

## LỜI NGỎ

Thưa quý vị cùng các bạn!

Năm 1471, sau khi thu phục vùng đất phía nam đến núi Đá Bia (*thuộc tỉnh Phú Yên ngày nay*), vào mùa hạ tháng 6, vua Lê Thánh Tông đặt đạo thừa tuyên thứ 13 của nước Đại Việt là Quảng Nam thừa tuyên đạo, quản lĩnh 3 phủ, 9 huyện. Sự kiện đặc biệt quan trọng này mở ra bước ngoặt mới trong lịch sử mở cõi của dân tộc, đặt nền tảng cho việc tạo lập cương vực rộng lớn về phía nam của nước ta như ngày nay.

Sau khi đạo thừa tuyên Quảng Nam được hình thành, quá trình di dân lập làng lập ấp của người Việt ở vùng đất mới diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Với vị trí và điều kiện tự nhiên thuận lợi, ngay từ rất sớm người Việt đã đến định cư tại mảnh đất Hội An và phát triển nơi đây thành cảng thị Mậu dịch quốc tế phồn thịnh bậc nhất khu vực vào thời Trung đại. Có thể thấy, trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam (1471-2021), Hội An giữ một vai trò, vị trí quan trọng, có những đóng góp đặc biệt trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự,...

Chào mừng kỷ niệm 550 năm danh xưng Quảng Nam, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An cùng Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An và Chi hội Văn nghệ dân gian Quảng Nam đồng tổ chức tọa đàm “*Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam*” nhằm làm rõ thêm vị trí, vai trò của Hội An trong quá trình hình thành và phát triển của vùng đất Quảng Nam.

Với mong muốn độc giả hiểu hơn về vùng đất Hội An, Quảng Nam, trong Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số này, Ban Biên soạn tuyển chọn một số bài tham luận của tọa đàm để xuất bản số chuyên đề “*Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam*”.

Với khuôn khổ của tập thông tin nghiên cứu, số chuyên đề “*Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam*” chỉ tập trung giới thiệu các thông tin mới về lịch sử - văn hóa Hội An, những kết quả nghiên cứu cùng những góc nhìn, đánh giá mới về vai trò của vùng đất Hội An.

Trân trọng gửi đến quý vị cùng các bạn!

**BAN BIÊN SOẠN**

## THÔNG TIN NGHIÊN CỨU BẢO TỒN DI SẢN

Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An  
Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An  
Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam

*Chỉ đạo nội dung*

**Phạm Phú Ngọc**

*Giám đốc Trung tâm Quản lý  
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

*Chịu trách nhiệm biên soạn*

**Quảng Văn Quý**

*Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý  
Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An*

*Ban biên soạn*

**Quảng Văn Quý**

**Tổng Quốc Hưng**

**Trần Văn An**

**Nguyễn Chí Trung**

**Phùng Tấn Đông**

**Võ Hồng Việt**

**Phạm Phước Tịnh**

*Trình bày*

**Võ Hồng Việt**

*Thiết kế bìa*

**Trần Thanh Hoàng Phúc**

## Tập 02 (54) - 2021

### ✿ Trao đổi chuyên môn nghiệp vụ

- Ứng đối của chính quyền Đảng Trong với các thế lực phương Tây - GS.TS. Nguyễn Văn Kim .....3

- 550 năm danh xưng (1471-2021), nghĩ về vai trò quan trọng của Hội An trong diễn trình giao lưu văn hóa trên đất Quảng Nam - ThS. Phùng Tấn Đông .....20

- Sự tác động và ảnh hưởng giữa thương mại xứ Quảng với phố cảng Hội An vào thế kỷ XVII - XVIII - CN. Tôn Thất Hường .....26

- Vai trò của cảng thị Hội An trong quan hệ thương mại biển giữa Quảng Nam với phương Tây (thế kỷ XVI - thế kỷ XVII) - TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh .....37

- Hệ thống sông và cửa biển, đảo ở Quảng Nam đối với Đô thị thương cảng Hội An - ThS. Nguyễn Chí Trung .....48

- Truyền thống khoa bảng quan triều và đấu tranh yêu nước vào thời Nguyễn ở Hội An- CN. Trương Hoàng Vinh .....58

- Một số vấn đề về lý sở dinh trấn Quảng Nam nhìn từ Hội An - CN. Trần Văn An .....68

### ✿ Thông tin tư liệu

Hội An trong tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên - Phòng Tư liệu và Thông tin Di sản .....72

### ✿ Tin tức - Sự kiện

### ✿ Văn bản pháp quy

### ✿ Di sản đó đây

# ỨNG ĐỐI CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÀNG TRONG VỚI CÁC THỂ LỰC PHƯƠNG TÂY

PGS.TS Nguyễn Văn Kim

## 1. Hướng về vùng đất phương Nam

Trong tiến trình hình thành, phát triển của dân tộc Việt Nam, thế kỷ XVI-XVIII được coi là thời kỳ diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc. Mặc dù còn có những ý kiến khác biệt nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, sau gần nửa thế kỷ giao tranh giữa các thế lực Trịnh - Nguyễn (1627-1672), một thế cuộc phân cát Đàng Ngoài (*Tonkin*) - Đàng Trong (*Cochinchina*) đã được xác lập<sup>1</sup>. Lấy sông Gianh làm giới tuyến, tình trạng phân cát hai miền kéo dài đến tháng 8-1786 (*214 năm*), tức là đến khi quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà, làm chủ Thăng Long, trung tâm chính trị của chính quyền Lê - Trịnh. Cũng có một số nhà

nhà nghiên cứu lấy mốc năm 1558, tức là khi Nguyễn Hoàng (1524-1613) được Trịnh Kiểm (? -1570) cử vào Thuận Hoá làm Trấn thủ làm mốc khởi đầu cho quá trình phân chia quyền lực. Như vậy, thế cuộc đối đầu Trịnh - Nguyễn đã kéo dài suốt 228 năm trong lịch sử Việt Nam<sup>2</sup>.

Cũng có một thực tế là, do những vận động nội tại và tác động của môi trường chính trị khu vực, lịch sử dân tộc Việt Nam luôn thể hiện tính thống nhất cao độ. Nguy cơ xâm lược từ phía Bắc và cả phía Tây Nam luôn khiến cho người Việt ý thức sâu sắc về chủ quyền và nền độc lập dân tộc. Để tồn tại, phát triển họ luôn phải cố kết trong những cộng đồng xã hội, thiết chế chính trị chặt. Tuy nhiên, lịch sử cũng từng chứng kiến những cuộc tranh giành quyền lực, thế cuộc phân cát đe dọa sự thống nhất dân tộc như loạn 12 sứ quân kéo dài 23 năm vào giữa thế kỷ X (944-967). “Đó là hai mươi ba năm đầu tranh quyết liệt

<sup>1</sup> Theo Li Tana thì khái niệm “*Cochinchina*” lần đầu tiên xuất hiện trong tác phẩm *The Suma Oriental* của Tome Pires năm 1515, The Hakluyt Society, Lessing-Druckerei-Wiesbaden, 1967, p.114. Đất nước mà ông mô tả là “*Cauchy*” hay “*Cauchy China*” chính là Việt Nam. Nhà nghiên cứu người Pháp L.Aurousseau cho rằng người Bồ Đào Nha đã tạo ra tên gọi này từ tiếng Mã Lai “*Kuchi*” nhưng cũng có tác giả cho rằng “*Cauchy*” là cách phiên âm từ “*Giao Chi*”, L.Aurousseau: *Sur le nom de “Cochinchine”*, BEFEO, Tome 24, 1924, p.563-566. Dẫn lại quan điểm của Aurousseau và Lamb. Li Tana cho rằng, từ thế kỷ XIX về trước “*Cochinchina*” chỉ miền Trung còn sau đó là chỉ miền Nam. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rõ năm 1559: “*Thanh Hóa và Nghệ An bị lụt, dân lưu tán nhiều vào Nam*”. Khái niệm “*Nam*” lúc bấy giờ là để chỉ vùng Thuận Hóa, Quảng Nam. Xem Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb Trẻ, Tp. HCM, 1999, tr.18-19.

<sup>2</sup> Trước khi qua đời Nguyễn Hoàng đã dặn dò các thân thần và hoàng tử thứ sáu Nguyễn Phúc Nguyên rằng: “*Đất Thuận, Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng, sắt, biển có cá, muối, thật là đất dụng võ của những kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng nghiệp muôn đời*”. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Giáo Dục, H., 2002, tr.37.

nhất giữa cát cứ và thống nhất, phân quyền và tập quyền... Cuối năm 967, *Đinh Bộ Lĩnh đã đánh bại các sứ quân, khôi phục quốc gia thống nhất*<sup>3</sup>. Đến thế kỷ XVI, khi chính quyền Lê sơ để mất quyền lực chính trị, nhà Mạc nổi lên, sự phân tranh Nam - Bắc triều lại bùng nổ kéo dài 65 năm (1527-1592) và chỉ đến khi những hậu duệ của nhà Lê được Nguyễn Kim (cq: 1533-1545) rồi Trịnh Kiểm phò tá giành lại vương quyền thì tình trạng đối đầu giữa các thế lực chính trị mới cơ bản chấm dứt.

Như vậy, trong lịch sử một số cuộc đấu tranh giữa các thế lực chính trị, mà nhiều nhà nghiên cứu vẫn gọi đó là các “*tập đoàn phong kiến*” không phải là hiện tượng hy hữu. Các cuộc đấu tranh đó đã đưa đất nước đến tình trạng phân liệt. Tuy nhiên, do những tác động của xã hội và môi trường chính trị khu vực, quá trình tái hợp đã diễn ra trong một khoảng thời gian tương đối ngắn. Nhưng trong nội bộ Nam triều (Lê - Nguyễn - Trịnh), lại phân chia thành các thế lực cát cứ. Hệ quả là, những mâu thuẫn chính trị giữa các thế lực đã dẫn đến sự phân liệt Đàng Ngoài - Đàng Trong kéo dài hơn hai thế kỷ.

Trong một cái nhìn đối sánh chúng ta cũng thấy, không gian của các diễn tiến chính trị cũng có sự biến dịch lớn. Cuộc đấu tranh thế kỷ X và XVI chủ yếu diễn ra ở châu thổ sông Hồng - trung tâm kinh tế, chính trị của Đàng Ngoài. Trong khi đó, cuộc xung đột Trịnh - Nguyễn vừa là sự trỗi dậy của một thế lực chính

trị mới vừa là sự thách thức với lực lượng chính trị truyền thống. Đây còn là cuộc đối đầu giữa hai không gian chính trị mà trục chính của cuộc xung đột chuyển dịch theo hướng Bắc - Nam. Trên phương diện lịch sử, sự ra đi của Nguyễn Hoàng về phương Nam còn là sự chuẩn bị những động lực mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh xác lập chủ quyền, mở rộng lãnh thổ của người Việt<sup>4</sup>. Một mô hình, thiết chế mới đã được kiến dựng trên một vùng đất mới, với một tâm thế mới và trong một bối cảnh chính trị mới.

Sau khi tiến về phương Nam, Nguyễn Hoàng đã tích cực chuẩn bị những bước đi lâu dài cho việc xây dựng, tồn tại và phát triển của một chính thể tự chủ<sup>5</sup>. Là một người có tầm nhìn chiến lược, hiển nhiên Đàng Ngoài công hiểu rõ những thách thức đối với chính thể được thiết lập trên vùng đất vốn có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời. Vùng đất đó từng chịu nhiều ảnh hưởng của môi trường chính trị, xã hội Đông Nam Á và nền văn minh Ấn Độ - Tây Nam Á<sup>6</sup>. Nơi đó, cũng là địa bàn sinh thành, phát triển và là thánh địa của các vương quốc (*mandala*) Champa với “*những trung tâm văn hoá có quá khứ*

<sup>3</sup> Phan Huy Lê: *Tình thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam*; trong: *Tìm về cội nguồn*, Tập I, Nxb Thế Giới, H., 1998, tr.518.

<sup>4</sup> Vũ Minh Giang: *Việt Nam từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII*; trong: *Tiến trình lịch sử Việt Nam* - Nguyễn Quang Ngọc (Cb.), Nxb Giáo Dục, H., 2001, tr.138.

<sup>5</sup> Nguyễn Cảnh Thị: *Hoan châu ký*, Nxb Thế Giới, H., 2004, tr.189.

<sup>6</sup> *Minh sử - Ngoại quốc truyện*, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN. Tham khảo thêm Georges Maspéro: *Vương quốc Chiêm Thành*, TL Khoa Lịch sử, số ĐM. 283. Và, Lương Ninh: *Lịch sử vương quốc Chăm-pa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

huy hoàng”<sup>7</sup>. Trên vùng đất ấy đã từng diễn ra nhiều biến động chính trị, nhiều cuộc giao tranh giữa các thế lực khu vực đồng thời là nơi hợp tụ của nhiều lớp người, nhiều thành phần xã hội phức tạp<sup>8</sup>. Nhưng, từng được tôi rèn trong môi trường chính trị xứ Bắc, thấu hiểu lòng người buổi tao loạn, Nguyễn Hoàng đã đề ra nhiều chính sách tích cực nhằm mau chóng ổn định xã hội, củng cố quyền lực của một thể chế chính trị tập quyền.

Để khắc phục tình trạng thiếu hụt lớn về nhân lực chính quyền Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp nhằm chiêu dụ cư dân đặc biệt là các nhóm người có quan hệ quê hương gần gũi từ các địa phương vùng bắc Trung Bộ di cư vào Thuận Hoá sinh sống. Không gian canh



*Shipping on the River Tayo*

Published June 4, 1806 by T. Cadell & W. Davies, Strand, London.

Engraved by T. Medford

tác, sinh tồn chật hẹp, sức ép dân số và sưu thuế nặng nề... cũng là những nguyên nhân chính yếu thúc đẩy các lớp người ra đi<sup>9</sup>. Các tác giả của *Đại Nam thực lục tiền biên* cho rằng, người khai mở chính quyền Đàng Trong đã ra sức “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên. Nghiệp đế dựng nên thực là xây nền từ đấy”<sup>10</sup>. Về chính trị, lượng thấy chưa thể tuyệt giao với chính quyền Lê - Trịnh, Nguyễn Hoàng đã thực thi chính sách khôn khéo để không gây nên sự chú ý thái quá và tình trạng đối đầu ngay lập tức với chính quyền Lê - Trịnh nhằm tiếp tục củng cố, mở rộng ảnh hưởng ở vùng đất phương Nam. Nguyễn Hoàng vẫn giữ lễ và thể hiện “lòng trung” với chính quyền Lê - Trịnh bằng việc nộp phú thuế đầy đủ “để giúp việc quân, việc nước”<sup>11</sup>. Hàng năm,

<sup>7</sup> Tạ Chí Đại Trường: *Thần - Người và Đất Việt*, Nxb. Văn Nghệ, 1988, tr.219.

<sup>8</sup> Phan Khoang đã rất có lý khi viết rằng: “Nhân dân Thuận Hoá lúc bấy giờ gồm những thành phần rất phức tạp. Ngoài những người chăm lo cây cấy, làm ăn, còn có những người theo nhà Mạc, hoặc khuấy động cho nhà Mạc, những người tù đầy, những du đảng, phiêu lưu, từ các miền Nghệ, Thanh hoặc xa hơn nữa xâm nhập qua các thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới, những quan quân bắt lẫn họ Trịnh hoặc là lầm lỗi bỏ chạy vào Nam, những thổ hào, thổ tù cường ngạnh, những nhiều lương dân, những người Chăm ở lại. Bấy nhiêu hạng người, Đàng Quận Công phải khai hoá họ, buộc họ phải yên ổn làm ăn, khiến họ từng phục mình. Công việc ấy không phải dễ dàng”, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn Học, 2001, tr.110. Xem thêm: Nguyễn Thanh Nhà: *Bối cảnh kinh tế của nước Việt Nam vào những thế kỷ XVII-XVIII*, Trường Đại học luật và kinh tế Paris, Bản dịch Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN.

<sup>9</sup> Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Sđd, tr.32-33.

<sup>10</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Giáo Dục, H., 2002, tr.28.

<sup>11</sup> Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, H., 1977, tr.50. Theo tác giả *Phủ biên tạp lục* thì

ngoài thóc gạo, chúa Nguyễn thường giao nộp 400 cân bạc và 500 cây lụa cho chính quyền Thăng Long. Năm 1593, ông còn đem một đội binh lực mạnh ra Thăng Long giúp Trịnh Tùng (1570-1623), trấn áp tàn quân nhà Mạc. Đàng Trong còn dâng nộp sổ sách về binh lương, của cải, vàng bạc, châu ngọc, kho tàng của hai trấn Thuận - Quảng<sup>12</sup>. Viết về Nguyễn Hoàng, người có công khai mở đất Đàng Trong, nhà bác học thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn (1726-1784) cho rằng: *“Đoan quận công có uy lực, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám lừa dối. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yêu tín phục; cảm nhân mến đức, dòi dôi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp”*<sup>13</sup>.

Kết quả là, năm 1570, nhân việc Trần Quốc công Bùi Tá Hán, Tổng trấn Quảng Nam qua đời, Nguyễn Hoàng đã được chúa Trịnh giao cho kiêm lãnh Trấn thủ xứ Quảng Nam. Có thể coi đây là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược. Từ thời gian đó, họ Nguyễn không những đã tạo dựng được những cơ sở vững chắc cho một thể phòng thủ chiến

lược có chiều sâu mà còn làm chủ được một trung tâm kinh tế quan trọng nhất miền Trung với các châu thổ vùng cửa sông, một miền đất giàu tài nguyên và một hệ thống cảng biển từng gắn với hoạt động hải thương của vương quốc biển Champa nhiều thế kỷ trước đó.

## 2. Củng cố sức mạnh, đa phương hóa quan hệ

Sau khi Nguyễn Hoàng qua đời năm 1613, thời kỳ hòa hiếu trong quan hệ với chính quyền Lê - Trịnh cơ bản chấm dứt. Nổi nghiệp cha, Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613-1635) đã thực thi nhiều biện pháp mạnh mẽ nhằm xây dựng một chính thể độc lập. Sau nhiều lần đe dọa, uy hiếp bất thành, chính quyền Lê - Trịnh đã trực tiếp huy động những lực lượng quân sự lớn tấn công Đàng Trong. Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn nổ ra, kéo dài suốt 45 năm (1627-1672), gây nên những tổn thất nghiêm trọng đối với cả hai bên tham chiến<sup>14</sup>.

Sau 6 lần huy động lực lượng binh lực lớn tấn công vào Nam nhưng đều chịu thất bại, chúa Trịnh đã phải từ bỏ ý định *“diệt Nguyễn”*. Với Đàng Trong, tiềm lực quân sự của Đàng Ngoài cùng vị thế chính trị của vua Lê cũng khiến chính quyền Phú Xuân không thể một lần nữa cho quân tấn công ra Bắc. Trên

---

cũng chính Đào Duy Từ, sau khi trốn vào Phú Xuân đã khuyên Nguyễn Phúc Nguyên “đừng nộp cống phú, luyện quân chứa lương làm kẻ chống giữ, mưu ấy bền quyết định”, Sđđ, tr.52.

<sup>12</sup> Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđđ, tr.107-127.

<sup>13</sup> Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđđ, tr.50.

---

<sup>14</sup> Từ năm 1627 đến 1672, quân Trịnh đã 6 lần tấn công vào Nam: 1627, 1633, 1643, 1648, 1661 và 1672. Năm 1655, quân Nguyễn tấn công ra Đàng Ngoài, chiếm đến phía nam sông Lam (Nghệ An), 5 năm sau mới chịu rút quân về. Trên thực tế, một số chúa Nguyễn trong đó có Phúc Chu cũng đã từng có ý đồ tấn công ra bắc. Năm 1716, ông đã cho một số Hoa kiều thân tín ra Thăng Long thăm dò tình hình nhưng thấy “Trung triều cường thịnh, mưu bền thôi”, *Phủ biên tạp lục*, Sđđ, tr.65.

phương diện đối ngoại, Nguyễn Hoàng cùng các chúa Nguyễn hiểu rằng việc chính quyền phương Bắc từ chối các đề nghị sắc phong là sự bất lợi trên phương diện ngoại giao và có thể gây nên hệ quả xấu trong quan hệ với các quốc gia khu vực. Trong khi đó vua Lê (*mà phía sau luôn có sự kiểm chế của họ Trịnh*) vẫn được nhà Minh (1368-1644) phong *An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ* (1598), rồi *An Nam quốc vương* (1647) và nhà Thanh (1644-1911) tái phong *An Nam quốc vương* năm 1667. Như vậy, về danh nghĩa vua Lê vẫn là người đại diện hợp thức duy nhất cho chính thể<sup>15</sup>.

Vượt ra khỏi những khuôn mẫu và trật tự của thế giới Trung Hoa (*Chinese world order*)<sup>16</sup> Nguyễn Hoàng cũng như các chúa Nguyễn đã xác lập một con đường đi mới và tự khẳng định vị thế của một chính quyền mới. Không bị kiểm toa

bởi thiết chế chính trị quan liêu và hệ tư tưởng Nho giáo, Đàng Trong vừa tìm cách đối phó với Đàng Ngoài vừa xây dựng những nguyên tắc cho sự vận hành một thể chế chính trị “*tập quyền - thân dân*”. Để thu phục nhân tâm, các chúa Nguyễn đã dựa vào Phật giáo, dựa vào tư tưởng quảng đại, khoan dung của tôn giáo này làm nền tảng căn bản cho việc hoạch định chính sách. Tư tưởng Phật giáo đã thấm đượm trong chính sách, tư duy chính trị của các chúa Nguyễn. Đến Đàng Trong năm 1621, giáo sĩ người Ý Cristophoro Borri cho rằng: “*Xứ Đàng Trong có nhiều đền chùa rất đẹp với tháp cao và lầu chuông. Mỗi địa điểm dù nhỏ bé đến đâu thì cũng có đền chùa thờ cúng thần Phật. Có những pho tượng rất lớn có vàng, bạc chứa chất và tàng trữ ở bên trong*”<sup>17</sup>.

Như vậy, trong cùng một thời điểm lịch sử nhưng sự lựa chọn bệ đỡ chính trị, tư tưởng giữa hai miền là rất khác nhau. Trong khi Đàng Ngoài vẫn không ngừng củng cố thiết chế chính trị, trật tự xã hội theo những nguyên tắc Nho giáo thì Đàng Trong lại hướng đến một tư duy chính trị mới, tôn vinh Phật giáo, đẩy mạnh công cuộc khai phá. Về bản chất, Đàng Trong muốn thoát khỏi sự ràng buộc của những định chế truyền thống,

<sup>15</sup> Năm 1702 chúa Nguyễn Phúc Chu (cq: 1691-1725) đã sai sứ mang cống phẩm sang Trung Quốc cầu phong nhưng ý định không thành. Lý do nhà Thanh đưa ra là “Nước Quảng Nam hùng thị một phương, Chiêm Thành, Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn. Duy nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa có thể phong riêng được. Việc (phong) bèn thôi”; *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.115. Trong một số văn thư trao đổi với bên ngoài chúa Nguyễn vẫn mượn danh nghĩa của vua Lê và tự xưng là “*An Nam quốc vương*”. Xem Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*; Trong: *Đô thị cổ Hội An*, H., 1991, tr.169-178. Đến thời Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), tuy đã xưng vương ở Phú Xuân và thay đổi nhiều tên gọi trong bộ máy hành chính như một chính quyền độc lập nhưng chúa Nguyễn vẫn không dám đặt niên hiệu riêng. Đối với các thuộc quốc, chúa Nguyễn xưng *Thiên vương* nhưng “phàm văn thư vẫn dùng niên hiệu của vua Lê”; Xem *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.206. Và, *Minh sử* (Trích trong *Nhị thập tứ sử*), TL Khoa Lịch sử, số ĐM 74, 2000.

<sup>16</sup> John King Fairbank: *The Chinese World Order – Traditional China’s Foreign Relation*, Harvard University Press, 1974.

<sup>17</sup> Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr.118. Nguyễn Hoàng được gọi là chúa Tiên, Nguyễn Phúc Nguyên là chúa Sãi, danh tướng Nguyễn Cửu Dật (1611-1681) khi chết được tôn là Bồ Tát. Hoàng tử Hiệp sau trận chiến 1672-1673 cũng từ bỏ danh vọng đi tu, còn Nguyễn Phúc Chu cũng mời cao tăng Trung Quốc về quy y (1695-1696). Đầu thế kỷ XVII, nhiều ngôi chùa lớn cũng được xây dựng: Thiên Mục (1601), Sùng Hoá (1602), Hoà Vinh (1667)... *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, xem các năm liên quan. Tham khảo thêm Tạ Chí Đại Trường, Sđd, tr.227.

của lối tư duy làng xã và tư tưởng trung quân. Tư tưởng Phật giáo với đức từ bi và những giá trị nhân bản chính là sự lựa chọn tối ưu để giải quyết những vấn đề của xã hội Đàng Trong thời bấy giờ. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, mặc dù coi trọng Phật giáo, lấy Phật giáo làm cơ sở để an dân và hoạch định chính sách nhưng trong khi ban hành và thực thi chính sách cụ thể, chính quyền Đàng Trong vẫn kế thừa một số thiết chế Nho giáo nhằm phát huy các nhân tố tích cực của hệ tư tưởng này<sup>18</sup>. Để xây dựng bộ máy quản lý hành chính, chúa Nguyễn đã lập 12 dinh, đứng đầu là các võ quan gọi là Trưởng dinh hay Trấn thủ.

Tuy luôn phải chịu áp lực của thế đối đầu với chính quyền Lê - Trịnh nhưng trên thực tế, sự tồn tại của thể chế này ở phía Bắc vô hình chung đã tạo dựng được “*không gian đệm*”, và một “*khoảng cách quyền lực*” về chính trị với đế chế Trung Hoa. Lường thấy những thách thức chính trị gay gắt sẽ diễn ra, chính quyền Đàng Trong đã khẩn trương xây dựng một lực lượng quân sự tinh nhuệ trong đó có hải quân và trọng pháo. “*Và người ta sẽ không lấy làm lạ khi biết chúa Đàng Trong luôn luôn có tới 100 thuyền chiến, có đủ súng ống và nghiêm chỉnh nghênh chiến*”<sup>19</sup>. Theo Alexandre de Rhodes thì “*họ Trịnh thường xuyên đặt 68 chiến thuyền chỉ nguyên ở vùng cửa sông Cả trong khi đó chúa Nguyễn bỏ neo hàng mấy trăm chiếc ở cửa sông*

*Nhật Lệ trong thời chiến tranh*”<sup>20</sup>. Có thể khẳng định rằng, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, chính tiềm lực kinh tế và những chính sách khai mở đã cho phép chúa Nguyễn xây dựng được một lực lượng vũ trang mạnh. Lực lượng đó không chỉ giúp chúa Nguyễn đủ sức đương đầu với Đàng Ngoài mà còn tạo nên thế đứng vững chắc cho chính quyền Đàng Trong.

Trong một thế cuộc chính trị hết sức phức tạp, nhưng nhận thấy những lợi thế căn bản của hệ thống thương cảng miền Trung, tiềm năng kinh tế và xu thế phát triển của khu vực, chính quyền Đàng Trong đã đi đến quyết định sống còn là đặt cược sự hưng vong của thể chế vào kinh tế ngoại thương. Quyết định lịch sử đó đã đưa Đàng Trong tái hợp với mô hình phát triển chung của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và chuyển mạnh về hướng biển. Có thể thấy, “*Ngoại thương cùng nền chính trị trong nước đã kết hợp để tạo nên sức mạnh cho một thương cảng ở vùng biên viễn mà người Việt mới đến định cư đồng thời tạo nên thế ổn định cho vương quốc vừa được thiết lập ở vùng “biên giới” phương Nam hãy còn chưa thực phát triển*”<sup>21</sup>. Nhờ đó, đến “*Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, nền kinh tế Thuận Quảng có những bước phát triển mạnh mẽ. Chính sự phát triển kinh tế đó, trực tiếp là sự phát triển kinh tế hàng hoá cùng với chính sách khai mở của chính quyền chúa Nguyễn là*

<sup>18</sup> Charles B. Maybon: *Lịch sử cận đại xứ An Nam*, Paris, 1919, TL Khoa Lịch sử, tr.10.

<sup>19</sup> Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Sđd, tr.84-85.

<sup>20</sup> Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Sđd, tr.67.

<sup>21</sup> Charles Wheeler: *One Region, Two Histories - Cham Precedents in the History of the Hội An Region*; in: Nhung Tuyet Tran and Anthony J.S. Reid: *Việt Nam Borderless Histories*, The University of Wisconsin Press, 2006, pp.169.

*cơ sở và tác nhân dẫn đến sự xuất hiện của một loạt đô thị và cảng thị, trong đó có Hội An, trung tâm kinh tế đối ngoại trọng yếu nhất*<sup>22</sup>.

Với chủ trương trọng thương, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Đàng Trong được coi là một Thể chế biển. Chính quyền này đã triệt để phát huy truyền thống khai thác biển, phát triển giao thương và giao lưu văn hoá trên biển<sup>23</sup>. Điều đáng chú ý là, quá trình xây dựng chính thể của các chúa Nguyễn cũng tương hợp với Thời đại hoàng kim (1450-1680) trong quan hệ hải thương châu Á<sup>24</sup>. Hoạt động của hệ thống hải thương châu Á đã đem lại vận hội phát triển mới cho Đàng Trong cùng nhiều quốc gia khu vực. Sức mạnh của kinh tế ngoại thương đã tạo nên thể đứng vững chắc cho kinh thành Phú Xuân. Đàng Trong không chỉ đã duy trì được nền độc lập của mình, đủ sức đương đầu với các cuộc tấn công quyết liệt của quân Trịnh mà còn phát triển được thể chế chính trị ngày càng hoàn chỉnh với Tầm nhìn

hướng Biển song song với xu thế hướng Nam ngày càng mạnh mẽ<sup>25</sup>.

Có thể khẳng định rằng, chính sách hướng Nam của chính quyền Nguyễn không chỉ nhằm mở rộng không gian cho sự phát triển của kinh tế nông nghiệp mà qua đó còn muốn thiết lập thêm những thương cảng mới, tạo nên một mạng lưới giao thương ở Đàng Trong. Chính sách khai mở đó đã dẫn đến sự phục hưng của hệ thống cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn<sup>26</sup> và sau đó là các cảng vùng sông Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên... Đàng Trong luôn cố gắng duy trì vị thế và phát huy những tiềm năng vốn có của một Vương quốc biển.

Trong quan hệ bang giao quốc tế, từ lâu các triều đại quân chủ Trung Quốc đã rất coi trọng quan hệ với các nước “*Nam Dương*”. Lịch sử cho thấy, trong 7 lần hạ Tây Dương (1405-1433), Trịnh Hoà (1371-1433) đều cho hạm đội tập kết ở cảng Chiêm Thành (*Chan-ch’êng, Nước Mặn?*). Từ thương cảng này, các chiến hạm Trung Hoa tiếp tục thực hiện hải trình đến nhiều quốc gia khác ở Đông Nam, Tây Nam Á<sup>27</sup>. Đến đầu thế kỷ XV, dưới những tác động của khu vực, hệ thống thương mại Đông Á đã

<sup>22</sup> Phan Huy Lê: *Hội An - Lịch sử và hiện trạng*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học Xã hội, H., 1991, tr.20.

<sup>23</sup> Trần Quốc Vượng: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam*; trong: *Biển với người Việt cổ*, Nxb Văn hoá Thông tin, H., 1996, tr.6-42.

<sup>24</sup> Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University, New Haven and London, 1988. Có thể tham khảo thêm: Li Tana - Anthony Reid: *Southern Vietnam under the Nguyen - Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777*, Australia National University - Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1993.

<sup>25</sup> Nguyễn Văn Kim: *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (362), 2006, tr.28-29.

<sup>26</sup> Đỗ Bang: *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Thuận Hoá, 1996. Theo Cristophoro Borri thì vào đầu thế kỷ XVII ở Đàng Trong, trong vòng 100 dặm đã có khoảng hơn 60 cảng, “tất cả đều thuận tiện để cập bến và lên đất liền”; *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr.91.

<sup>27</sup> William Willetts: *The Maritime Adventures of Grand Eunuch Ho*. Có thể xem thêm: Dương Văn Huy: *Bảy lần xuất dương của Trịnh Hoà*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2 (77), 2006.

diễn ra nhiều biến chuyển quan trọng. Các cảng Đàng Trong trở thành một điểm kết nối quan trọng trong hệ thống đó<sup>28</sup>.

Để duy trì các mối quan hệ vốn đã được xác lập qua nhiều thế kỷ đồng thời để chuẩn bị nguồn lực “*đối thoại*” với các đối tác mới đến từ phương Tây, chính quyền Đàng Trong vẫn duy trì quan hệ với các thương nhân Trung Hoa, Đông Nam Á<sup>29</sup>, Ấn Độ đồng thời mở thêm quan hệ mật thiết với Nhật Bản. Nhìn chung, các thương nhân châu Á luôn gặp được nhiều điều kiện thuận lợi trong các hoạt động thương mại. Vào đầu thế kỷ XVII, cùng với sự hiện diện của các đoàn thuyền Trung Hoa, thuyền buôn Châu ấn (*Shuin sen*) Nhật Bản cũng trở thành bạn hàng chính yếu của Đàng Trong. Nhưng đến những năm

1635-1639, sau một thời kỳ hoạt động nhộn nhịp, do tác động của chính sách toả quốc (*sakoku*, 1639-1853) các *Châu ấn thuyền*, đối tác đồng thời là đối thủ cạnh tranh lớn của Hoa thương, đã từng bước rút về nước. Nhận thấy cơ hội thuận lợi đó, lập tức các thương nhân Hoa kiều đã chiếm lĩnh thị trường khu vực. Giới doanh thương vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam... đã tổ chức nên các nghiệp đoàn lớn với mục tiêu “*cung cấp cho tàu châu Âu các sản phẩm của Việt Nam và đồng thời cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của châu Âu mà Việt Nam cần*”<sup>30</sup>. Theo quan sát của Thomas Bowyear vào năm 1695 thì trong khoảng thời gian đó, hằng năm có từ 10 đến 12 thuyền buôn của Hoa kiều đến Hội An buôn bán<sup>31</sup>. Trong khoảng 10 năm (1740-1750), số thuyền của Hoa thương đến Đàng Trong đã tăng lên mỗi năm chừng 80 chiếc. Trong tác phẩm *Công ty Đông Ấn ở Quảng Nam*, thương nhân người Hà Lan W.J.M.Buch cũng cho rằng: “*Lý do khiến có nhiều thương gia như vậy hàng năm từ Trung Hoa đến Quảng Nam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng khác; long não từ Borneo, gỗ vang, ngà voi, ... đồ sứ thô và các hàng hoá khác. Với những gì còn lại, họ có thể mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị bạch đậu khấu của Quảng Nam v.v... Do đó,*

<sup>28</sup> Sakurai Yumio: Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996. Phạm Văn Thủy: Quan hệ thương mại của Malacca với Trung Quốc 1400-1511, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4 (73), 2005.

<sup>29</sup> Từ thời Nguyễn Phúc Nguyên, chúa Nguyễn không chỉ đã gả con gái cho thương gia Nhật Bản mà còn muốn thông qua hôn nhân để xác lập mối quan hệ thân thiện với Cao Miên và Chăm-pa. Trên thực tế, mỗi bang giao thân hữu với quốc vương Cao Miên đã tạo nên những điều kiện thuận lợi nhất định của quá trình khai phá vùng Nam Bộ. Năm 1620, Nguyễn Phúc Nguyên đã gả con gái cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II, sau đó lại tiếp tục gả con cho Po Rome, ông vua nổi tiếng của triều đại cuối cùng của vương quốc Chăm-pa (1627-1651). Đối với Ai Lao, ý thức rõ về chủ quyền và lợi ích kinh tế từ phía Tây nên từ năm 1622, Nguyễn Phúc Nguyên đã cho lập dinh Ai Lao trên sông Hiếu đồng thời chiêu mộ khoảng 600 lính bản địa để đóng giữ. Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM, 1999, tr.174. Đây chính là con đường thương mại quan trọng nhất của Đàng Trong với miền Tây và Ai Lao trong lịch sử. Trước sau, chiến lược của họ Nguyễn là khoan hoà với miền Tây để tập trung lực lượng mở rộng ảnh hưởng xuống vùng đồng bằng trù phú phương Nam.

<sup>30</sup> Trần Kinh Hoà: *Historical Notes on Hoi An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois at Carbondale, Monograph Series IV, tr.26.

<sup>31</sup> Alastair Lamb: *The Madarin Road to Old Hue*, Sdd, p.52.



Một góc phố cổ Hội An. Ảnh: Phan Huy Vũ

*thuyền của họ trở về Trung Hoa thường là đầy hàng”<sup>32</sup>.*

Cũng cần phải nói thêm là, trong quá trình xác lập quyền lực ở vùng đất phương Nam, thực thi chính sách khai mở chính quyền Đàng Trong đã phải đối chọi với một vấn đề mang tính khu vực là nạn hải tặc. Thời bấy giờ nạn wako (*Hòa khấu*) “*đã đạt tới đỉnh điểm dọc theo bờ biển Trung Quốc*”<sup>33</sup>. Từ vùng biển Đông Bắc Á, đến cuối thế kỷ XVI nhiều toán wako đã mở rộng hoạt động xuống Đông Nam Á, đến cả vùng biển Đàng Trong để cướp thương thuyền<sup>34</sup>. *Đại Nam thực lục tiền biên* từng ghi lại

<sup>32</sup> W.J.M. Buch: *Oost-Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929.

<sup>33</sup> Keith W. Taylor: *Nguyễn Hoàng và khởi cuộc Nam tiến của người Việt*; trong: *Những vấn đề lịch sử Việt Nam* (nhiều tác giả), Nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Trẻ, 2001, tr.163.

<sup>34</sup> Iwao Seiichi: *Châu ấn thuyền và Phố Nhật*, Nxb. Hakusendo, Tokyo, 1962, tr.15; Thương thuyền bị cướp năm 1578 là của Hoa thương Trần Bảo Tùng đang vận chuyển đồng, sắt và đồ gốm đến Quảng Nam. Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2003, tr.143-144.

sự kiện năm 1585, Bạch Tàn Hiễn Quý (*Shirahama Kenchi*) đã chỉ huy một đoàn thuyền lớn đến cướp ở Cửa Việt. Hành động đó đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của lực lượng hải quân Đàng Trong do Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1634) chỉ huy. Từ đó, cướp biển Nhật Bản không đến hoạt động nữa<sup>35</sup>. Thái độ

kiên quyết đó của chúa Nguyễn không chỉ đã bảo vệ được toàn vẹn chủ quyền của Đàng Trong, góp phần cùng với các quốc gia trong khu vực giải trừ nạn hải tặc, đem lại môi trường ổn định cho giao thương quốc tế mà còn khiến cho chính quyền Nhật Bản có ý thức đầy đủ hơn trong các mối bang giao khu vực. Có thể nói, thái độ cương quyết đó còn tạo nên tiền lệ và cách thức ứng xử trong giao thương quốc tế. Mọi hoạt động của người ngoại quốc đều phải tuân thủ sự điều hành của Đàng Trong. Một chính sách đối ngoại khoáng đạt đã đem lại sức mạnh thực tế, củng cố quốc lực cho chính quyền Nguyễn<sup>36</sup>.

<sup>35</sup> *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sdd, tr.32.

<sup>36</sup> Trong *Hải Ngoại kỷ sự*, dẫn lời Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) khi được chúa cho biết tình hình ngoại thương năm 1695, Thích Đại Sán cho rằng: “các năm trước thuyền ngoại dương đến buôn bán, mỗi năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó mà tiêu dùng được dư dật”, Thích Đại Sán: *Hải Ngoại kỷ sự*, Viện đại học Huê, 1963, Q.3, tr.126.

Đến năm Vĩnh Thịnh thứ mười (1714), Minh Vương Phúc Chu đã cho sửa sang và mở rộng thêm chùa

### 3. Lựa chọn đối tác và ứng đối với phương Tây

Vào thế kỷ XVI-XVII, trong bối cảnh hệ thống kinh tế thế giới có nhiều sự thay đổi, Đàng Trong không chỉ duy trì các mối quan hệ vốn có với các quốc gia phương Đông mà còn xác lập thêm nhiều mối giao lưu với các nước phương Tây. Trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh tế đối ngoại lại có quan hệ rộng mở, đa dạng và phát triển hưng thịnh như vậy. Hầu hết các cường quốc kinh tế lúc bấy giờ đều đến thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng Trong<sup>37</sup>.

Trên phương diện bang giao quốc tế, những giá trị, chuẩn mực phương Đông luôn được các chúa Nguyễn coi trọng. Trong văn thư trao đổi, chính quyền Đàng Trong vẫn lấy niên hiệu của vua Lê là “*An Nam quốc vương*” để tạo thế chính danh<sup>38</sup>. Không được triều đình phong kiến Trung Hoa công nhận chính thức nhưng cũng không bị phủ nhận trong quan hệ bang giao quốc tế, các chúa Nguyễn đã tự khẳng định quyền lực thực tế của mình như một thực thể kinh

tế - xã hội và chính trị độc lập. Điều quan trọng là, quyền lực thực tế đó đã được các quốc gia công nhận.

Do đón nhận được nhiều điều kiện thuận lợi, đến cuối thế kỷ XVI, các cảng thị lớn ở Đàng Trong đã mau chóng phục hưng và trở thành một trung tâm thương mại lớn của Đông Nam Á. Trong số đó, Hội An đã đóng vai trò của một *Trung tâm liên vùng*<sup>39</sup> để cùng với Goa (*Ấn Độ*), Ayutthaya (*Siam*), Malacca (*Malaysia*), Batavia (*Indonesia*), Luzon, Manila (*Philippines*)... nối kết với Formosa (*Đài Loan*), Macao (*Trung Quốc*), Deshima (*Nhật Bản*). Do những tiến bộ về tri thức và kỹ thuật hàng hải, không chỉ ở châu Âu mà cả ở châu Á thương nhân của nhiều quốc gia đã có thể thực hiện những hải trình vượt xa ra đại dương. Những thay đổi đó đã cuốn hút hầu hết các quốc gia châu Á dự nhập vào mạng lưới giao thương quốc tế.

Trong các mối quan hệ đa dạng của Đàng Trong, thương nhân và các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã đến xứ Cochinchina sớm nhất. Theo P.Y.Manguin thì năm 1516 Bồ Đào Nha đã đến cảng Champa và từ năm 1623 đã chính thức cử thuyền đến Chiêm cảng. Nhưng theo A.Lamb thì quan hệ này không được duy trì một cách thường xuyên. Người phương Tây đầu tiên đến vùng đất Thuận Quảng có lẽ là Duarte Coelho vào năm 1523. Trước khi rời Quảng Nam, ông đã tạc trên núi đá Cù Lao Chàm một hình thánh giá lớn, có ghi niên hiệu và danh tính của mình. Hơn 10 năm sau, Antonio de Faria lại

---

Thiên Mục rồi “tự làm bài minh khắc chuông, tự xưng là *Đại Việt quốc vương*”; Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.65.

<sup>37</sup> Các thương nhân Anh đã đến giao thiệp với Đàng Trong từ năm 1613, Hà Lan năm 1613. Bồ Đào Nha lập thương quán từ 1626-1637; Anh từ 25-6-1672 đến 1683 (đều chỉ hoạt động 11 năm). Trong khi đó, sau khi Nhật Bản thực hiện chính sách toả quốc năm 1639, Bồ Đào Nha đã lựa chọn Đàng Trong như một thị trường có thể thay thế Nhật Bản.

<sup>38</sup> Kawamoto Kuniye: *Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo Ngoại phiên thông thư*; Trong: *Đô thị cổ Hội An*, H., 1991, tr.169-178. Tuy nhiên, theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì năm 1709, Nguyễn Phúc Chu (cq:1691-1725) đã cho đúc một ấn riêng khắc “*Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*”. Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.124.

---

<sup>39</sup> Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa*, đã dẫn, 1996. Tham khảo thêm: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Thế Giới, H., 1991

đến vùng vịnh Đà Nẵng. Ông “đã quan sát phổ xá và sự nhộn nhịp ghe thuyền ở vùng cảng này”<sup>40</sup>. Từ phương Nam, người Bồ tiếp tục tiến lên phía Bắc. Kết quả là, một số thương thuyền Bồ Đào Nha đã đến Faifo (*Hội An*) và năm 1540 thì cập bến thường xuyên thương cảng này<sup>41</sup>. Đến năm 1584 đã có một số người Bồ Đào Nha sống tại Đàng Trong. Lúc này, việc buôn bán giữa người Bồ Đào Nha và Đàng Trong ngày càng phụ thuộc vào quan hệ buôn bán giữa Ma Cao và Nhật Bản.

Trên cơ sở một số thành tựu đạt được, năm 1613 thương nhân người Bồ Đào Nha Ferdinand Costa đến yết kiến Nguyễn Phúc Nguyên ở Dinh Cát. Trong dịp này chúa Sãi muốn mời Bồ Đào Nha đến Đàng Trong buôn bán. Nhờ vai trò trung gian của các giáo sĩ, người Bồ đã đến Hội An và các thương cảng để mua tơ lụa, quế, đường, kỳ nam, trầm hương để chở về Ma Cao hay Malacca đồng thời bán diêm sinh, cánh kiến, sành sứ, hợp kim kẽm, đồng, chì... với lãi suất cao.

Đến đầu thế kỷ XVII, nhiều thương nhân, giáo sĩ châu Âu như: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... đều đến Hội An. Một số người Bồ còn sống lâu dài ở thương cảng này<sup>42</sup>. Trong số các thương nhân đến Hội An, tuy người Bồ luôn phải chịu một mức thuế cao (*thuế*

*nhập cảng trị giá 4.000 quan, thuế xuất cảng là 400 quan*)<sup>43</sup> nhưng họ cũng được chúa Nguyễn dành cho nhiều ưu ái. Theo quan sát của Cristophoro Borri thì: “Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để cho người Bồ đến buôn bán ở nước ngài một cách lạ lùng. Và đã mấy lần ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố, với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm”<sup>44</sup>. Trong thời gian 650-1651, mỗi năm có 4 đến 5 tàu từ Macao đến Đàng Trong. Các thuyền này có thể chở 300 tấn hàng, trị giá 100.000 lạng bạc.

Tiếp theo người Bồ Đào Nha, sau một thời kỳ thăm dò, các thương nhân phương Tây khác cũng đến thiết lập quan hệ với Đàng Trong. Từ năm 1613, nhận thấy khó có thể thâm nhập, cạnh tranh với các thế lực khác tại các cảng ven biển, cửa sông, người Anh đã tập trung xây dựng thương điểm ở Côn Đảo. Vào đầu thế kỷ XVII dường như cùng đồng thời với người Anh, tàu Hà Lan đã đến Đàng Trong các năm 1613 và 1617. Đến năm 1633, VOC đã thiết lập một thương quán ở Hội An với tham vọng mua tơ lụa ở đây để đưa sang Nhật Bản. Trong thời gian 1633-1637 trung bình hàng năm có 2 tàu buôn từ Hirado (*Nhật Bản*) qua Đài Loan đến Đàng Trong. Nhưng kế hoạch thương mại đó đã vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt của thương

<sup>40</sup> Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau Économique du Vietnam au XVIIe et XVIIIe siècle*, cujas, Paris, 1970, tr. 201.

<sup>41</sup> Charles Boxer: *Seventeenth Century Macau*, Heinenmann Educational Books, Ltd, Hong Kong, 1984, p.VII 167.

<sup>42</sup> Vũ Minh Giang, *Người Nhật, Phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An*, Hội thảo quốc tế, Đô thị cổ Hội An, 1990, tr. 210.

<sup>43</sup> Xem Pierre-Yves Manguin: *Les Portugese sur les cotes du Vietnam et du Campa*, Ecole Fraicaise d'Extrême-Orient, Paris, 1972, pp.3; và, Alastair Lamb: *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co.Ltd, Toronto, 1970, pp.19.

<sup>44</sup> Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong*, Sdd, tr.93.

nhân Nhật. Bên cạnh đó họ còn bị kiểm soát khá chặt chẽ trong mối liên hệ với Đàng Ngoài. Do luôn bị các thương nhân phương Tây đặc biệt là Bồ Đào Nha phản đối mạnh mẽ nên năm 1654, người Hà Lan đã rút khỏi Hội An để tập trung ra Đàng Ngoài và hoạt động liên tục ở Thăng Long - Phố Hiến trong 63 năm (1637-1700)<sup>45</sup>.

Trong quan hệ buôn bán, các thương nhân phương Tây luôn gặp phải sự cạnh tranh tương đối quyết liệt của các doanh thương châu Á. Do hiểu rõ nhu cầu tiêu dùng của thị trường khu vực nên giới Hoa thương luôn giành được ưu thế trong quan hệ thương mại. Những chủng loại hàng hoá mà họ đem đến Đàng Trong và thị trường khu vực phù hợp với nhu cầu tiêu dùng và mức sống của cư dân bản địa. Trong khi đó, các sản phẩm châu Âu mà tàu buôn phương Tây đưa đến rất khó có thể tiêu thụ vì giá cao. Do vậy, nguồn lợi mà các tập đoàn thương mại phương Tây thu được chính là việc nhập và tái xuất một số sản phẩm của thị trường Đông Nam Á đến khu vực Đông Bắc Á hoặc đem về châu Âu tiêu thụ. Theo Antonio Bocarro, Trưởng đại diện vùng Đông Ấn của Bồ Đào Nha, thì ở Hội An *“tơ vàng rất tốt và rẻ, một số trầm hương, kỳ nam, mặc dù rất hiếm và một số benzoin... tất cả đều là sản phẩm của địa phương và một lượng lớn đồng người Nhật đem tới đây”*<sup>46</sup>.

<sup>45</sup> John Kleinen - Bert van der Zwan...: *Lion and Dragon – Four Centuries of Dutch – Vietnamese Relations*, Boom - Amsterdam, 2008.

<sup>46</sup> Pierre-Yves Manguin: *Les Portugese sur les cotes du Viet Nam et du Campa*, Ecole Française d'Extrême-Orient, Paris, 1972, p.3; Và, Alastair

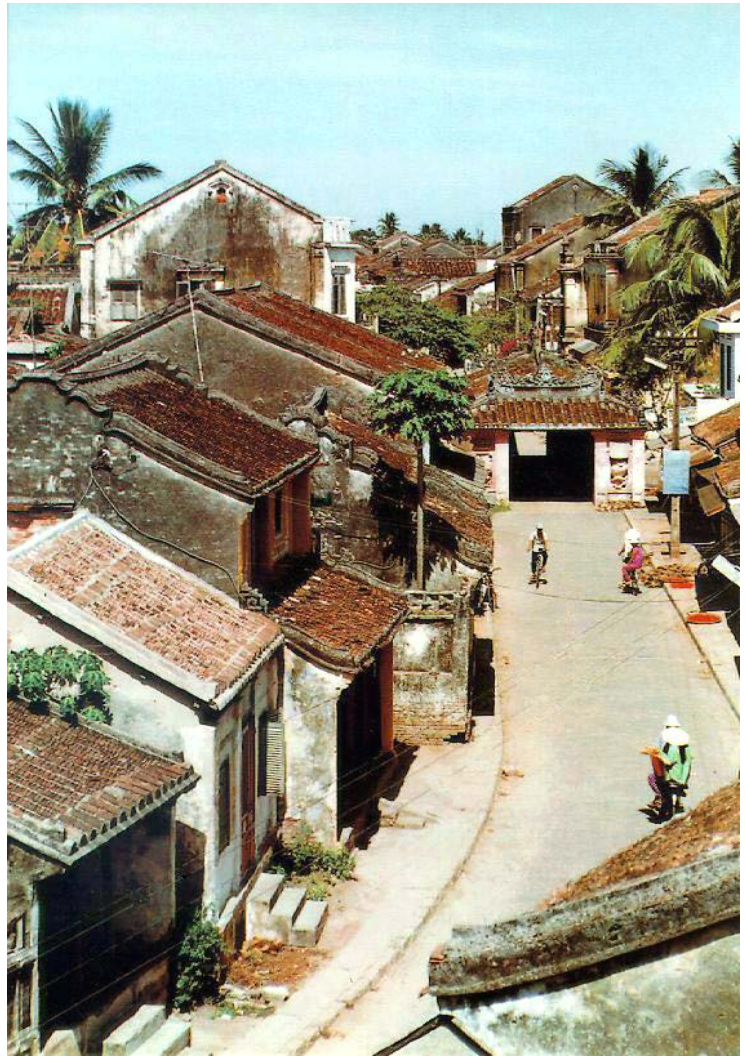
Với các tập đoàn thương mại và thế lực phương Tây, chúa Nguyễn luôn giành được quyền chủ động trong việc xử lý các vấn đề phức tạp trong quan hệ quốc tế. Do có nguồn thông tin phong phú nên Phú Xuân luôn hiểu rõ được sức mạnh của từng tập đoàn thương nhân, mong muốn, tham vọng của họ với Đàng Trong cũng như những bất đồng giữa các tập đoàn thương nhân và các quốc gia. Để giữ thế ổn định về chính trị, phát triển kinh tế đối ngoại, chúa Nguyễn luôn tìm cách giữ cân bằng giữa các thế lực để vừa khai thác khả năng kinh tế, vừa hạn chế những tác động xấu về chính trị tránh biến Đàng Trong thành nơi tranh giành lợi ích, xung đột giữa các cường quốc.

Do vậy, mặc dù biết Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) có quan hệ mật thiết với Đàng Ngoài nhưng trong những thời điểm nhất định chúa Nguyễn vẫn cho tàu Hà Lan được tiếp tục đến Hội An. Bên cạnh đó, tuy có quan hệ tương đối mật thiết với Bồ Đào Nha để mua vũ khí và tranh thủ nguồn hàng từ Trung Quốc nhưng chúa Nguyễn cũng không để cho thương nhân nước này có thể chiếm độc quyền trong các hoạt động kinh tế đối ngoại. Trên thực tế, một *“chính sách cân bằng quyền lực, hay trung lập hóa các mối quan hệ”* đã được áp dụng. Theo C.Borri thì chúa Nguyễn đã chuẩn bị rất kỹ các bến đậu tàu ở dọc bờ biển cũng như ở vùng cửa sông Thu Bồn cho các thương nhân phương Tây. Trong tác

Lamb: *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarke, Irwin & Co.Ltd, Toronto, 1970, p.19.

phẩm *Xứ Đàng Trong* viết năm 1621 ông nhận xét: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ”. Tác giả cũng cho biết thêm: “*Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ hãi một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa. Ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước*”<sup>47</sup>.

Trong quan hệ đối ngoại, cùng với việc tăng cường vị thế, các lợi ích trong giao thương quốc tế chính quyền Đàng Trong cũng rất chú trọng đến việc xây dựng một lực lượng quân đội mạnh. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, việc các chúa Nguyễn chú trọng xây dựng lực lượng binh lực mạnh là do sức ép chính trị của Đàng Ngoài. Nhưng, chủ trương đó của Đàng Trong còn là nhằm để tạo nên sức mạnh thực tế trong các mối bang giao quốc tế. Cùng với việc tập trung phát triển hải quân, chính quyền Đàng Trong rất muốn có được nhiều đại bác phương Tây để trang bị cho các thuyền chiến và canh giữ cửa biển. Họ Nguyễn đã nhập về nhiều vũ khí của



Một đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai. Ảnh tư liệu

phương Tây trong đó có các đại bác do Bồ Đào Nha sản xuất ở Macao. Các sản phẩm của xưởng đúc súng ở đây “*được đánh giá là loại súng đồng tốt nhất ở phương Đông*”<sup>48</sup>. Việc xây dựng một chính quyền và lực lượng quân sự hùng mạnh còn là nhằm tạo nên những kháng lực cần thiết trong quan hệ quốc tế, bảo vệ chủ quyền kinh tế đối ngoại. Do vậy, vào năm 1642, Đàng Trong mới có khoảng 200 khẩu đại bác thì chỉ 8 năm

<sup>47</sup> Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong*, Sdd, tr.92-93.

<sup>48</sup> C.R. Boxer: *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia, 1500-1750*, Variorum Reprints, London 1985, p.167.

sau, con số đó đã tăng lên 1.200 khẩu. Số trọng pháo này chủ yếu do các thế lực phương Tây như Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cung cấp. Nhiều khả năng, chúa Nguyễn còn học tập kỹ thuật đúc súng phương Tây và sử dụng chuyên gia người Âu để trực tiếp đúc súng, đại bác ngay tại Đàng Trong.

Do vậy, mặc dù có những bất bình với hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ Thừa sai nhưng vì lợi ích thương mại cũng như nhu cầu hiểu biết, phát triển kỹ thuật, chúa Nguyễn vẫn tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các thương nhân, trí thức, giáo sĩ từ nhiều nước phương Tây tiếp tục đến Đàng Trong sinh sống, truyền giáo. Trong không ít trường hợp, do nhu cầu hiểu biết về đời sống xã hội, kỹ thuật, những thành tựu văn minh phương Tây và để tăng cường sức mạnh đương đầu với chính quyền Lê - Trịnh các chúa Nguyễn đã trọng dụng tài năng, tri thức và các mối quan hệ của nhiều thương nhân, giáo sĩ châu Âu<sup>49</sup>.

Song song với các biện pháp trên, với tư cách là một chính thể cát cứ có quyền độc lập trong các mối quan hệ bang giao quốc tế, về kinh tế chúa

Nguyễn cũng đã chủ động đặt ra chế độ thuế quan đối với các tàu, thuyền buôn ngoại quốc. Chính quyền Đàng Trong đã lập Ty tàu vụ, cắt đặt quan lại để giải quyết các vấn đề kinh tế đối ngoại. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn đã cho biết những thông tin chính xác và rất giá trị về mức thuế hải quan của Đàng Trong đối với tàu, thuyền buôn ngoại quốc trong đó có tàu buôn của Tây dương (có thể là Hà Lan và Anh...), Ma Cao (Bồ Đào Nha?) và một số quốc gia khác. Mức thuế với từng loại tàu, thuyền đến từ mỗi quốc gia là tương đối khác nhau. Có thể hiểu mức thuế đó được đặt ra tùy theo trọng tải và lượng hàng xuất - nhập của từng loại tàu, thuyền. Nhưng cũng có thể khẳng định rằng, thông qua chế độ thuế quan, chúa Nguyễn còn muốn bày tỏ sự ưu ái đối với thương nhân một số nước<sup>50</sup>. Điều quan trọng là, tất cả các thương nhân và chủ tàu, thuyền ngoại quốc đều tuân thủ chế độ thuế quan và quyền kiểm soát ngoại thương của chúa Nguyễn và tiếp tục cho thuyền đến giao thương với Đàng Trong.

Sau năm 1672 do không còn phải đương đầu với những cuộc giao tranh lớn, gặp phải những khó khăn về tài chính, đặc biệt là những thiếu hụt về nguồn thu từ kinh tế đối ngoại<sup>51</sup> chính

<sup>49</sup> Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Tủ sách đại kết, Tp HCM 1994. Có thể đưa ra một số ví dụ: Năm 1686 chúa Hiền lấy quyền của mình bắt Bartholomeo da Costa, người chuẩn bị về châu Âu, từ Macao đến Đàng Trong chăm sóc sức khỏe cho chúa. Năm 1704, Nguyễn Phúc Chu cũng dùng Antonio de Arnedo và năm 1724 dùng De Lima để dạy toán và thiên văn học. Nguyễn Phúc Khoát (cq: 1738-1765) đã dùng Neugebauer, Siebert và sau đó là Slamenki và Koffler để dạy về khoa học tự nhiên. Ngoài ra còn có nhiều người châu Âu nữa làm việc cho chính quyền Nguyễn. Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Sđd, tr.108.

<sup>50</sup> Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.65. Có thể tham khảo thêm sự phân tích về chế độ thuế quan thời chúa Nguyễn, trong Vũ Minh Giang: *Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Sđd, tr.210.

<sup>51</sup> Cùng với nạn quan liêu hoá, tình trạng lạm phát cũng khiến cho quan hệ thương mại quốc tế của Đàng Trong suy giảm. Nếu như những năm 1740-1750, hằng năm có từ 60 - 80 thuyền cập bến Đàng Trong thì vào năm 1771 chỉ còn 16 thuyền. Năm sau

quyền Đàng Trong đã đẩy mạnh việc củng cố quyền lực và khai phá đất phương Nam. Việc sử dụng thành công các lực lượng người Hoa Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... là sự thành công trong chính sách đối ngoại của Đàng Trong<sup>52</sup>. Chính sách hướng Nam của chúa Nguyễn đã đem lại những hiệu quả thiết thực. Đến thế kỷ XVIII, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng bước trở thành một trung tâm nông nghiệp lớn, trung tâm kinh tế nông nghiệp - hàng hóa của đất nước<sup>53</sup>. Các

---

số thuyền giảm xuống còn 12 và năm 1773 chỉ có 8 chiếc. Như vậy, vào những năm 1770 ngoại thương Đàng Trong đã ở trong tình trạng suy thoái tương đối nghiêm trọng.

<sup>52</sup> Từ đầu thế kỷ XVII, chính quyền Đàng Trong chủ trương mở rộng ảnh hưởng về phía Nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng đã cho quân vượt đèo Cù Mông chiếm thêm đất mới và lập ra phủ Phú Yên. Đến năm 1653, thời Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) lại tiếp tục mở rộng biên giới đến Phan Rang, lập dinh Thái Khương và đến thời Nguyễn Phúc Chu (1691-1723) thì khai phá và làm chủ toàn bộ vùng Nam Trung Bộ. Trong thời gian đó, đã có nhiều nhóm cư dân người Việt đã đi thuyền vào Nam khai phá mà trọng tâm là vùng Đồng Nai, Gia Định. Trong bối cảnh đó, được sự khích lệ và trọng đãi của Phú Xuân, các cuộc thiên di của một số cựu thần nhà Minh và thế lực Hoa kiều như Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... cũng góp phần quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến trình khai phá vùng đất phương Nam với các trung tâm Đồng Nai, Mỹ Tho và Hà Tiên. Đàng Trong hiểu rõ năng lực tổ chức, kỹ thuật sản xuất, buôn bán của người Hoa và những thông tin đa dạng về tình hình khu vực mà họ có được thông qua mạng lưới Hoa kiều sinh sống ở Đông Nam Á. Vì lẽ đó, chúa Nguyễn đã sử dụng thế lực người Hoa để tăng cường thêm nội lực, biến những ngoại sinh thành nội sinh đồng thời qua đó để điều hoà các mối quan hệ quốc tế.

<sup>53</sup> Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết: Số địa chủ giàu có ở vùng Đồng Nai, Gia Định đã có đến 50 nhà, mỗi nhà có 50, 60 điền nô, 300-400 con trâu bò, cây bừa cây gặt không bao giờ rảnh rỗi. Sđd, tr.345. Năm 1789, khi nạn đói xảy ra ở Xiêm, Nguyễn Ánh đã cho phép bán ra 8.800 phương gạo (264.000 lít). Lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành nguồn hàng hoá quan trọng. Và chính

cảng Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên dần trở thành các cảng lớn của Đàng Trong<sup>54</sup>. Ở Hà Tiên (*Cancao*), những người đứng đầu dòng họ Mạc cũng đã triệt để phát huy thế mạnh của một vùng đất trù phú, dùng lúa gạo để nhập các sản vật từ Đông Nam Á trong đó có chì, thiếc từ bán đảo Mã Lai để tái xuất sang Trung Quốc<sup>55</sup>. Được coi là một “*Tiểu Quảng Châu*”, cảng Hà Tiên là điểm đến của nhiều đoàn thuyền buôn từ Mã Lai, Sumatra, Java, Xiêm, Ấn Độ, Miến Điện, Trung Quốc...

## 5. Kết luận

- Như vậy, trong khi tiến vào khai phá vùng đất phương Nam, nhận thấy những biến đổi lớn của đời sống kinh tế,

---

Nguyễn Ánh đã dùng gạo để khuyến khích các thương gia người Hoa đem sắt, thép, chì và lưu huỳnh tới Gia Định để đổi lấy thóc gạo. Thành công trong công cuộc khai phá đã tạo nên động lực mạnh mẽ để chúa Nguyễn Phúc Chu đi đến quyết định đặt phủ Gia Định năm 1698, trên cơ sở một trạm thu thuế đã được thiết lập từ năm 1623 tại Sài Gòn. Phủ Gia Định từ đó không chỉ là trung tâm kinh tế và dân cư lớn nhất mà còn là nơi giải quyết, điều phối các hoạt động đối nội, đối ngoại của cả vùng Nam Bộ. Đàng Trong không chỉ đã sớm chấm dứt tình trạng phải thường xuyên nhập lúa, gạo từ Xiêm và Cao Miên mà còn muốn biến loại nông sản này thành nguồn thương phẩm quan trọng cho thị trường khu vực đặc biệt là các vùng Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Đài Loan (Trung Quốc) và một số quốc đảo khác ở Đông Nam Á.

<sup>54</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Viện Sử học, 5 tập, Nxb. Thuận Hóa, 1997; Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Tổng Hợp Đồng Nai, 2005; Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, 1961; Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, 2001; Viện sử học: *Đô thị cổ Việt Nam*, H., 1989.

<sup>55</sup> Li Tana - Paul A. Van Dyke: *Southeast Asia's Water Frontier in the XVIIIth Century: New Data and New Lights*, Beijing Forum Procceding, Dec. 2005, p.56-77.

xã hội khu vực cùng những ưu thế trong phát triển kinh tế thương mại, chúa Nguyễn đã sớm có sự lựa chọn và tập trung phát triển ngành kinh tế này. Vào thế kỷ XVI-XVII, việc phát triển kinh tế trong đó đặc biệt là kinh tế đối ngoại và xây dựng tiềm lực quân sự mạnh là những ưu tiên hàng đầu của chính quyền Nguyễn. Sự hưng thịnh của các ngành kinh tế trong đó có ngoại thương đã đem lại một diện mạo mới, làm thay đổi xã hội Đàng Trong<sup>56</sup>. Từ một vùng đất còn nhiều hoang vắng, Đàng Trong đã mau chóng trở thành một cường quốc khu vực, một trung tâm thương mại lớn của Đông Nam Á. Do vậy, có thể nói mặc dù cuộc đối đầu, phân chia Nam - Bắc đã để

<sup>56</sup> Giáo sĩ Christoforo Borri cho rằng: “Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng hoá và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được rất nhiều mối lợi không thể tả hết”, Christoforo Borri: *Xứ Đàng Trong*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM. 2003, tr.90. Và cũng nhờ những nguồn lợi lớn từ thương mại mà nhiều bộ phận xã hội đã trở nên có cuộc sống sung túc. Họ cũng quen sử dụng những vật phẩm cao cấp, ngoại nhập. Theo Lê Quý Đôn thì: “Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ, đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực”. Qua đó chúng ta thấy vai trò của kinh tế thương nghiệp và tiềm lực kinh tế của Đàng Trong, ít nhất đến đầu thế kỷ XVIII, vẫn chủ yếu là dựa vào hải thương. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1977, tr.335.

lại những hậu quả nặng nề cho nền thống nhất dân tộc nhưng cũng đã tạo nên động lực cần thiết cho các bước phát triển. Nhờ việc giải quyết thành công mối quan hệ với các quốc gia khu vực, xử lý hài hoà vấn đề lợi ích giai cấp và quyền lợi dân tộc, các chúa Nguyễn không chỉ đã mở rộng được ảnh hưởng ở phương Nam mà còn xác lập được quyền quản lý thực tế, bảo vệ được chủ quyền trên các vùng đất mới với một ý thức dân tộc mạnh mẽ.

- Cùng với một số chính sách khai mở khác, sức mạnh của kinh tế ngoại thương đã tạo nên thế đứng vững chắc cho Đàng Trong. Trước những thách thức chính trị gay gắt, chính quyền Đàng Trong đã khẳng định được chủ quyền và vị thế của mình trong các mối quan hệ quốc tế đa dạng thời bấy giờ. Thế ứng đối của Đàng Trong cần được nhìn nhận trên ba phương diện: 1. Ứng đối trong nước (*mà chủ yếu là với chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài*), 2. Với các thế lực khu vực (*phương Đông: Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á...*); và 3. Ứng đối với các thế lực quốc tế (*phương Tây: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh...*). Khi chính quyền mới được thiết lập ở phương Nam, ứng đối với chính quyền Lê - Trịnh là trọng tâm của các mối quan hệ. Nhưng trong và sau khi vị trí giới tuyến sông Gianh được xác lập thì sự ứng đối với các thế lực khu vực, quốc tế dần có sự chuyển hóa. Với các nước châu Âu, đó không phải chỉ là mối quan hệ với các đối tác thương mại mà còn là ứng đối Đông - Tây, với các nền văn hóa, thể chế chính trị - xã hội, công

nghệ, tâm lý, tôn giáo mới. Trong “*Thời đại thương mại tự do cạnh tranh*” việc ứng đối, xử lý thành công các mối quan hệ và áp lực kinh tế, chính trị đã thể hiện bản lĩnh, sức mạnh của chính quyền Đảng Trong.

- Trong quan hệ đối ngoại, vào thế kỷ XVI-XVIII, chúa Nguyễn đã dựa vào các quốc gia truyền thống, tức thế lực phương Đông để đối chọi với phương Tây. Đồng thời, cũng lấy chính sức mạnh kinh tế, kỹ thuật, vũ khí phương Tây để tạo nên sức mạnh thực tế, điều phối các mối quan hệ, hay làm giảm thiểu áp lực của các trung tâm chính trị Á châu truyền thống. Trong khi mở rộng cánh cửa thương mại và tầm nhìn đối ngoại, chính quyền Đảng Trong đã dành nhiều ưu ái cho Bồ Đào Nha đồng thời dùng Bồ Đào Nha làm đối trọng với Hà Lan cùng các thế lực châu Âu khác. Sự lựa chọn đó thể hiện tư duy chính trị của chúa Nguyễn trước chính sách “*trung lập hóa*” của Hà Lan nhưng đồng thời cũng đã gạt bỏ Hà Lan, một cường quốc thương mại, biểu trưng phát triển của thế giới thời bấy giờ, ra khỏi các hoạt động giao thương, bang giao quốc tế. Trên phương diện lịch sử cần phải nghiên cứu cụ thể, sâu sắc hơn nữa diễn tiến và bản chất và những hệ quả nhiều mặt của mối quan hệ này. Tuy nhiên, trong quan hệ với các nước, chính quyền Đảng Trong luôn có nhiều cố gắng để xây dựng tình hoà hiếu, tránh can dự vào những vấn đề chính trị phức tạp nhưng cũng luôn có những biện pháp kiên quyết bảo vệ chủ quyền dân tộc.

- Trong suốt hơn 2 thế kỷ, mặc dù có sự phân cát nhưng các mối quan hệ “*phi quan phương*” giữa Đảng Ngoài - Đảng Trong vẫn được thực hiện. Tuy “*giữa các vùng khác nhau có những khác biệt nhất định, có những tiểu vùng địa - văn hóa rất đa dạng với những màu sắc địa phương của cuộc sống, nhưng cả nước vẫn thể hiện rõ nét tính chất thống nhất về tiếng nói, về cách ứng xử, về tổ chức xóm làng, về phong thái chung của đời sống vật chất, tinh thần và đặc biệt bao trùm lên tất cả là một tinh thần yêu nước, một ý thức dân tộc chung*”<sup>57</sup>. Về tính cách của người Đảng Trong đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ C.Borri cũng cho rằng: “*Từ tính tình rất trọng khách và ăn ở giản dị đó mà họ rất đoàn kết với nhau, rất hiểu biết nhau, đối xử với nhau rất thành thật, rất trong sáng như thể tất cả đều là anh em với nhau, cùng ăn uống và cùng sống chung trong một nhà, mặc dầu trước đó chưa bao giờ họ thấy nhau, biết nhau*”<sup>58</sup>. Giữa thế kỷ XVIII, thương nhân người Pháp là Pierre Poivre cũng có chung nhận xét: “*Dân cả hai miền đều nói chung một ngôn ngữ, theo cùng một phong tục và quý mến nhau*”<sup>59</sup>. Chính ý thức về nguồn cội, về sự hòa hợp dân tộc và về một quốc gia thống nhất là động lực phát triển đất nước. Để rồi đến cuối thế kỷ XVIII, một quá trình tái hợp hai miền đã diễn ra với phong trào Tây Sơn và sau đó là vai trò trung hưng của vương triều Nguyễn (1802-1945)◆

<sup>57</sup> Phan Huy Lê: *Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.534.

<sup>58</sup> Cristophoro Borri: *Xứ Đảng Trong*, Sđd, tr.49.

<sup>59</sup> Pierre Poivre: *Description de la Cochinchine*. Revue de l'Extrême-Orient, Tome 3, 1884, p.84.

# 550 NĂM DANH XƯNG (1471 - 2021) NGHĨ VỀ VAI TRÒ QUAN TRỌNG CỦA HỘI AN TRONG DIỄN TRÌNH GIAO LƯU VĂN HÓA TRÊN ĐẤT QUẢNG

ThS. Phùng Tấn Đông

Nhà sử học Dương Trung Quốc từng viết: “*Chữ “Quảng” dịch nôm là “rộng”, nhưng không chỉ mang nội hàm về kích thước bề mặt mà cả bề sâu, bề dày của không gian và thời gian lịch sử. Nó không chỉ là một tỉnh từ hay danh từ mà còn hàm chứa ý nghĩa của một động từ tạo nên sự mở mang và phát triển...*”, chính vì vậy ông viết tiếp: “... Hiểu chữ “Quảng” cho đủ nghĩa phải cộng cả hai ý niệm “Rộng” và “Mở”...”<sup>1</sup>

Từ thời điểm “*Quảng Nam Thừa tuyên đạo*” thành lập, suốt thời gian trên 130 năm (1471 - 1602), mặc dù là vùng đất mới, thường xuyên “*tranh chấp*” về biên vực nhưng Thừa tuyên Quảng Nam “*phát triển thanh bình nhưng không ráo riel*”<sup>2</sup>. Đến thời kỳ mà Nguyễn Hoàng cho xây Dinh trấn Quảng Nam với chính sách khoáng đạt, chức năng hành chính, chính trị thích ứng vào năm Nhâm Dần (1602) với sự hình thành “*trục văn hóa*

*Hội An - Dinh trấn Quảng Nam*” thì xứ Đàng Trong mới thực sự chuyển mình.

## Những lưu dân - thời kỳ “mở đất”

Trước năm 1471 (tháng 6/1471, vua Lê Thánh Tông lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam, đạo thứ 13 của Đại Việt, gồm vùng đất từ Nam sông Thu Bồn đến Đèo Cả, chia làm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn) ngay thời nhà Hồ (1400 - 1407) và gần nửa thế kỷ sau đó, vùng đất Quảng từng diễn ra các cuộc tranh chấp Việt - Chiêm liên miên (các nhà sử học gọi là vùng đất “*ky mi*” (vùng đất đan xen, tranh chấp, đất chưa có “*chính chủ*”)). Những lưu dân Việt từ đồng bằng sông Mã, sông Lam hay sông Hồng đi vào Nam chủ yếu là nông dân và một số ít thợ thủ công, thương nhân, binh lính... Với lớp lưu dân đầu tiên này, họ buộc phải thích nghi với việc vừa khai phá đất đai, sản xuất lương thực vừa chiến đấu giữ gìn cương vực như “*Chiếu bình Chiêm*” của vua Lê đã nêu và gọi họ là những người “*tòng binh lập nghiệp*”. Họ là những người: “*những kẻ từng xông pha trận mạc, trí dũng đều có, dám nghĩ dám làm, nhất là hàng tướng lĩnh*”. Ca dao Quảng Nam có nhiều câu nói về sự “*nhận diện vùng đất*” nhiều khó khăn thách thức này:

<sup>1</sup>Dương Trung Quốc (2007), *Văn hóa xứ Quảng, một góc nhìn (lời nói đầu)*, Nxb Đà Nẵng, 2007, tr.7-8

<sup>2</sup>Nguyễn Đình Đầu (2002), *Di tích Dinh trấn Quảng Nam và công cuộc phát triển dân tộc về phương Nam*, kỷ yếu hội thảo “Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam”, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam xuất bản, Tam Kỳ 2002, tr.128.

*“Đến đây xừ sở lạ lòng  
con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng kinh”*

*“Dậm churen xuống đất kêu trời  
chồng tui vô Quảng biết đời nào ra ?”*

hay:

*“Ra đi là sự đã liệu  
mưa mai chẳng biết, nắng chiều không hay”*

Một lực lượng lưu dân nữa đáng lưu ý là những tội đồ như sử cũ đã ghi: *“Năm Hồng Đức thứ 5 (1474), nhà vua sắc chỉ rằng tù xừ tội lưu đi đi cận châu thì sung vào vệ Thăng Hoa; đi ngoại châu thì sung vào vệ quân Tư Nghĩa; đi viễn châu thì sung vào vệ quân Hoài Nhơn”*<sup>3</sup>. Trong số tội đồ *“hẳn có những phần tử bất hảo nhưng không hẳn tất cả bọn họ đều là người xấu, những kẻ bỏ đi”*<sup>4</sup>. Nơi vùng đất mới, với những điều kiện mới, họ có năng lực khởi tạo cuộc đời mới, tư duy thoát khỏi lối mòn cũ vốn *“kìm hãm”* để sáng tạo các cách thức ích dụng mới trong môi trường mới - vì để đẩy mạnh sản xuất, tích trữ lương thực trong nước cho được dồi dào, ngoài việc nói lỏng thuế khóa cho dân, năm 1481, Lê Thánh Tông đã ban chiếu lập đồn điền ở những nơi xung yếu, có nhiều đất hoang, theo chế độ *“động vi binh, tịnh vi dân”* (có động thì là lính, yên tĩnh thì là dân)<sup>5</sup> vốn kế thừa chính sách *“ngụ*

*binh ư nông”* (gởi binh ở nông) của các triều Lý, Trần, Lê sơ<sup>6</sup> trước đó.

Từ năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa, năm 1570 kiêm lĩnh cả trấn Quảng Nam. Từ đó khởi đầu công cuộc kinh dinh của các Chúa Nguyễn ở xứ Quảng suốt nhiều thế kỷ.

Theo các nhà nghiên cứu - trong số 4 đợt di dân lớn vào Quảng Nam (1306 gắn với sự kiện Huyền Trân Công chúa đời Trần; 1402 gắn với chiến thắng của Hồ Quý Ly; 1471 gắn với chiến thắng của vua Lê Thánh Tông; 1602 gắn với Chúa Tiên Nguyễn Hoàng) thì lớp cư dân *“khai khẩn”* vùng đất Hội An đông nhất là thời kỳ sau 1471. Văn bia tộc Trần xã Cẩm Thanh ghi biệt hiệu làng Võng Nhi, bia lập năm Cảnh Thống Mậu Ngọ 1498. Gia phả tộc Nguyễn Viết làng Thanh Hà ghi tiền hiền lập đình làng ước đoán vào thế kỷ XV. Sách *Ô Châu cận lục* do Sùng Nham Hầu Dương Văn An biên soạn năm 1553 có ghi tên hai làng Hoài Phô, Cẩm Phô. Danh xưng *“Hội An phố, Hội An đàm/đầm, Hội An kiều/cầu, Hội An khó/kho”* đã có từ đầu thế kỷ XVII trong *“Thiên Nam Tứ chí lộ đồ thư”* do Đỗ Bá thời Lê vẽ (1630 - 1635)<sup>7</sup>

Dinh trấn Quảng Nam có vai trò hết sức quan trọng với sự thăng hoa của Hội An phố (Faifo) - nơi có Đại Chiêm hải khẩu - với chính sách ngoại thương thoáng mở của các chúa Nguyễn như chính sách *“trú đông”, “lưu đông”* hay cho thương nhân nước ngoài cư trú vô

<sup>3</sup> Phan Huy Chú (1970), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phủ Quốc vụ khanh phụ trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn 1970, tr.292.

<sup>4</sup> Nguyễn Ngọc (chủ biên - 2004), *Tìm hiểu con người xứ Quảng*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam xuất bản, Tam Kỳ 2004, tr.25-26.

<sup>5</sup> Khâm Định Việt sử cương mục, dẫn theo sách *Tìm hiểu con người xứ Quảng*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xuất bản, Tam Kỳ 2004, tr. 25.

<sup>6</sup> Nguyễn Anh Dũng (2020), *Chính sách “ngụ binh ư nông” các thời Lý, Trần, Lê sơ (thế kỷ thứ XI - thế kỷ XIV)* - Nxb Khoa Học - Xã Hội, Hà Nội 2020, tr. 22.

<sup>7</sup> Nguyễn Chí Trung (2005), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An xuất bản 2005, tr. 59-68.

thời hạn, được dựng làng, lập phố có chế độ “*tự quản riêng*” như trường hợp “*Phố Hoa*”, “*Phố Nhật*” ở Hội An như ghi chép của C. Borri năm 1618: “*Vì cho tiện việc hội chợ, chúa Nguyễn đã cho phép người Trung Hoa và Nhật Bản làm nhà cửa theo tỉ lệ với số người của họ để dựng lên một đô thị. Đô thị này gọi là Faiffo và nó khá lớn. Chúng ta có thể nói có hai thành phố, một của Trung Hoa, một của Nhật Bản. Họ sống riêng biệt, đặt quan cai trị riêng và theo phong tục tập quán của mỗi nước*”<sup>8</sup>. Trong khoảng thời gian từ 1604 đến 1634 số thương thuyền Nhật đến Hội An chiếm tới một phần tư số thương thuyền Nhật cập bến các nước Đông Nam Á.

Chỉ nửa cuối thế kỷ XVI, cũng Dương Văn An - tác giả sách *Ô châu cận lục* đã không giấu sự ngưỡng mộ đối với xứ Quảng “*Đất liền phương Nam, cội giáp châu Ô, nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông đập lúa bằng trâu. Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền... Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẻ hèn, bát đĩa kẻ rộng phượng, kẻ hơn người kém, sống áo toàn màu đỏ, màu hồng. Phong tục Điện Bàn (bao hàm cả Hội An) đại loại như thế...*”<sup>9</sup>

### **Mở đầu quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa...**

**Về phương diện văn hóa vật chất:** Trước hết, cư dân Đại Việt giao lưu với văn hóa bản địa của cư dân Chiêm. Trong việc trồng lúa nước, người Việt đã tiếp thu giống lúa Chiêm chịu

hạn, dẻo thơm của người Chiêm. Cư dân Việt học từ người Chiêm kỹ thuật chế tác những chiếc cày khỏe, chắc, cho phép chinh góc và cày sâu, kỹ thuật lấy “*nước mội*” ở các cánh đồng chân núi để tưới ruộng, nghề làm muối, nghề muối mắm từ cá biển, nghề nuôi tằm ươm tơ, nghề chế biến đường từ mía, kỹ thuật đóng ghe bầu để chở hàng hóa đi xa... Với vùng đất mới, xứ Quảng - về phương diện vật chất người dân thực sự trở về với “*cơ tầng văn hóa Đông Nam Á*” với cây lúa nước, nước mắm, ghe bầu, nghề làm biển, nghề buôn đường biển, nghề khai thác yến sào... Ngay cả thời kỳ chiến tranh Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn vào những năm 1792 - 1793 (*thời điểm cuối thời Quang Trung, đầu đời Cảnh Thịnh, Hội An, Đà Nẵng vừa trải qua chiến tranh Trịnh - Tây Sơn còn nhiều cảnh đổ nát*), John Barrow đã xem Cù Lao Chàm như là một trấn sơn chiến lược của thương trường quốc tế, ông viết “*Một hòn đảo nhỏ có tên Callao nằm cách phía nam vịnh Turon chừng 30 dặm cũng được liệt vào các phần nhượng địa. Hòn đảo này hoàn toàn kiểm soát nhánh chính con sông mà Faifo - trước đây là nơi buôn bán chính của nền ngoại thương*”<sup>10</sup>. Barrow cũng đề cập đến việc khai thác yến sào và các sản vật tại quần đảo Hoàng Sa “*Những tàu thuyền này được dùng vào việc buôn bán ở vùng duyên hải và đánh cá. Và những tàu thuyền đi thu lượm giống Trepan (hải sâm) và những tổ chim yến trong quần đảo có tên gọi là Paracels (Hoàng Sa) thuộc nhiều loại được mô tả khác nhau. Nhiều chiếc trong số đó giống như*

<sup>8</sup> C. Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ dịch - Nxb TP.HCM, tr.12.

<sup>9</sup> *Ô châu cận lục* (Dương Văn An nhuận sắc và đề tựa), Nxb Văn hóa Á châu, Sài Gòn 1961, mục Điện Bàn.

<sup>10</sup> John Barrow (2008), *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch - Nxb Thế Giới, tr.108.

*những chiếc thuyền sampan (tam bản) của Trung Hoa, dựng chòi, phủ chiếu, bát, cả gia đình thường xuyên ở dưới mái che”<sup>11</sup>. Như vậy công cuộc kinh dinh của các chúa Nguyễn cho đến cuối thế kỷ XVIII với Hội An - quá trình giao lưu với người Chăm, người Hoa, người Nhật, thương nhân phương Tây... đã khiến một nhà nghiên cứu đúc kết “người Việt không chỉ kế thừa tri thức biển, tìm hiểu chế độ gió mùa, dòng hải lưu, các phong tục, tập quán của cư dân biển mà còn tiếp thu kỹ thuật đóng thuyền, kỹ thuật đi biển, đánh bắt hải sản của người Chăm; chính quyền Đàng Trong không chỉ duy trì hoạt động của các thương cảng Champa xưa mà còn khai mở nhiều cảng mới, nắm bắt cơ hội phát triển của thời đại hải thương thế giới để thiết lập thêm nhiều mối quan hệ với các đối tác, bạn hàng châu Á, châu Âu”<sup>12</sup>*

## **Về phương diện văn hóa tinh thần**

### **Với tín ngưỡng dân gian**

Hội An góp phần làm cho tính chất văn hóa biển Đông Nam Á rất đậm trong văn hóa Quảng. Người Quảng có tục cúng “tá thổ” (*thuê đất của chủ cũ - người Chăm*), tín ngưỡng thờ Bà Thu Bồn (*tục truyền là hóa thân của nữ tướng Chăm*) Bà Pô Pô/Bà Phường Chèo/Bà Chợ Đước (*nhieu hóa thân của nữ thần Chăm Po Yan Inư Nagar*) được cư dân Hội An tôn thờ trong quần thể kiến trúc văn hóa - lịch sử... Người Quảng thờ cá Ông/thần Sóng biển Chăm (*hóa thân*) cho đến ngày hôm nay với sự hiện hữu của các lăng thờ ven biển, cùng các lễ hội cầu Ông, cầu ngư...

## **Với các tôn giáo lớn**

### **- Với Phật giáo**

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, dưới thời các Chúa Nguyễn - nhiều chùa chiền đã được xây dựng những chùa lớn như Thiên Mụ (1601), Sùng Hóa (Phú Vang, Huế - 1602), Long Hưng (Quảng Nam - 1602), Bửu Chân (Quảng Nam - 1607), Kính Thiên (Quảng Bình - 1609). Những năm từ 1714 - 1716, sư Hưng Liên lập chùa Tam Thai (Đà Nẵng), sư Pháp Bảo lập chùa Chúc Thánh (Quảng Nam) cùng với rất nhiều chùa chiền được xây dựng ở xứ Đàng Trong. Đồng thời với việc lập chùa, xiển dương Phật pháp thì các chúa có công thỉnh mời các cao tăng, pháp khí từ Trung Hoa (*như hòa thượng Thạch Liêm - Thích Đại Sán, Viên Cảnh, Minh Hoằng, Giác Phong, Từ Lâm, Pháp Bảo, Hưng Liên, Pháp Hóa, Tế Viên, Nguyên Thiều...*) nhằm góp phần hoàng dương chánh pháp, xiển dương văn hóa dân tộc. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc xiển dương Phật giáo phù hợp với hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ bởi dưới góc nhìn Nho học - chính quyền họ Nguyễn đã ly khai và nổi loạn với triều đình, “*Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị*”<sup>13</sup>. Giải pháp Phật giáo còn là giải pháp “*cố kết dân cư Việt - Chăm trong bối cảnh Nho giáo hoàn toàn xa lạ với cư dân Chăm*” “*Chỉ Phật giáo mới có những sự tương đồng trong việc thờ tự của người*

<sup>11</sup> John Barrow (2008) sđd... tr. 92

<sup>12</sup> Nguyễn Văn Kim (2018) - Trung bộ và Nam bộ thời Chúa Nguyễn - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội 2018, tr. 18

<sup>13</sup> Li Tana (1999) - Xứ Đàng Trong - Nguyễn Nghị dịch - NXB Trẻ, tp HCM, tr. 194

*Chăm khiến họ không cảm thấy bỏ ngỡ khi tiếp cận”<sup>14</sup>*

### **- Hội An với sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam**

Cuộc bách hại tôn giáo ở Nhật năm 1614 đã có ảnh hưởng lớn đến công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong. Việc cấm đạo đã dẫn đến hệ lụy là hàng nghìn giáo dân Nhật Bản bắt đầu cuộc sống lưu vong. Sách *Lịch sử giáo hội Nhật Bản - từ những buổi sơ khai đến bắt đầu kỷ nguyên Minh Trị* ghi nhận sự kiện liên quan đến Cochine - China (Đàng Trong) như sau: “Mậu dịch phát đạt với Đàng Trong bắt nguồn từ những khu định cư của người Nhật ở Tourance (Đà Nẵng) và Faifo (Hải Phố). Những thừa sai dòng Tên tiên khởi được phái từ Macao đến các cảng này là Diego Carvalho bị trục xuất khỏi Nhật Bản năm 1614 và Francesco Busomi. Cả hai đến đây vào tháng 01/1615. Carvalho coi sóc các Kitô hữu Nhật Bản tại Faifo. Tuy nhiên một năm sau đó ngài quay lại Macao, rồi đi Nhật Bản và chịu tử đạo tại Sendai năm 1624. Busomi có cơ sở chính tại Tourance nơi ngài xây được một nhà thờ. Khi ngôi nhà thờ bị người bản xứ thiêu rụi, vài tháng sau đó, ngài tìm được nơi trú ngụ trong nhà một Kitô hữu Nhật Bản tại Faifo”<sup>15</sup>

Ngày 18/01/1615 Thiên Chúa giáo ghi nhận sự kiện: ba tu sĩ Dòng Tên là cha Francesco Buzomi, người Ý, cha Diego Carvalho và tu huynh Antosnio Dias, người Bồ Đào Nha, từ Áo Môn (Macao) đến Cửa Hàn, Hội An - “xem ra mục đích cụ thể nhất là làm việc mục vụ cho những



Nhà thờ Công giáo Hội An giữa thế kỷ XX.  
Ảnh: Vĩnh Tân

*Nhật kiều Công giáo tại Hội An, một phần là thương gia, phần kia là người Công giáo Nhật phải chạy trốn khỏi quê hương... Tiếp xúc với người Việt, dù các ông chưa biết tiếng Việt, chưa hiểu hết hoàn cảnh chính trị, văn hoá, xã hội xứ này, nhưng các ông cũng nhận ra rằng người Đàng Trong có thể sẽ tiếp nhận Tin Mừng. Vì thế ngay từ cuối năm 1615 trở đi, các ông coi việc truyền giáo cho người Việt là mục đích chính, còn việc mục vụ cho Nhật kiều là phụ. Từ đó các giáo sĩ Dòng Tên ở Áo Môn tiếp tục vào Đàng Trong rao giảng Tin Mừng suốt từ sông Gianh đến Phú Yên”<sup>16</sup>* (Từ năm 1615 đến năm 1625 (năm cha De Pina mất do chết đuối vì bão tại khu vực biển Cửa Hàn - Cửa Đại), công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong được khởi phát quanh vùng Quảng

<sup>14</sup> Huỳnh Thị Cận (2019), *Phật giáo với sự nghiệp các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558 - 1777)*, Tập chí “Huế xưa và nay” số 154(7,8/2019), tr.17.

<sup>15</sup> Joseph Jennes Cicm (2008), *Lịch sử Công giáo Nhật Bản*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2008, tr.41.

<sup>16</sup> Đỗ Quang Chính (2008), *Hai giám mục đầu tiên ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2008, tr.5-6.

Nam - Quy Nhơn với các địa điểm quan trọng: Hội An, trấn Quảng Nam (*Dinh Chiêm*), Nước Mặn (*Quy Nhơn*). Như vậy, Đà Nẵng, Hội An, Dinh Chiêm, Nước Mặn... là những địa danh Thiên Chúa giáo vào Đàng Trong sớm nhất.

Hai địa danh Cửa Hàn và Hội An được ghi danh trong lịch sử truyền giáo Việt Nam. Ngày 18/01/1615 được Toà Thánh Vatican chọn là “*ngày bắt đầu công cuộc truyền giáo vào Việt Nam*” (*Lịch Công giáo Giáo phận Đà Nẵng 2013*)

### **- Hội An với chữ Quốc ngữ**

Sáng tạo chữ Quốc ngữ với mục đích ban đầu - theo các giáo sĩ là để truyền đạo.

Các nhà nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ gần như đều chung một quan điểm coi chữ quốc ngữ là công trình tập thể của các giáo sĩ Bồ Đào Nha, Ý, Pháp - trong đó công lớn thuộc về “*bậc thầy tiếng Việt*” là Francisco de Pina. “Pina đến Hội An năm 1617, năm sau (1618) ông sang Nước Mặn ở hai năm rồi trở lại Hội An. Năm 1623. Ông đến Thanh Chiêm và ngày 15/12/1625, ông bị chết đuối tại bờ biển Quảng Nam”<sup>17</sup>.

Pina có hai học trò là giáo sĩ Gaspar d’Amaral và Antonio Barosa. Hai giáo sĩ này là người đầu tiên viết từ điển Việt - Bồ - La (*Diccionario An Namita portugês - latim*) và Bồ - Việt (*diccionário portugueess - An Namita*) mà sau này A. De Rhodes kế thừa để làm nên cuốn từ điển Việt - Bồ - La năm 1651.

Những tài liệu khác cũng cho thấy “*thầy*” của các giáo sĩ Amaral và Barbosa

có tới 14 người. Những cái tên như Trâm, Văn Triều, Sang, Văn Tang, Cai, Văn Nhất... xuất hiện trong một tài liệu của Dòng Tên mang tên “*Chung quanh mô thức rửa tội bằng thổ ngữ An Nam*”

Tại Hội An và Thanh Chiêm, từ năm 1621 đến 1625, linh mục Francisco De Pina đã học tiếng Việt, truyền đạo bằng tiếng Việt và dạy cho hai giáo sĩ là Alexandre Rhodes, người Pháp và Antonio Fonte, người Bồ Đào Nha. F. de Pina cũng đồng thời viết hai tài liệu giảng dạy “*Phương pháp Latinh hóa tiếng Việt*” và “*Ngữ pháp tiếng Việt*”.

Trong lời giới thiệu cuốn “*Phép giảng tám ngày*” (xuất bản năm 1961), các nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm đã đánh giá công lao của A. De Rhodes một cách xác đáng: “*Vẫn hay rằng việc sáng chế ra chữ quốc ngữ là một công trình tập thể của một số giáo sĩ người Âu, đa số là người Bồ Đào Nha, với sự tham gia trực tiếp của một số người Việt dạy tiếng mẹ đẻ cho các giáo sĩ. Nhưng giáo sĩ Đắc Lộ chính là người đã tổng hợp các nỗ lực kia để làm cho lối phiên âm đó có một hình thức và một quy pháp nhất định - ngoại trừ một ít thay đổi nhỏ về sau - và cuốn “Phép giảng tám ngày” của người là bản khai sinh chính thức của “chữ quốc ngữ” vậy*”.

Cùng với Thiên Chúa giáo là chữ viết ghi âm tiếng Việt/chữ Quốc ngữ, văn hóa nghệ thuật phương Tây - nguồn lực quan trọng để có sự hội nhập nhanh chóng của văn hóa Việt Nam với thế giới với văn chương Tự Lực văn đoàn, nền tân nhạc Việt theo ký âm Tây, kiến trúc Tây phương, triết học Tây phương... ♦

---

<sup>17</sup>Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Nxb Ra Khơi, Sài Gòn 1972, tr. 26.

# SỰ TÁC ĐỘNG VÀ ẢNH HƯỞNG GIỮA THƯƠNG MẠI XỨ QUẢNG VỚI PHỐ CẢNG HỘI AN VÀO THẾ KỶ XVII - XVIII

CN. Tôn Thất Hương

Dưới thời các chúa Nguyễn, bắt đầu sự kiện chúa Nguyễn Hoàng cho lập dinh Quảng Nam vào năm 1602, Hội An dần trở thành một đô thị thương cảng quốc tế hàng đầu của Việt Nam. Ở đây có Phố Nhật, Phố Khách (*người Hoa*), Phố An Nam (*người Việt*) và thương điểm Hà Lan, Bồ Đào Nha,... Hội An cũng là trung tâm thương mại lớn của thế giới, nhưng Hội An vẫn giữ được thế phát triển độc lập và giữ được bản sắc văn hóa Việt trong nhiều thế kỷ. Sức sống của đô thị Hội An thế kỷ XVII - XVIII dưới thời chúa Nguyễn, Tây Sơn, triều Nguyễn vẫn được tiếp nối cho đến nay nay, hơn hẳn nhiều đô thị khác cùng loại và cùng thời. Với giá trị của quá khứ cùng sức sống và ý nghĩa bảo tồn của Đô thị cổ Hội An sau bốn thế kỷ, nên Hội An là đô thị thương cảng cổ duy nhất của Việt Nam được UNESCO công nhận Di sản văn hóa thế giới (1999).

Ở xứ Quảng thời các chúa Nguyễn cai trị, tình hình sản xuất, khai thác các nguồn hàng về nông sản, lâm sản, hải sản, khoáng sản khai mỏ, hàng thủ công nghiệp đã hết sức nhộn nhịp, sầm uất, đa dạng, phong phú về chủng loại, chất lượng. Điều đó thể hiện một tiềm năng kinh tế to lớn của vùng đất này cũng như của cả Đàng Trong vào thời điểm thế kỷ

XVI - XVII - XVIII. Kinh tế thịnh vượng đã góp phần vào việc củng cố sức mạnh chính trị, xã hội, quân sự của các chúa Nguyễn ngày một nâng cao, đời sống nhân dân được cải thiện.

Hoạt động ngoại thương của cả xứ Đàng Trong và phần nào đó là cả nội thương phụ thuộc rất lớn vào mức độ hưng thịnh của cảng thị Hội An. Hội An nằm ở cửa sông Thu Bồn, từ thế kỷ XVII, đây là trung tâm thương mại sầm uất nhất, phồn thịnh nhất của Đàng Trong, trong đó có những đóng góp nguồn hàng hóa của xứ Quảng, đồng thời Hội An lại là nơi bao tiêu sản phẩm hàng hóa thông qua hệ thống chợ và các thương lái. Đặc biệt, các thương nhân nước ngoài rất chú ý đến vị trí thuận lợi của Hội An, được đánh giá là “*hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng*”. Cristophoro Borri đã viết về thương cảng này như là “*còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn 100 dặm một chút, người ta có thể đếm được hơn 60 cảng, tất cả đều thuận tiện để cập bến và lên đất liền*”<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Cristophore Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr.91.

## 1. Vùng đất Quảng Nam thời chúa Nguyễn

Nói về tiềm lực kinh tế của xứ Quảng Nam, Lê Quý Đôn đã có nhận xét như sau: *“Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam, vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu nhất thiên hạ... ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường, mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt... đều sản xuất ở đây. Khách Bắc (tức Trung Hoa) buôn bán quen khen ngợi không ngớt.”*<sup>2</sup>

Một số thương nhân ngoại quốc còn gọi Hội An với dinh Quảng Nam thành *“Quảng Nam quốc”*, bởi vì nếu họ muốn vào đất Đàng Trong thì phải qua cửa Hội An, Đà Nẵng đến ra mắt Trấn thủ Quảng Nam trước. Vị Trấn thủ này có nhiệm vụ thay mặt chúa Nguyễn trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc và kiểm soát việc ngoại thương, xuất - nhập cảng ở cảng thị Hội An với cửa biển Đà Nẵng. Việc gọi *“Quảng Nam quốc”* của những người nước ngoài là một sự đánh giá rất cao về tầm quan trọng và sự phát triển lớn mạnh của Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng và toàn bộ trấn Quảng Nam thời kỳ này. Hầu như mọi tiềm năng, nguồn lực kinh tế của đất Quảng Nam đều được chúa Nguyễn khuyến khích khai thác, từ nông nghiệp, thủ công nghiệp, hàng lâm thủy hải sản... đến lưu thông, mua bán, trao đổi ở trong nước cũng như với ngoài nước, đã tạo nên sức bật mạnh mẽ về kinh tế cho Quảng Nam nói riêng và cả Đàng Trong

nói chung. Vốn là vùng đất trù phú, màu mỡ cộng thêm với luồng di dân từ phía Bắc vào định cư ở Thuận - Quảng ngày càng nhiều cho nên đã làm cho sản xuất nông nghiệp ở Quảng Nam - Đà Nẵng phát triển thịnh vượng. Các mặt hàng nông sản của địa phương phục vụ cho buôn bán trong và ngoài nước dồi dào, phong phú. Có thể kể đến đó là gạo, đường, tơ sống, bông, hồ tiêu, thuốc lá...

Về kinh tế khai thác lâm sản, đây là ngành mà giá trị, lợi nhuận của hàng hóa mang lại rất to lớn cho thương nhân và chính quyền Đàng Trong. Vùng rừng núi bạt ngàn về phía Tây của Quảng Nam là nơi cung cấp nguồn dược liệu để làm thuốc, những loại gỗ, động vật rừng quý hiếm... Trong đó, trầm hương chính là nguồn hàng quan trọng nhất, tiêu biểu nhất và được ưa chuộng nhất không chỉ trong nước mà cả ở thị trường nước ngoài.

Hàng thủy hải sản cực kỳ phong phú, đa dạng không chỉ được khai thác ở hệ thống sông ngòi chằng chịt của địa phương mà còn vươn ra xa ngoài tận biển Đông và các đảo ven bờ. Trong đó, những mặt hàng có giá trị bao gồm ngọc trai, yến sào, tôm, cá, mực, xà cừ, đồi mồi, vây cá... Kinh tế khai khoáng quan trọng nhất ở Quảng Nam thời các chúa Nguyễn là khai thác vàng với trữ lượng tương đối lớn. Việc quy hoạch, khai thác vàng đã được chính quyền Đàng Trong tiến hành rất quy củ, chặt chẽ nhằm phục vụ cho cuộc sống xa hoa của họ Nguyễn và quý tộc, quan lại. Sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp ở Quảng Nam đã rất phát triển với quy mô lớn, đa dạng về chủng loại sản phẩm làm ra. Tiêu biểu có

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.40.

các làng nghề thủ công truyền thống như gốm Thanh Hà, mộc Kim Bồng, đúc đồng Phước Kiều, dệt chiếu Bàn Thạch... Và để có thể tiến hành lưu thông, trao đổi, buôn bán, giao thương những mặt hàng phong phú đó thì hoạt động thương mại (bao gồm nội thương và ngoại thương) ở Quảng Nam lần Đà Nẵng đã diễn ra cực kỳ sôi động, nhộn nhịp, mạnh mẽ và rộng khắp. Chính nhờ chính sách ưu tiên, phát triển kinh tế, nhất là ngoại thương của các chúa Nguyễn đã tạo tiền đề vững chắc cho hoạt động thương mại ở hai địa phương này ngày càng thịnh vượng trong suốt hơn hai thế kỷ từ nửa sau thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVIII.

## 2. Hàng hóa ở xứ Quảng cung cấp cho cảng thị Hội An

Xứ Quảng dưới thời các chúa Nguyễn là một trong những vùng đất trù phú nhất của Đàng Trong. Với điều kiện thiên nhiên, “vùng đất phen dậu” này nằm trong khu vực nhiệt đới ôn hòa và trên một vùng đất đai màu mỡ, nhờ đó mà nông nghiệp sản xuất được quanh năm, cung cấp các nông sản nhiều về số lượng và tốt về chất lượng, đồng thời các sản vật lấy từ rừng và biển cũng dồi dào, phong phú. Đó chính là tiền đề nguồn lợi quan trọng như *Đại Nam thực lục tiền biên* đã ghi nhận: “*Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp*



Hội chợ Hội An năm 1937. Ảnh: Nguyễn Bội Liên

*vào nhiều hơn Thuận Hóa, mà số quân cũng bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này.”*<sup>3</sup>

Dưới thời các chúa Nguyễn, tình hình sản xuất hàng hóa với nguồn hàng ở xứ Quảng nói riêng và ở Đàng Trong nói chung từ các nguồn lợi ở các vùng khai thác được là rất phong phú. Đó là cơ sở cho hoạt động nội thương ngày một nhộn nhịp, sầm uất ở xứ Quảng lúc bấy giờ. Chính Lê Quý Đôn nhận xét “*Thuyền từ Sơn Nam về (Quảng Đông) chỉ mua được một thứ củ nâu; từ Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hồ tiêu. Còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì không thứ gì là không có. Phàm hóa vật sản xuất ở Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy*

<sup>3</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Giáo Dục, tr.35.

*Nhon... do đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An... ở đây, hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu chở cùng một lúc cũng không hết được.”<sup>4</sup>*

Về nguồn hàng nông sản, quá trình di dân khai hoang vùng đất mới của chính quyền Đàng Trong đã làm cho nông nghiệp ở đây ngày càng phát triển. Và từ đó, các nông sản ở xứ Quảng rất dồi dào phục vụ cho buôn bán, thương mại, thu hút các thương lái. Các mặt hàng nông sản nổi tiếng được nhắc đến trong các tư liệu thời trước bao gồm: “*gạo hương, gạo nếp, đường các loại, bông, thuốc lá, hồ tiêu, hạt cau khô, tơ sống, các loại lụa và hoa quả*”.

Năm 1553, trong “*Ô châu cận lục*”, Dương Văn An đã viết về huyện Điện Bàn (lúc bấy giờ vẫn đang thuộc về xứ Thuận Hóa) rằng: “*Nhân dân giàu bằng thóc, nhà nông đập lúa bằng trâu*”. Với nguồn nhân lực được đưa từ Bắc Hà vào, làm cho diện tích canh tác nông nghiệp được mở rộng, cộng với đất đai phì nhiêu ở vùng đồng bằng ven các con sông, nông dân đã trồng ba vụ lúa trong một năm, nhất là ở các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa. Mía đường cũng là một loại hàng hóa có giá trị thương mại lớn. Nhiều cơ sở chế biến đường của người Việt và người Hoa đã được xây dựng ở Quảng Nam, Quảng Ngãi... nhất là vùng dọc theo sông Thu Bồn và Vu Gia. Người ta sản xuất mật mía, đường bánh, đường phèn (đường băng hoa), đường phôi (đường thạch khối)... Các sản phẩm này được các thương nhân trong

và ngoài nước (nhất là Trung Quốc, Nhật Bản) rất ưa chuộng. Thương nhân người Pháp Pierre Poivre (đến Hội An năm 1744 - 1745) viết “*Mỗi mùa hội chợ ở Hội An có thể bán cho thương nhân nước ngoài từ 20 đến 60 tấn đường các loại. Đường ở đây rất nhiều và cần có 80 thuyền buôn mới chở hết được.*”<sup>5</sup>

Ngoài ra, nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa truyền thống cũng rất thịnh vượng ở xứ Quảng. Từ xa xưa, ở Quảng Nam đã lưu truyền những câu ca dao về nghề trồng dâu nuôi tằm như: “*Chiêm Sơn là lụa mỹ miều/ Sớm mai mắc cửi, chiều chiều tơ giăng...*”. Theo Dương Văn An, ở huyện Điện Bàn (thuộc phủ Triệu Phong) đã sản xuất được nhiều lụa trắng ở xã Lang Châu (nay thuộc huyện Duy Xuyên, Quảng Nam). Dưới thời chúa Nguyễn, những người trồng dâu nuôi tằm ở xứ Quảng đã biết kết hợp giữa truyền thống dệt lụa của xứ Bắc với kỹ thuật dệt của người Chăm và Trung Hoa để làm ra những sản phẩm tơ lụa dệt nổi tiếng. Lê Quý Đôn đã đánh giá chất lượng lụa của vùng Quảng Nam rằng: “*Tổ xa đời họ Nguyễn là người dinh Quảng Nam, phủ Thăng Hoa, học dệt ở người Bắc khách truyền đời cho nhau. Các vóc, sa, lãnh, gấm, trùu cải hoa rất khéo. Ở Quảng Nam lụa thuê chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Phủ Điện Bàn, huyện Phú Châu nộp hai ngàn ba trăm năm mươi tám tấm... Người phủ Thăng, phủ Điện dệt được các thứ the đoạn, lụa là hoa*

<sup>4</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.240.

<sup>5</sup> Dẫn theo Bùi Thị Tân trong báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ vào tháng 6/2012: *Kinh tế thương nghiệp ở một số tỉnh miền Trung thế kỷ XVIII*, tr.7.

*hồe tinh xảo chẳng kém gì Quảng Đông.*"<sup>6</sup>

Ở xứ Quảng vào thời các chúa Nguyễn, hồ tiêu được trồng nhiều ở huyện Hà Đông (*Tiên Phước* ngày nay) và phủ Điện Bàn là mặt hàng để bán trong nước và xuất khẩu. Câu ca dao xưa có nói: "*Chồng em là lái buôn tiêu/ Đi lên đi xuống, Trà Nhiêu, Kim Bồng...*". Bên cạnh đó, xứ Quảng lúc còn có nông sản khác như thuốc lá, bông sợi và hạt sen. Dưới thời các chúa Nguyễn, nghề trồng thuốc lá nằm ở phủ Điện Bàn và phủ Thăng Hoa. Đây là nghề gia truyền qua nhiều thế hệ, tạo ra loại thuốc lá nổi tiếng như Cẩm Lệ, Phong Ngữ, Trường Xuân...; Cây bông được trồng nhiều trên vùng đất màu, đất thổ ở đồng bằng và ven các con sông, được dùng để buôn bán trao đổi.

Về nguồn hàng lâm sản, là hàng hóa có giá trị rất lớn ở xứ Quảng. Với vùng rừng núi rộng lớn ở phía Tây là nơi cung cấp nguồn dược liệu, các loại gỗ quý, động vật quý hiếm, các sản vật từ rừng đất tiền khác. Các dược liệu có nguồn gốc thực vật bao gồm có quế, hồi, sa nhân, thảo quả, đậu khấu, tô mộc, nhựa long não, trầm các loại... Dược liệu có nguồn gốc động vật là mật gấu, hổ cốt (*xương hổ*), nhung hươu, mật ong, xạ hương,... Các lâm sản có nguồn gốc động vật bao gồm có da hổ, ngà voi, xạ hương, sừng hổ, gân nai, gân hươu... Đặc biệt là các loại gỗ quý hiếm, có giá trị hảo hạng như lim, tử đàn, ô mộc (*gỗ mun*), trắc mật (*hoa lệ*), giáng hương, gỗ hồng (*gỗ sơn*)...; các loại trầm như kỳ

nam, trầm hương, khổ trầm; dầu rái, sơn sống, hắc đàn (*loại gỗ thơm*)... Lê Quý Đôn đã đánh giá về các loại gỗ quý ở Quảng Nam như sau: "*Hai xứ Thuận - Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ hoa lệ, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đồ sau đen, tính bền không mọt, người ta phần nhiều dùng làm rương hòm, bàn ghế, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt. Gỗ hồng tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn, gỗ giáng hương thì sắc tía vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi xoay như trôn ốc, tiện đồ dùng, làm rương hòm đều tốt.*"<sup>7</sup>

Sản vật từ rừng thuộc loại tiêu biểu nhất của xứ Quảng Nam xưa là trầm hương, có giá trị nhất và được ưa chuộng nhất. Các quốc gia theo đạo Phật và đạo Hồi ở vùng Đông Nam Á đều rất ưa thích nguồn trầm hương xứ Quảng. Ở nơi đây, cây gió trầm mọc ở tất cả các huyện miền núi như Phước Sơn, Giăng, Hiên, Tiên Phước và miền Tây các huyện Đại Lộc, Quế Sơn và cả ở Hòa Vang. Cây gió có ba loại: gió lưỡi trâu thành khổ trầm, gió niệt thành trầm hương, gió bầu thành kỳ nam hương. Trong đó, tốt nhất và quý nhất là kỳ nam hương (*thường gọi là kỳ nam*). Cùng với trầm hương, quế cũng là một loại dược liệu quý, được ưa chuộng. Vùng rừng nguyên sinh ở miền Tây huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa nay là các huyện Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn có điều

<sup>6</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.89.

<sup>7</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.42.

kiện thổ nhượng và khí hậu rất phù hợp với sự sinh trưởng của cây quế có nhiều tinh dầu. Huyện Quế Sơn phủ Điện Bàn thì có nhiều quế rừng (*nay thuộc vùng núi Quế, xã Quế Phú*). Quế xuất khẩu ở phố cảng Hội An ngày trước được bao gói cẩn thận trong các thùng bằng gỗ do thợ mộc Kim Bồng đóng.

Nguồn hải sản ở xứ Quảng Nam thời các chúa Nguyễn cực kỳ phong phú, được khai thác từ biển Đông và các hải đảo ven bờ, bao gồm: “*tôm khô, mực khô, cá muối, ốc hương, giải ba ba, hải sâm, hải mã (cá ngựa), vây cá, da cá, rong biển, xà cừ, đồi mồi, ngọc trai, yến sào (tổ yến)*”<sup>8</sup>. Nghề đánh cá ở Quảng Nam khá phát triển do nguồn thực phẩm chủ yếu của người dân địa phương là cá và nước mắm. Cá ở vùng biển này nổi tiếng vì chất lượng, nhất là cá ở vùng biển Cửa Đại, Hội An. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, một thương gia người Nhật là Araki Sotaro đã giúp chúa hàng năm tổ chức đội thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để thu lượm hàng hóa, vũ khí của tàu bị đắm và những hải vật khác. Các hải sản khai thác ở Hoàng Sa qua nhiều đời chúa như hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải ba ba... Ngoài ra, còn có hàng hải sản khai thác từ các đảo ven

biển xứ Quảng có giá trị thương mại cao là yến sào. Ở phủ Thăng Hoa có đảo Cù Lao Chàm với các Hang Khô, Hang Cá, Hang Tò Vò, Hang Rêu Xanh... có nhiều tổ yến. Dưới thời các chúa Nguyễn, chính quyền Hội An và dinh Quảng Nam đã thực thi chế độ kiểm soát rất chặt chẽ từ việc khai thác, chế biến đến sử dụng tổ yến do giá trị thương mại lớn của yến sào. Người dân thu lượm hay khai thác được tổ yến đều nộp cho quan sở tại để chuyển dâng lên chúa thì



Tổ chim yến ở Cù Lao Chàm. Ảnh tư liệu

được miễn thuế thân. Từ làng Thanh Châu, nhiều người chuyên nghề lấy yến đã tìm đến các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định để khai thác yến.

Đồi mồi khai thác ở đảo Cù Lao Chàm, các đảo ven biển khác và ở quần đảo Hoàng Sa. Loại hàng này thường được các nước phương Đông đến mua để dùng làm thuốc, còn các nước phương Tây dùng làm đồ trang trí. Ngoài ra còn

<sup>8</sup> Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII – XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.87.

có xà cừ là sản vật được khai thác nhiều nhất từ Cù Lao Chàm đến bán đảo Sơn Trà, quần đảo Hoàng Sa. Lê Quý Đôn viết: *“Xà cừ sản ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đồ gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn, phường tìm mua để nộp hoặc 4500 cái hoặc vài ngàn cái.”*<sup>9</sup>

Xứ Quảng còn là nơi được thiên nhiên ưu đãi nhiều mỏ khoáng sản có giá trị và trữ lượng lớn. Dưới thời các chúa Nguyễn, nguồn hàng khoáng sản từ khai mỏ bao gồm có hoạt thạch, thiết phần, hồ phách, đá quý, trân châu, than và đặc biệt là vàng. Theo Lê Quý Đôn thì ở xứ Quảng có nhiều núi vàng *“Các núi ở phủ Thăng Hoa đều có sản xuất vàng. Đạo Trà Tế ở núi nhiều vàng. Đạo Trà Nô ở sông có nhiều vàng...”*<sup>10</sup>. Ngoài ra, vàng còn có ở nguồn sông Thu Bồn, huyện Duy Xuyên... Dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã lập các công trường khai thác vàng sa khoáng với số lượng hàng ngàn nhân công. Đồng thời cho lập ra Ty Kim tượng gồm nhiều thợ dát vàng đều sơn sơn thếp vàng các đồ dùng trong phủ chúa.

Hàng thủ công nghiệp của xứ Quảng ngoài tơ lụa như đã nêu ở phần về hàng nông sản, còn có các mặt hàng như một số đồ dùng bằng gỗ chạm khắc, gốm sứ, giấy quỳến... Làng mộc Kim Bồng nổi tiếng của Hội An với các nghệ nhân lành nghề đã chế tác các đồ dùng bằng

gỗ quý như bàn ghế, trường kỷ, giường, tủ... với nhiều họa tiết trang trí chạm trổ điêu luyện. Các mặt hàng này được lưu thông trong nội địa Quảng Nam, Đà Nẵng, bán ra Đà Nẵng Ngoài và xuất khẩu sang các nước khác trong khu vực. Ca dao xưa đã viết *“Giờ tay hốt năm dăm bào/Hội An em ở, Kim Bồng anh đi...”*

Đồ gốm sứ cũng là một mặt hàng rất được ưa chuộng cả trong lẫn ngoài nội địa. Ở xứ Quảng, gốm sứ được sản xuất tại Thanh Hà, phủ Thăng Hoa (*nay thuộc thành phố Hội An*). Tại Thanh Hà cũng như một số nơi khác thuộc Đà Nẵng, những người làm gốm đã sản xuất đồ gốm sứ gia đình và các vật liệu xây dựng của những kiến trúc tín ngưỡng và cung đình, phủ chúa, nhà quý tộc, quan lại. Xứ Quảng thời các Chúa Nguyễn cũng có nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng khác như đúc đồng Phước Kiều, dệt chiếu cói ở Bàn Thạch, Cẩm Nê... *“Bàn Thạch nổi tiếng với mặt hàng chiếu bông – loại chiếu thuộc hàng sang, dùng trong các dịp hiếu hỷ và cho giới thượng lưu. Thợ dệt chiếu Cẩm Nê đã cung cấp cho thị trường trong Nam, ngoài Bắc những tấm chiếu hoa đủ cỡ với hoa văn trang trí đẹp. Ưu điểm của chiếu Cẩm Nê là dày, bền hơn, nằm êm lưng hơn so với chiếu của nhiều nơi khác nên được thị trường ưa chuộng, tiêu thụ rộng lớn.”*<sup>11</sup>

Với tầm quan trọng của ngoại thương và vị trí Hội An, các chúa

<sup>9</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.90.

<sup>10</sup> Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.91.

<sup>11</sup> Trần Quốc Vượng (2002), *“Dinh trấn Thanh Chiêm và mô hình địa – chính trị - kinh tế - văn hóa – xã hội xứ Quảng”*, Kỷ yếu Hội thảo Vai trò lịch sử của Dinh trấn Quảng Nam, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam, tr.52.



Bảng hiệu buôn ở phố cổ Hội An. Ảnh tư liệu

Nguyễn đã chọn mảnh đất này làm phố cảng chính để thực hiện giao thương với bên ngoài. Chúa Nguyễn đã thực hiện một chính sách ưu đãi cho thương nhân nước ngoài tới đây mua bán nhất là thuyền buôn của Nhật Bản, Trung Quốc. Chúa không đóng cửa trước bất cứ một quốc gia nào, các thương nhân được tự do thông thương với Đàng Trong. Trong đó, những thương nhân Hoa kiều và Nhật kiều được cho phép chọn một địa điểm thuận tiện để lập phố buôn bán, định cư sinh sống. Bao gồm một phố của người Trung Quốc (còn gọi là *phố Khách*), một phố của người Nhật Bản (*phố Nhật*), một phố của người Việt (*An Nam*) và thương điểm Hà Lan, Bồ Đào Nha,... Phương thức trao đổi buôn bán chủ yếu ở cảng thị Hội An là tổ chức phiên chợ kéo dài giữa hai kỳ gió Mậu dịch trong năm hay gọi là buôn bán theo mùa vụ. Ôn ào, náo nhiệt, sầm uất nhất là vào tháng 3, 4, 5. Rất nhiều thuyền buôn các nước và trong nước đều tập trung về đây để trao đổi, mua bán, tìm kiếm nguồn hàng, Hội An trở nên cực kỳ nhộn nhịp. Phố cảng Hội An đã trở thành

trung tâm quy tụ hàng hóa của cả xứ Quảng và Đàng Trong.

### 2.3. Hội An với vai trò trung tâm của hoạt động nội thương ở xứ Quảng

Trong suốt chiều dài lịch sử tồn tại của mình, nhằm đẩy mạnh công cuộc xây dựng, củng cố thế và lực Đàng Trong trong một hoàn cảnh biến động ở trong và ngoài nước, các chúa Nguyễn phải có cách nhìn, cách suy nghĩ mới về phát triển kinh tế. Thương cảng Hội An ra đời trong “*thời đại thương nghiệp*”, sự hình thành của các luồng giao lưu buôn bán quốc tế tác động mạnh mẽ đến khu phố này. Hội An nói riêng cũng như vùng đất xứ Quảng nói chung trong các thế kỷ XVI - XVII - XVIII chính là biểu hiện sinh động nhất cho những thay đổi mang tính đột phá của các chúa Nguyễn. Khi tìm hiểu về giai đoạn lịch sử này, Li Tana cho rằng: “*Chúng ta có thể nói một cách hoàn toàn bảo đảm rằng chính thương nghiệp đã làm cho vương quốc mới của Việt Nam, chỉ trong vòng ít thập niên, trở nên giàu có và đủ mạnh để có thể duy trì nền độc lập của mình đối với phía Bắc và mở rộng về phía*

*Nam. Không có thương mại, Đàng Trong khó có thể tồn tại nổi, cho dù tài nguyên thiên nhiên có dồi dào, vì những khó khăn vương quốc này phải đương đầu”<sup>12</sup>*

Nhờ vào sự thịnh vượng của phố cảng Hội An mà chính sách phát triển các nghề thủ công cũng tác động mạnh đến sản xuất và đời sống của người dân xứ Quảng. Buổi đầu, khi mới vào trấn nhậm đất Thuận – Quảng và trong quá trình mở đất về phương Nam, các chúa Nguyễn đã thực hiện chính sách quản lý rộng thoáng, khiến cho các nghề thủ công nghiệp phát triển huân lợi, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, việc trao đổi, buôn bán trong thợ thủ công và người dân ngày một mở rộng. Chợ búa ở xứ Quảng mọc lên khắp nơi, chỗ đầu nguồn cửa sông, bến đò, chợ làng dân tụ tập buôn bán, trao đổi náo nhiệt, tấp nập. Sách Đại Nam nhất thống chí tỉnh Quảng Nam, hệ thống chợ ở vùng nông thôn được thống kê gồm có 32 chợ, đó là chưa kể hệ thống các điểm thu mua hàng hóa của các thương lái Hoa kiều ở các vùng như Duy Xuyên, Tam Kỳ, Trà My, Tiên Phước, Quế Sơn...

#### **2.4. Hoạt động buôn bán ở phố cảng Hội An đã kích thích cho kinh tế sản xuất ở xứ Quảng**

Thương cảng Hội An ra đời là một tất yếu của lịch sử nhằm thỏa mãn nhu cầu tìm kiếm thị trường của các nước phương Tây trong bối cảnh cường quốc thương mại Trung Hoa đóng cửa với bên ngoài. Xứ Quảng với vị trí địa lý vô cùng thuận lợi của mình, mà ưu thế là những

cảng sông - biển, cửa biển đầy tiềm năng, lại nằm sát ngay tuyến đường giao thương trên biển Đông vào loại quan trọng bậc nhất của thương mại thương thế giới, đó chính là điều kiện khách quan tuyệt vời để các Chúa Nguyễn tiến hành việc mở cửa, phát triển ngoại thương với bên ngoài. Từ đó, nâng cao tiềm lực và tạo sức bật mạnh mẽ mọi mặt cho xứ Đàng Trong. Cristophoro Borri đã có nhận xét sau khi đến Đàng Trong như sau: *“Họ dễ dàng cho người ngoại quốc vào hải cảng của họ và họ thích thú thấy người ta tới buôn bán trong lãnh thổ của họ, không những từ các nước và tỉnh lân cận mà từ những xứ rất xa... Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, Ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc”<sup>13</sup>*

Với mong muốn khuyến khích, đẩy mạnh ngoại thương ngày càng phát triển, các Chúa Nguyễn đã tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các đoàn thuyền buôn ngoại quốc từ Phúc Kiến, Ma Cao, Nhật Bản, Manila, Batavia (*Jakarta*), Hà Lan, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha... khi họ ghé thăm các cảng biển ở Hội An. Cho phép thương nhân được tự do cư trú, lập phố buôn bán, cấp đất làm thương điểm, được lấy vợ bản địa, trở thành những kiều dân, được tự do đi lại khắp vùng để thu mua hàng hóa. Người phương Tây gọi Hội An là *“đô thị Nhật Bản”* vì sự sầm uất trong thời kỳ cực thịnh của nó và cũng bởi vì sự đông đúc của kiều dân Nhật Bản ở Hội An - xứ Quảng lúc đó. Nhờ những biện pháp tích cực đó, Hội

<sup>12</sup> Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.85.

<sup>13</sup> Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr.88.

An trở thành đầu mối kinh tế của cả xứ Quảng và Đà Nẵng.

### 3. Một số nhận định tạm kết

Bên cạnh những đóng góp to lớn đối với sự phát triển kinh tế của Đà Nẵng, hoạt động ngoại thương mà nơi tiếp xúc trực tiếp, mạnh mẽ nhất là Hội góp phần làm phong phú, đa dạng và bổ sung thêm những luồng văn hóa mới. Người Quảng Nam đã biết tiếp thu, chọn lọc những tinh hoa văn hóa của những quốc gia Á - Âu làm cho đời sống tinh thần và vật chất của mình thêm nhiều sắc thái tươi mới hơn. Tiêu biểu như là sự du nhập của Thiên Chúa giáo, các thành tựu văn minh hiện đại phương Tây không chỉ về khoa học kỹ thuật mà cả về chữ viết với sự ra đời của chữ Quốc ngữ là điển hình. Điều đó không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với Đà Nẵng nói riêng mà còn có vị trí quan trọng trong sự phát triển chung của văn hóa Việt Nam.

Đối với Quảng Nam nói riêng và cả Đà Nẵng nói chung, hoạt động ngoại thương có sôi nổi, thịnh vượng hay không đã trở thành thước đo chính xác nhất để đánh giá về nền kinh tế, thương mại của cả vùng đất mà các chúa Nguyễn quản lý. Hầu hết các chúa Nguyễn đều tỏ ra nồng nhiệt, sốt sắng trong hoạt động trao đổi, buôn bán hàng hóa với các thương nhân ngoại quốc. Những người đứng đầu Đà Nẵng đã rất cởi mở, mời đón và có những chính sách ưu đãi đối với thương nhân các nước tới giao thương, nhất là với Nhật Bản và Trung Quốc, mà Hội An là minh chứng tiêu biểu nhất.

Dưới thời các Chúa Nguyễn, hoạt động thương mại ở xứ Quảng phát triển

mạnh mẽ nhờ có nơi tiêu thụ hàng hóa là cảng thị Hội An, kéo theo sự thay đổi trong các ngành kinh tế, đặc biệt là ngành thủ công nghiệp. Đồng thời với sự phát triển của các mặt hàng, các làng nghề sản xuất thì hệ thống chợ ở Quảng Nam đã ra đời, thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển. Chợ ra đời trở thành những trạm trung chuyển hàng hóa trao đổi giữa các vùng, từ đồng bằng đến miền núi, nó đảm bảo giao lưu buôn bán cho cư dân trong tỉnh. Đồng thời đó là những chiếc cầu nối cho xứ Quảng Nam có thể giao lưu trao đổi sản phẩm với các tỉnh khác trong cả nước và nước ngoài thông qua cảng thị Hội An.

Đỉnh cao nhất của những thành tựu mà Quảng Nam đạt được, kể cả hoạt động thương mại là ở thế kỷ XVI - XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII, ta đã thấy khí lực và sức sống của Quảng Nam nảy sinh trực tiếp từ óc thực tiễn và mềm dẻo của các cư dân xứ Quảng, họ đã tiếp nhận và thích nghi với bất cứ khía cạnh phù hợp nào đó của nền văn hóa thương mại truyền thống.

Thế kỷ XVI - XVII và nửa đầu XVIII đã chứng kiến sự phát triển tới đỉnh cao của nền thương mại xứ Quảng Nam mà Hội An là một ví dụ điển hình. Lịch sử đã cho thấy rằng xứ Quảng có thể trở nên thịnh vượng bằng con đường thương mại và mở cửa giao lưu hội nhập với thế giới bên ngoài. Bài học đó của quá khứ vẫn còn nguyên giá trị đến ngày hôm nay ♦

### Tài liệu tham khảo

1. Dương Văn An (1961), *Ô chân cận lục*, Nxb Văn hóa Á Châu, Sài Gòn.

2. Andrew Hardy (10/2008), “Nguồn” trong kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong”, *Tạp chí Xưa và Nay*, (317).
3. Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
4. Cristoforo Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
5. Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại*, Quyển thượng, Tủ sách Cổ học, Nxb Thời mới, Đà Nẵng.
6. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Kim (2011), “Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (4).
8. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
9. Đỗ Quỳnh Nga (11 - 12/2001), “Chính sách đổi mới kinh tế của chúa

*Nguyễn Phúc Nguyên ở Đàng Trong (1614 - 1635)*”, *Tạp chí Huế xưa và nay*, (48).

10. Bùi Thị Tân chủ nhiệm (6/2012), *Kinh tế thương nghiệp ở một số tỉnh miền Trung thế kỷ XVIII*, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Khoa sử, Đại học Khoa học, Đại học Huế.

11. Nguyễn Thị Thịnh (2011), *Chợ làng ở Quảng Nam thế kỷ XVI - XIX*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Sử, Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

12. Trần Quốc Vượng (2002), “Dinh trấn Thanh Chiêm và mô hình địa - chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội xứ Quảng”, *Kỷ yếu hội thảo Vai trò lịch sử của Dinh trấn Quảng Nam*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam.

13. Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII - XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Nxb Sự thật, Hà Nội.



Một góc chợ Hội An nửa đầu thế kỷ XX. Ảnh: Vĩnh Tân

# VAI TRÒ CỦA CẢNG THỊ HỘI AN TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI BIỂN GIỮA QUẢNG NAM VỚI PHƯƠNG TÂY (THẾ KỶ XVI - THẾ KỶ XVII)

TS. Nguyễn Thị Vĩnh Linh

Vào thế kỷ XVI, XVII, sau các cuộc phát kiến địa lý của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, châu Á bước vào “*kỷ nguyên thương mại*” với sự khai mở và phát triển rực rỡ của các tuyến hải thương nội Á và xuyên Á. Ở khu vực Đông Nam Á, “*thời kỳ hoàng kim của hoạt động thương mại Đông Nam Á*” được mở ra dẫn tới sự hưng khởi của hàng loạt cảng thị như Malacca, Pattani, Ayuthaya... Cùng thời điểm đó, tại Việt Nam, cùng với quá trình xác lập quyền lực của chúa Nguyễn ở vùng Thuận Hóa, chính sách hướng biển được định hình và thực thi bởi chúa Tiên Nguyễn Hoàng và những người nối nghiệp ông. Lần đầu tiên trong lịch sử, một thể chế chính trị tập trung phát triển thương mại biển đã xuất hiện. Trong bối cảnh khu vực và quốc gia như vậy, tận dụng những ưu thế sẵn có về điều kiện tự nhiên, sự tích hợp các trầm tích văn hóa - lịch sử, Quảng Nam đã xây dựng được vị thế của mình trong mạng lưới thương mại biển nội Á và xuyên Á. Và trong bối cảnh Quảng Nam vào thế kỷ XVI, XVII, Hội An không chỉ là cửa ngõ để vùng đất này mở cửa với thế giới bên ngoài mà quan trọng hơn đây là cảng thị quốc tế duy nhất - nơi diễn ra quá trình giao thương với các quốc gia phương Tây.

## 2.1. Từ cảng thị “cửa ngõ” trong quá trình xác lập quan hệ thương mại biển giữa các thương nhân phương Tây với Quảng Nam (thế kỷ XVI - thế kỷ XVII)

Từ nửa cuối thế kỷ XVI, khi vào trấn thủ vùng Thuận Hoá, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã có những bước chuẩn bị đầu tiên cho việc xây dựng chính quyền tự trị, thoát khỏi sự kiểm soát của vương triều Lê - Trịnh. Một trong những quyết sách mang tầm chiến lược của chúa Tiên và được kế thừa bởi các đời chúa Nguyễn tiếp theo là đẩy mạnh phát triển thương mại biển lấy hệ thống các cảng thị ở miền Trung làm trung tâm. Hội An với tư cách là “*Đại Chiêm hải khẩu*” lừng danh trong thời đại Champa đã hồi sinh và trở thành “*cửa ngõ*” trong quan hệ giao thương giữa Quảng Nam với các quốc gia phương Tây.

Trong chiến lược thương mại biển nói chung của chính quyền chúa Nguyễn, Quảng Nam đóng vai trò là “*trung tâm kinh tế*” - nơi có đầy đủ “*hấp lực*” thu hút các thương nhân nước ngoài. Với các chính sách như miễn giảm thuế, ưu tiên một số quyền lợi mậu dịch, cho phép kết hôn với người Việt, được giữ phong tục tập quán của quê hương, cho phép ngoại

kiều được sở hữu đất đai... những cộng đồng cư dân Nhật kiều, Hoa kiều dần được hình thành trên các cảng thị Đàng Trong mà trong đó nổi bật nhất là tại Hội An: “*Phố Hội An ở hai bên bờ sông lớn phía Nam xã Hội An và Minh Hương, nhà ngói liên tiếp độ hai dặm, người Tàu cư trú ở 5 bang: Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam và Gia Ứng, đều buôn bán hàng Tàu, trong có đình chợ, hội quán, khách buôn tụ tập. Phía Nam có đầm Trà Nhiêu làm chỗ cho ghe thuyền nam bắc đến đậu, cũng là chỗ đợi đồ hội vậy*”<sup>1</sup>. Sự xuất hiện của các cộng đồng thương nhân mới này đã thu hút sự chú ý của các thương nhân phương Tây trong quá trình tìm kiếm tuyến hải thương kết nối các cảng thị thuộc địa của họ với vùng Viễn Đông. Do đó, trong không gian của vùng đất Quảng Nam vào thế kỷ XVI, XVII, Hội An là nơi đầu tiên mà các thương nhân phương Tây đặt chân tới và là “*cửa ngõ*” tiếp nhận họ trước khi họ chính thức đặt quan hệ với chính quyền chúa Nguyễn ở Chính dinh hoặc Dinh trấn Thanh Chiêm.

Trong số các quốc gia phương Tây nổi bật trên thế giới thời bấy giờ, Bồ Đào Nha là thế lực đầu tiên đến Hội An vào đầu thế kỷ XVI. Vào tháng 2 năm 1516, phó vương Bồ Đào Nha ở Ấn Độ đã cử một hạm đội do Fernão Peres de Andrade<sup>2</sup> chỉ huy khởi hành từ Goa. Sau

khí dừng lại ở Malacca, đến tháng 8 ông cho tàu cập bến ở vịnh Cochinchina. Tuy nhiên do gặp phải gió ngược chiều nên họ chỉ lưu lại đây vài ngày rồi trở lại Malacca<sup>3</sup>. Đây có lẽ chính là sự kiện mà Li Tana dẫn lại ý kiến của Manguin đề cập đến trong tác phẩm “*Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*”: “*Bồ Đào Nha có cuộc tiếp xúc đầu tiên với người Việt vào năm 1516,...*”<sup>4</sup>. Đến năm 1523, nhà hàng hải Duarte Coelho Pereira<sup>5</sup> (1485 - 1554) là người Bồ Đào Nha đầu tiên đặt chân đến vùng đất “*Cochinchina*” (Đàng Trong) khi cho tàu qua Cửa Hàn (Đà Nẵng) và ghé vào Cù Lao Chàm (Pulo Champeiló). Phải hơn mười lăm năm sau đó (1540), một thương thuyền Bồ Đào Nha khởi hành từ Patani (Malaysia) dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng Antonie de Faria (? - 1548) mới ghé vào thương cảng Hội An cho lần tiếp xúc thứ ba. Fernão Mendes Pinto (1510 - 1583) - một trong những thành viên tham gia thủy thủ đoàn đã ghi lại hành trình đáng nhớ này trong cuốn du ký Peregrinacao với nhiều thông tin thú vị về Cù Lao Chàm và Hội An: “*Ngày thứ Tư tiếp theo, chúng tôi rời khỏi sông Varela - thường được biết đến với tên gọi Tinacoreu, và tại đây hoa tiêu nghĩ rằng tốt nhất họ nên đến Pulo Champeilo (Cù Lao Chàm), là một hòn đảo không có cư*

<sup>1</sup> Nguyễn Đình Đầu (1990), “*Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An*”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế về “*Đô thị cổ Hội An*”, Đà Nẵng, tr.180.

<sup>2</sup> Ông là một thuyền trưởng, được sĩ và là nhà ngoại giao của Bồ Đào Nha trong thời kỳ đất nước này bắt đầu khám phá và xây dựng mạng lưới thương điểm của mình trên toàn châu Á. Ông đã tham gia vào những cuộc xâm chiếm của người Bồ Đào Nha ở Chaul (1506), Calicut, và Goa (1510). Sau khi đóng vai trò tích cực trong việc đánh bại lực lượng Hồi vương Malacca (1511), ông được cử làm đại sứ của Estado da India để tiến hành thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc. Trong chuyến hải hành của

minh đến Trung Quốc, ông đã ghé vào vịnh Cochinchina.

<sup>3</sup> Danvers, F.C (1988), *The Portuguese in India: Being a History of the Rise and Decline of Their Eastern Empire*, London : W.H. Allen & co., limited, 572 pp, tr.337.

<sup>4</sup> Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh, tr.120.

<sup>5</sup> Ông là một quý tộc và là nhà chỉ huy quân sự đầy tài năng người Bồ Đào Nha. Trong những năm 1516 - 1517, ông trở thành đại sứ được vua Bồ Đào Nha cử đến thiết lập quan hệ với Xiêm và Trung Quốc.

*dân cư trú nằm ngay lối vào của vịnh Cochinchina tại 14 độ 1/3 vĩ độ Bắc*<sup>6</sup>

Ngay sau khi Bồ Đào Nha đến Đàng Trong (*Cochinchina*), Hà Lan cũng nhanh chóng xâm nhập vào vùng đất này. Cùng với sức mạnh của hệ thống tàu biển, sự ra đời của công ty Đông Ấn (VOC) đã tạo cho Hà Lan có một vị thế mới trên thương trường và chính trường thế giới. Trong thực tế, cuộc tiếp xúc Hà Lan - Việt đầu tiên đã diễn ra từ trước khi thành lập VOC<sup>7</sup> và diễn ra ngay tại cảng thị Hội An. Tuy nhiên, cuộc tiếp xúc đầy sóng gió năm 1601 khiến người Hà Lan gặp vô vàn trở ngại trong việc xác lập quan hệ với Đàng Trong nói chung và Hội An nói riêng. Trong thập niên đầu thế kỷ XVII, vùng Đông Nam Á hải đảo và bán đảo Malay là địa bàn chiến lược của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) nên Đàng Trong chưa thật sự được quan tâm. Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi nhanh chóng sau khi công ty thiết lập quan hệ mậu dịch với Nhật Bản và xây dựng thương điểm Hirado vào năm 1609. Trong chiến lược thương mại mới của công ty ở khu vực Đông Bắc Á, thương cảng Hội An và vương quốc Đàng Trong được xác định là một mắt xích quan trọng trong nỗ lực thu mua tơ lụa Trung Quốc nhằm duy trì nền mậu

dịch chiến lược với Nhật Bản trong bối cảnh người Hà Lan chưa được triều Minh cho phép thiết lập thương điểm ở Trung Quốc đại lục. Do đó, trong năm 1613, 1617, Hà Lan đã không ngừng có những cố gắng thiết lập quan hệ với chính quyền chúa Nguyễn thông qua cảng thị Hội An nhưng đều thất bại. Trong thập niên 20 của thế kỷ XVII, công ty không thực hiện nỗ lực đáng kể nào để thâm nhập vào Hội An. Nguyên do chủ yếu là công ty đang bận rộn với việc gây sức ép buộc Minh triều mở cửa để công ty vào buôn bán ở Trung Quốc đại lục.

Từ đầu thế kỷ XVII, theo bước chân người Hà Lan, sau khi lập Công ty Đông Ấn Anh (EIC)<sup>8</sup>, người Anh mong muốn thiết lập một thương điểm ở bán đảo Đông Dương để làm trung gian kết nối tuyến thương mại nội Á. Nỗ lực đầu tiên của người Anh trong việc thiết lập quan hệ thương mại với Đàng Trong diễn ra vào năm 1613 khi Tempest Peacock và Walter Cawarden - hai thương gia được Richard Cocks - người cầm đầu đại lý của công ty Đông Ấn Anh tại Hirado (*Nhật Bản*) - phái tới Đàng Trong. Hai thương gia này đến Hội An (*Faifo*) trong một chuyến mạo hiểm thương mại trên một chiếc thuyền của người Nhật. Họ mang theo một bức thư của vua James I (1566 - 1625) và lễ vật trình lên chúa Nguyễn xin đặt quan hệ

<sup>6</sup> Mendes Fernão Pinto (1989), *The Travels of Mendes Pinto*, University of Chicago Press, Chicago, tr.74.

<sup>7</sup> Năm 1601, trên đường từ Macao về Đông Nam Á, một đoàn thương thuyền Hà Lan gồm 6 chiếc dưới sự chỉ huy của đô đốc Jacob Van Neck đã buông neo nghỉ ngơi tại một vịnh nhỏ thuộc vùng duyên hải Trung bộ để tìm nước ngọt. Sợ hãi trước sự xuất hiện của những người phương Tây. Cư dân địa phương bỏ chạy sâu vào đất liền. Không lâu sau sự kiện trên, hai tàu Hà Lan khác là Leiden và Haarlem - trên đường từ Đông Nam Á đến Trung Quốc - lại dừng chân ở một vùng biển khác thuộc Nam Trung bộ nước ta. Tại đây 23 người Hà Lan đổ bộ lên bờ đã bị người địa phương sát hại [Hoàng Anh Tuấn 2011: 24].

<sup>8</sup> EIC là tên viết tắt của English East India Company. Ngày 31/12/1600, Nữ hoàng Elizabeth I của Anh đã cấp một bản điều lệ chính thức cho các thương nhân London giao dịch ở Đông Ấn với hy vọng phá vỡ sự độc quyền của Hà Lan trong buôn bán gia vị tại khu vực mền gày nay là Indonesia. Từ năm 1600 đến năm 1873, Công ty Đông Ấn trở thành tập đoàn hùng mạnh nhất mà thế giới từng biết đến, họ cũng có sức mạnh bằng quân đội riêng, lãnh thổ riêng và gần như nắm giữ toàn bộ con đường thông thương của một sản phẩm hiện được coi là tinh túy của Anh: Trà.

giao thương<sup>9</sup>. Phái đoàn của Peacock được đón tiếp tử tế nhưng bị giới thương nhân tại Hội An cạnh tranh, hành hung,... nên người Anh không dám đưa thuyền đến buôn bán với Hội An. Năm 1617, Richard Cocks lại cử Edmond Sayer và William Adam đến Faifo. Tuy nhiên, chuyến đi của cả hai thương nhân người Anh này đều không thu được kết quả.



Một góc phố cổ Hội An. Ảnh: Phan Huy Vũ

Vào giữa thế kỷ XVII, Pháp là nước đông dân nhất ở châu Âu với khoảng 20 triệu dân. Tiềm năng kinh tế của Pháp phần lớn dựa vào dân số đông với nguồn lao động dồi dào, bên cạnh đó là các sản phẩm thủ công nghiệp, nông nghiệp dồi dào. Nếu Bồ Đào Nha dùng thương mại để ở đường cho truyền giáo thì Pháp lại dùng tôn giáo như cách thức chính để thiết lập quyền lực thương mại và xâm chiếm thuộc địa. Để tạo điều kiện pháp lý cho các thừa sai Pháp, Tòa thánh La Mã đã quyết định ban hành “*Cơ chế Đại diện Tông tòa*” (*Vicaire apostolique*) thay thế cho “*Quyền bảo trợ*” (vốn gắn liền với quá trình bành trướng quyền lực của người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha). Theo đó, Giáo hoàng Alexandre VII (1655 - 1667) đã phong chức giám mục cho ba giáo sĩ người Pháp là Françoise Pallu, Lambert de la Motte và Cotelendi, đồng thời cho phép họ tiến hành truyền đạo ở vùng Viễn Đông cụ thể là Siam (Thái Lan), Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc dưới

sự quản lý trực tiếp của Tòa thánh. Những giám mục Pháp thời kỳ này biết đến Hội An - hải cảng lớn nhất và cũng là nơi buôn bán sầm uất nhất ở Đàng Trong. Theo hồi ký của thương nhân Pháp vào thời điểm đó, ở Hội An có sáu nghìn Hoa kiều với nhiều gian hàng cho thuê, có những gian lớn nhất thường phải trả 100 đồng (piastres) cho suốt vụ gió mùa<sup>10</sup>. Sản phẩm thủ công trở thành những mặt hàng có giá trị và được nhiều thị trường khu vực ưa chuộng, phát triển về cả số lượng lẫn chất lượng. “*Hàng hóa chủ yếu của xứ Đàng Trong là hồ tiêu, lụa, gỗ trầm hương (calambouc), gỗ mun, tổ chim, vàng phán hay vàng đúc mà giá bán chỉ bằng 10 quả cân bạc và cuối cùng là đồng và đồ sứ mang từ Trung Hoa, Nhật Bản tới... Vàng luôn đứng đầu trong danh sách các sản phẩm của Đàng Trong*”. Riêng “*tơ lụa của họ rất đẹp... họ có thể cung cấp nhiều hơn nữa nếu Đàng Trong có thị trường tiêu thụ*”<sup>11</sup>. Theo Pierre Poivre<sup>12</sup> thì những

<sup>9</sup> Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh, tr.111-112.

<sup>10</sup> Charles B. Maybon (2010, Nguyễn Thừa Hỷ dịch), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, NXB Thế giới, tp Hồ Chí Minh, tr.93.

<sup>11</sup> Nguyễn Mạnh Dũng (2006), “*Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 9/2006, tr.61.

người thợ thủ công ở Đàng Trong có thể dệt những sản phẩm tơ lụa tinh xảo như Trung Hoa, thậm chí tơ lụa ở đây “so với Trung Hoa thì hơn hẳn về phẩm chất và về tinh tế”<sup>12</sup>. Còn thương cảng chính của Đàng Trong (Hội An) vào thời kỳ hoàng kim “hơn hết tất cả các cảng khác của Đông Nam Á”<sup>14</sup>

Gần một thế kỷ kiến lập, mở rộng, diện mạo kinh tế Đàng Trong nói chung và Hội An nói riêng đã thay đổi căn bản vào giữa thế kỷ XVII. Những chính sách phát triển thương nghiệp của các chúa Nguyễn với những “mối lợi không thể tả hết”, đời sống của quan lại quý tộc cùng các bộ phận xã hội đã trở nên sung túc, dần quen sử dụng những vật phẩm cao cấp, ngoại nhập. Đàng Trong với tư cách là một vùng đất mới ra đời và phát triển trên sự thành công của nền thương mại và kinh tế trong những thập niên quyết định này, nhanh chóng trở thành một vương quốc cường thịnh, một trung tâm thương mại lớn ở Đông Nam Á và Hội An cũng theo đó mà phát triển trở thành thương cảng quốc tế cực kỳ nhộn nhịp.

## **2.2. Đến “thương cảng quốc tế quan trọng nhất”, đóng vai trò quyết định trong quan hệ thương mại biển giữa thương nhân phương Tây với Quảng Nam (thế kỷ XVI - thế kỷ XVII)**

<sup>12</sup> Pierre Poivre (1719 - 1786) là một thương nhân người Pháp, đến Faifo (Hội An) năm 1744. Trong cuốn Hồi ký về xứ ông Dương (*Mémoire sur la Cochinchine*) Pierre Poivre đã mô tả khá cụ thể về cảng Faifo của Đàng Trong. Như Cordier có dẫn lại và Maybon nhận xét rằng bản “Hồi ký về xứ Cochinchine” này khá chính xác, những lầm lẫn về các sự kiện ít hơn so với những bút ký, hồi ký khác.

<sup>13</sup> Nguyễn Mạnh Dũng (2006), “Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt”, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9/2006, tr. 61.

<sup>14</sup> Phạm Văn Sơn (1983), *Việt sử toàn thư*, NXB Hiệp hội người Việt tại Nhật Bản, tr.117-118.

Thế kỷ XVI - XVIII là thời đại hoàng kim của thương mại hàng hải trong phạm vi toàn cầu. Những phát kiến địa lý của các quốc gia Tây Âu vào cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI đã mở ra một thời kỳ Đại hàng hải không những đối với Cựu thế giới (*châu Âu*) mà còn khai mở sang Tân thế giới (*châu Mỹ*) và lan sang cả phương Đông huyền bí. Riêng ở khu vực Đông Á, sự tràn xuống các thương cảng Đông Nam Á của người Hoa sau những thám hiểm Nam Dương do nhà Minh (*Trung Quốc*) khởi xướng thế kỷ XV, sự năng động của thương nhân Nhật Bản dưới thời Lưu Cầu quốc (*thế kỷ XVI - XVII*) và thời kỳ Châu ấn thuyền (*thế kỷ XVI - XVIII*) đã tạo nên một luồng gió mới cho hệ thống buôn bán khu vực. Cộng hưởng những xung lực mạnh mẽ đến từ những đế chế hàng hải phương Tây (*Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp*), tất cả đã tạo nên một “*kỷ nguyên thương mại châu Á*” trên phạm vi Đông Nam Á nói riêng và toàn bộ khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung.

Bồ Đào Nha là quốc gia đầu tiên bành trướng quyền lực thương mại biển. Sau một thế kỷ Bồ Đào Nha giữ thế thượng phong trên vùng biển, những đồng hương Tây Âu khác cũng tiếp nối và thay thế người Iberia làm chủ Biển Đông. Đó là Hà Lan với công cụ đắc lực là Công ty Đông Ấn (*Vereenigde Oost-Indische Compagnie/VOC*) được thành lập vào năm 1602 dưới sự bảo trợ của Hoàng gia Hà Lan và sau đó lần lượt là công ty Đông Ấn Anh và Đông Ấn Pháp. Dưới tác động của làn sóng hải thương châu Âu, tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã hình thành hai trục tuyến giao thương chính là trục Bắc - Nam (*từ Nhật Bản qua các vùng bờ biển Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam xuống cùng Đông*

Nam Á) và trục Đông - Tây với các thương điểm ven biển Ấn Độ Dương, qua eo Malacca tới các nước Đông Nam Á và Đông Á.

Trong bối cảnh thương mại biển nhộn nhịp như vậy trên toàn Đông Nam Á, cảng thị Hội An với vị trí địa - kinh tế chiến lược đã thu hút sự chú ý của các thương nhân phương Tây. Bên cạnh đó, do những tiến bộ về kỹ thuật đóng thuyền và tri thức hàng hải, nhiều đoàn thuyền lớn của các quốc gia châu Á không nhất thiết tuân thủ theo tuyến hải thương truyền thống nữa. Từ miền Nam Trung Hoa hay Nhật Bản, các đoàn thuyền buôn có thể tiến thẳng đến các cảng Đông Nam Á. Do vậy, các cảng miền Trung trong đó có Hội An trở thành đầu mối giao thương trực tiếp với các trung tâm kinh tế lớn khu vực. Thời điểm khi người Bồ Đào Nha mới biết đến Hội An thì đây đã là *“hải cảng chính trong xứ để hàng hóa ngoại quốc du nhập vào Cochinchine”*<sup>15</sup>. Đến cuối thế kỷ XVI, Hội An là trở thành địa điểm tập trung của thương nhân người Hoa và người Nhật - những người phải trốn chạy ra khỏi quê hương do những biến động mạnh mẽ về chính trị. Sự hội tụ của thương nhân người Hoa và người Nhật đã khiến cho thương mại của Hội An trở nên sầm uất và đáp ứng đầy đủ nhu cầu của thương nhân phương Tây: *“Người ngoại quốc bị lôi cuốn bởi sự phồn thịnh của xứ sở và bị kích thích bởi lòng yêu sự giàu có đã có mặt dày dặt, đông đúc ở đây”*<sup>16</sup>. Bên cạnh đó, sự phong phú của

các chủng loại hàng hóa đã trở thành một hấp lực lớn của thương cảng Hội An: *“Hàng hóa sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An...”*<sup>17</sup>. Và chính Christophoro Borri trong Bản tường trình *Xứ Đàng Trong năm 1621* đã nhận xét: *“Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam. Người ta cập bến bằng hai cửa biển: một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An)”*<sup>18</sup>.

Từ vị trí là *“cửa ngõ”* của vùng Quảng Nam, cùng với sự ra đời của Dinh trấn Thanh Chiêm thì Hội An đã nhận được sự hỗ trợ cần thiết để trở thành *“thương cảng quốc tế”* quan trọng nhất thu hút thương nhân phương Tây mỗi mùa mậu dịch. Cả Dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An đều nằm ở bờ bắc của sông Chợ Cui (*Sài Thị Giang*) và được nối với nhau bằng một quan lộ dài tầm 10km rất thuận lợi cho giao thông bằng hai đường thủy bộ<sup>19</sup>. Sự ra đời của Dinh trấn Thanh Chiêm và sự hưng khởi của Hội An một lần nữa cho thấy vai trò của vùng đất Quảng Nam trong tổng thể chiến lược thương mại hướng biển của chúa Nguyễn, như sách Đại Nam thực lục tiền biên (*quyển 1*) đã ghi lại rằng: *“Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật*

<sup>15</sup> Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng (Hội An - Thanh Hà - Nước Mặn) thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.46

<sup>16</sup> Trần Ánh (chủ biên), Trần Văn An, Tổng Quốc Hưng, Lê Thị Tuấn (2014), *Nghề buôn và tên hiệu buôn trong đời sống văn hóa Hội An*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.63.

<sup>17</sup> Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh, tr.117-118.

<sup>18</sup> Cristoforo Borri (1999), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Dịch giả Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.91.

<sup>19</sup> Đinh Trọng Tuyên - Đinh Bá Truyền (2020), *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.55.

giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hoá. Chúa thường để ý kinh dinh đất này..”.

Vào giai đoạn phát triển thịnh đạt nhất. Ngoại trừ thương nhân Bồ Đào Nha không lập thương điểm, Hà Lan, Anh, Pháp đều lần lượt lập trụ sở thương mại tại Hội An. Theo nhiều nguồn tài liệu, “*văn phòng*” của người Bồ Đào Nha lớn hơn tất cả những ngôi nhà khác tại Hội An với mặt trước để kinh doanh, mặt sau là nơi chứa hàng hóa và sinh hoạt<sup>20</sup>. Từ các thuộc địa quan trọng của mình tại Malacca (*Bồ Đào Nha*), Macao (*Bồ Đào Nha*), Batavia (*Hà Lan*)... từng đoàn thương thuyền phương Tây đến Hội An trong mùa *mậu dịch*. Đây là phương thức buôn bán phổ biến nhất và thuận lợi nhất cho các thương nhân phương Tây - vốn đã quen với mô hình hội chợ được mở trên các cảng thị châu Âu thời điểm đó. Mùa *mậu dịch* (*hay hội chợ*) ở Hội An được tổ chức dựa trên các điều kiện thời tiết đặc trưng của vùng biển miền Trung với sự phân chia hai mùa rõ rệt: mùa mưa lũ (*từ tháng 9 đến tháng 1*) và mùa khô (*tháng 2 đến tháng 8*). Trong đó, mùa khô là mùa thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động thương nghiệp ngoài trời và cũng là mùa biển lặng cho tàu thuyền đi biển và cập bến. Do đó, các thương thuyền phương Tây thường đến Hội An khi mùa Xuân về (*tập nập nhất là vào tháng 3, 4, 5*). Đến cuối mùa *mậu dịch* vào khoảng tháng 7, 8 khi gió mùa Đông Nam còn thổi và báo hiệu mùa mưa bão sắp tới, đoàn thuyền buôn bắt đầu rời bến Hội An để về nước. Vì thế, trong sự đối sánh với các cảng thị đương thời như

Thanh Hà (*Huế*) và Nước Mặn (*Quy Nhơn*) thành phần cộng đồng thương nhân nước ngoài ở Hội An là khá phong phú.

Do sự xuất hiện và sinh sống của khá nhiều thương nhân đến từ các khu vực khác nhau nên Hội An nói riêng và dinh Quảng Nam nói chung được đặt dưới quyền kiểm soát hết sức chặt chẽ từ chính quyền trung ương thông qua Trấn thủ Quảng Nam. Đây là người được chúa Nguyễn trao đặc quyền trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc và kiểm soát ngoại thương, xuất nhập cảng. Kết hợp với đó, các chúa Nguyễn quy định cho tất cả các thuyền buôn nước ngoài muốn đến Đàng Trong đều phải vào Hội An làm thủ tục với cơ quan ngoại thương đóng ở đây. Để kiểm tra, đánh thuế thuyền buôn ngoại quốc, Chúa Nguyễn đặt cơ quan gọi là Tầu ty ở Hội An. Chính sự ràng buộc này khiến Hội An thu hút khách buôn trội nhất. Chúa Nguyễn còn tổ chức tình báo nhân dân để đảm bảo trật tự cho thương trường Hội An. “*Nhà Nguyễn đặt các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm, làng Câu giữ việc thám báo*”<sup>21</sup>. Các tàu vào cảng, phải có lễ báo tin do thuyền trưởng đệ lên chúa Nguyễn và các cơ quan cao cấp trong triều. Lúc tàu ra về, theo thể lệ nhiều hay ít, chủ tàu được chúa Nguyễn cấp phát bạc, lụa, gạo, tiền có định chuẩn. Đối với thương nhân Hà Lan, Anh, họ sử dụng thương điểm tại Hội An làm nơi thu mua và chứa hàng hóa trong mùa mưa; và đến mùa *mậu dịch*, họ sẽ đến để chuyên chở chúng về châu Âu hoặc phân phối đến Trung Quốc, Nhật Bản. Đối với thương nhân Bồ Đào Nha,

<sup>20</sup> Li, Qingxin (2006), *Maritime Silk Road*, Translated by William W.Wang, China: Intercontinental Press, tr.157.

<sup>21</sup> Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng (Hội An - Thanh Hà - Nước Mặn) thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.81.

do không lập thương điểm nên họ tiến hành buôn bán ngay trên khoang thuyền hoặc thuê một “khách sạn” để cư trú tạm thời trong mùa mậu dịch. Đôi khi, họ để lại Hội An các viên “thư ký” tàu buôn để làm việc với tầng lớp mại biện<sup>22</sup> người Trung Hoa, người Nhật nhằm chuẩn bị cho việc thu mua hàng hóa trong mùa mậu dịch sau. Mặt hàng họ thu mua khá phong phú: “thuyền của họ chủ yếu từ Macao đến đầu kỳ mậu dịch mang theo các hàng đồ sành, đồ sứ, bạc thoi, diêm sinh, lưu huỳnh, chì kẽm, vải nỉ màu xanh, đỏ... Trong số hàng hóa thu được lãi cao nhất là các hợp kim. Người Bồ mua tổ yến, trầm hương, vải lụa, tơ, gỗ quý, quế, đường... chở về Macao hay Malacca. Họ chịu một khoảng thuế thương chính cao nhất trong các thương thuyền đến Hội An”<sup>23</sup>. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn mức thuế các thương thuyền Bồ Đào Nha phải nộp là 8.000 quan để vào cảng và 800 quan khi xuất bến trong sự đối sánh với tàu từ Quảng Đông là 3.000 quan và 300 quan; tàu Nhật Bản là 4.000 và 400 quan. Theo Antonio Bocarro, Trưởng đại diện vùng Đông Ấn của Bồ Đào Nha, thì ở Hội An “tơ vàng rất tốt và rẻ, một số trầm hương, kỳ nam, mặc dù rất hiếm và một số benzoin... tất cả đều là sản phẩm của địa phương và một lượng lớn đồng người Nhật đem tới đây”<sup>24</sup>. Hơn nữa, thương

nhân Bồ Đào Nha cực kỳ ưa chuộng các mặt hàng xứ Quảng: “dân bản xứ có thói quen mang đến vào lúc ấy các sản phẩm trong xứ: sợi tơ sống và tơ đã nhuộm, gỗ tốt đóng đồ đạc, gỗ trầm hương, đường, xạ hương, quế, hồ tiêu, gạo”<sup>25</sup>. Không chỉ quan tâm đến các mặt hàng phổ biến, thương nhân Bồ (từ kinh nghiệm của thương nhân người Hoa) đặc biệt quan tâm đến kỳ nam hương: “Kỳ nam hương màu đen, có dầu và giá 50 cruzados một catty nơi người Bồ Đào Nha, trong khi tại chính nơi sản xuất, nó trị giá ngang với bạc, bao nhiêu kỳ nam hương là bấy nhiêu bạc”<sup>26</sup>

Có thể nói, sự xuất hiện và sinh sống của các thương nhân ngoại quốc đã lôi kéo cảng thị Hội An (Quảng Nam) vào mạng lưới thương điểm mang tính chất quốc tế đầu tiên của thời cận đại. Cùng với Goa (Ấn Độ), Ayutthaya (Siam), Malacca (Malaysia), Batavia (Indonesia), Luzon (Philippines), Hội An đã kết nối với Formosa (Đài Loan), Macao, Hạ Môn (Trung Quốc), Deshima (Nhật Bản)... góp phần tạo nên tuyến hải thương Nội Á vô cùng nhộn nhịp vào thế kỷ XVII, XVIII. Có thể nói chưa bao giờ trong lịch sử thương mại Việt Nam, nền kinh tế ngoại thương mại ở Hội An có quan hệ rộng mở, đa dạng và phát triển hưng thịnh như giai đoạn thế kỷ XVI - XVII cũng là giai đoạn phát triển đỉnh cao của ngoại thương Đàng Trong.

Hơn nữa, hải thương với các nước phương Tây đã thúc đẩy quá trình tận dụng và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của xứ Quảng phục vụ xuất

<sup>22</sup> Trong một số tài liệu dịch là mại biện (entremetteur). Là sử dụng hình thức trung gian, môi giới, hoặc người đại diện của thương điểm, công ty trong việc mua hàng ở Hội An. Nếu thương nhân người Bồ Đào Nha sử dụng tầng lớp mại biện người Hoa và Nhật; thì thương nhân người Hoa, Nhật, Hà Lan lại tích cực dùng người Việt làm mại biện; vừa để am hiểu tình hình và tiện giao dịch.

<sup>23</sup> Nguyễn Chí Trung (2010), *Cư dân FaiFo - Hội An trong lịch sử*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr.98-99.

<sup>24</sup> Nguyễn Văn Kim (2006), *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tập chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (362), 19-65.

<sup>25</sup> Charles B. Maybon (2010, Nguyễn Thừa Hỷ dịch), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nxb Thế giới, Tp. Hồ Chí Minh, tr.35.

<sup>26</sup> Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh, tr.35.

khẩu thông qua cảng thị Hội An. Trong sự thịnh vượng của Hội An, các chúa Nguyễn và các thương nhân nước ngoài hiển nhiên là một phần không thể tách rời nhưng những nhân tố đầu thuận lợi của nền kinh tế bản địa đã góp phần khẳng định chức năng của Hội An trong mậu dịch và thương mại. Nền thương mại phương Tây vốn cần các sản phẩm bản địa - những sản phẩm mà khả năng cung ứng của thị trường Hội An khá dồi dào. Từ đây, Hội An trở thành điểm trung chuyển trên con đường hải thương sầm uất nhất châu Á từ các cảng thị ở Ấn Độ đến Đông Nam Á và vùng Viễn Đông như nhận định: *“Hội An đã trở thành trung tâm kinh tế đối ngoại (entrepôts) quan trọng nhất của Đàng Trong và là một trong những thương cảng quốc tế trọng yếu trong tuyến giao thương Đông Á”*<sup>27</sup>. Nhờ vậy, không ít mặt hàng từ cảng thị Hội An theo chân thương nhân châu Âu về phương Tây vào tham gia vào các hội chợ nổi tiếng thời kỳ bấy giờ ở Đức, Hà Lan, Anh...

Chính hoạt động sầm uất của cảng thị Hội An đã góp phần xác lập vị thế quan trọng của Quảng Nam dinh trong quan hệ thương mại giữa chính quyền Đàng Trong với các quốc gia phương Tây. Nếu nhìn trong tổng thể không gian Đàng Trong thời chúa Nguyễn, ngoài Phú Xuân, có lẽ không có vùng đất nào xác lập được vị thế vững chắc trong thương mại biển của Đông Nam Á như Quảng Nam. Sự kết hợp giữa quản lý mang tính chính trị - quân sự tại Dinh trấn Thanh Chiêm với cách thức ngoại thương trực tiếp tại tương đối Hội An, đã tạo nên một hệ thống quản lý ngoại

thương tương đối hoàn chỉnh của chính quyền các chúa Nguyễn. Có thể nói rằng, thương cảng quốc tế Hội An cùng với *“hấp lực”* sẵn có của Quảng Nam trên phương diện địa - chính trị đã khiến cho vùng đất này xác lập được vị trí hàng đầu ở xứ Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn trong hoạt động hải thương. Những hoạt động mạnh mẽ của mạng lưới buôn bán nội vùng và liên vùng ở cảng thị Hội An dưới sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm cũng đồng thời có tác động tích cực đến hoạt động nội thương trong nội địa xứ Quảng Nam và của cả xứ Đàng Trong, góp phần xác lập vị thế của Quảng Nam dinh trong suốt hơn hai thế kỷ.

### 3. Kết luận

Cùng với chiến lược thương mại hướng biển của các chúa Nguyễn, Hội An đã có đầy đủ các điều kiện thuận lợi để hồi sinh từ một Đại chiêm hải khẩu trong thời kỳ vương quốc Champa trở thành một Faifo - Hội An *“lừng danh”* lịch sử.

Sự phát triển thịnh vượng của Hội An đã đóng vai trò hết sức quan trọng thu hút các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đến buôn bán để rồi từ đây góp phần hình thành nên mối quan hệ kinh tế - văn hoá đầy thăng trầm giữa Quảng Nam dinh với phương Tây.

Hiện nay, trong tình hình tranh chấp biển Đông ngày càng phức tạp thì việc đưa khái niệm *“con đường gốm sứ trên biển”* là một luận cứ khoa học không thể chối cãi về chủ quyền Việt Nam chúng ta đối với Biển Đông trong lịch sử. Và trong *“con đường gốm sứ trên biển”* ấy, Hội An là một thương cảng quan trọng - nơi các tàu dừng nghỉ, mua lương thực, nước uống, hàng hóa.

<sup>27</sup> Nguyễn Văn Kim (2013), *Mạng lưới giao thương Đông Á trước thời đại mở cửa và những hệ quả phát triển - trường hợp Hội An*, Tạp chí Đông Bắc Á, số 3/2013.

Vì thế, chúng tôi thiết nghĩ, bên cạnh việc phục dựng các di tích của người Hoa, người Nhật ở Hội An, chúng ta cũng cần đẩy mạnh hơn nữa các nghiên cứu về ảnh hưởng của phương Tây ở Hội An (*từ thế kỷ XVI đến nay*). Những luận cứ về quan hệ thương mại biển, tôn giáo của Hội An với Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp sẽ góp phần chứng minh vai trò quan trọng của cảng thị này và các cảng thị miền Trung khác như Thanh Hà (Huế), Nước Mặn (*Bình Định*) trong mạng lưới giao thương quốc tế

### **Tài liệu tham khảo**

1. Trần Văn An (2016), “*Văn hoá biển nhìn từ ngành nghề truyền thống ở Quảng Nam*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Di sản văn hoá biển trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*”, Đại học Quảng Nam, trang 6-22.
2. Andrew David Hardy, Mauro Cucarzi, Patrizia Zolese (2009), *Champa and the Archaeology of Mỹ Sơn (Vietnam)*, NUS press, 440pp.
3. Trần Ánh (chủ biên), Trần Văn An, Tống Quốc Hưng, Lê Thị Tuấn (2014), *Nghề buôn và tên hiệu buôn trong đời sống văn hóa Hội An*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. Đỗ Bang (1991), “Quan hệ và phương thức buôn bán giữa Hội An với trong nước”, Kỷ yếu hội thảo “*Đô thị cổ Hội An*”, Nxb KHXH, Hà Nội.
5. Đỗ Bang (1996), *Phố cảng vùng Thuận Quảng (Hội An - Thanh Hà - Nước Mặn) thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Đỗ Bang, Đỗ Quỳnh Nga (2002), “Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6/2002.
7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Quảng Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), Kỷ yếu hội thảo “*Dinh Trấn Thanh Chiêm và Chữ Quốc Ngữ*”, Quảng Nam.
8. Charles Wheeler (2015), “*Một vùng đất – Hai lịch sử: Tiền tố Chăm trong lịch sử vùng đất Hội An*”, in trong *Một số chuyên đề Lịch sử thế giới (tập 3)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Christoforo Borri (1999), *Xứ Đàng Trong năm 1621, Dịch giả Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Danvers, F.C (1988), *The Portuguese in India: Being a History of the Rise and Decline of Their Eastern Empire*, London : W.H. Allen & co., limited, 572 pp.
11. Phan Đại Doãn (1991), “Hội An và Đàng Trong”, Kỷ yếu hội thảo “*Đô thị cổ Hội An*”, Nxb KHXH, Hà Nội.
12. Nguyễn Mạnh Dũng (2006), “*Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 9/2006.
13. Nguyễn Văn Đăng - Mai Văn Được (2016), “Vị thế của dinh Quảng Nam đối với xứ Đàng Trong”, Kỷ yếu hội thảo “*Dinh Trấn Thanh Chiêm và Chữ Quốc Ngữ*”, Điện Bàn, trang 55-73.
14. Nguyễn Đình Đầu (1990), “Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế về “*Đô thị cổ Hội An*”, Đà Nẵng, trang 179-204.
15. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, (người dịch Ngô Lập Chí, người đánh máy Đỗ Huy).

16. Nguyễn Thị Hải (2019), *Kinh tế Đàng Trong (1558-1777)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Việt Nam Học viện Khoa học Xã hội (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam).
17. Dương Văn Huy (2007), “Chính sách hướng biển của chính quyền Đàng Trong (thế kỷ XVI – XVIII)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 8/2007.
18. Dương Văn Huy (2007), “Quản lý ngoại thương của chính quyền Đàng Trong thế kỷ XVII – XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 12/2007, 50-62.
19. Nguyễn Văn Kim (2006), “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 6 (362), 19-65.
20. Nguyễn Văn Kim (2010), “Ứng đối của chính quyền Đàng Trong với các thế lực phương Tây”, *Tạp chí Khoa học xã hội ĐHQG Hà Nội*, số 26 (2010), 71-84.
21. Nguyễn Văn Kim (2011), “Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4.2011.
22. Nguyễn Văn Kim (2013), “Mạng lưới giao thương Đông Á trước thời đại mở cửa và những hệ quả phát triển - trường hợp Hội An”, *Tạp chí Đông Bắc Á*, số 3/2013.
23. Nguyễn Văn Kim (2019), *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Châu Yến Loan (2019), *Dinh trấn Thanh Chiêm - Kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
25. Charles B. Maybon (2010, Nguyễn Thừa Hỷ dịch), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, NXB Thế giới, tp Hồ Chí Minh.
26. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, 2002, Tập 1.
27. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam.
28. Phạm Văn Sơn (1983), *Việt sử toàn thư*, NXB Hiệp hội người Việt tại Nhật Bản.
29. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam (2002), *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam*, Kỷ yếu hội thảo, Quảng Nam.
30. Mendes Fernão Pinto (1989), *The Travels of Mendes Pinto*, University of Chicago Press, Chicago
31. Li, Qingxin (2006), *Maritime Silk Road*, Translated by William W.Wang, China: Intercontinental Press.
32. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Thị Ngọc Thảo (2020), *Nhận thức về biển và chính sách hướng biển của các chúa Nguyễn Đàng Trong (thế kỷ XVI - thế kỷ XVIII)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử thế giới, Đại học KHXH và NV, Đại học quốc gia Hà Nội.
34. Nguyễn Chí Trung (2010), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
35. Đinh Trọng Tuyên - Đinh Bá Truyền (2020), *Dinh trấn Thanh Chiêm Quảng Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

# HỆ THỐNG SÔNG VÀ CỬA BIỂN, ĐẢO Ở QUẢNG NAM ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ THƯƠNG CẢNG HỘI AN

ThS. Nguyễn Chí Trung

Dưới góc nhìn địa văn hóa, cổ giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng: Xứ Quảng mang đầy đủ các đặc trưng tiêu biểu của các sắc thái văn hóa thượng du, đồi gò trung du, đồng bằng hạ lưu ven biển và biển cả. Khi nghiên cứu trường hợp vùng cửa sông ven biển - cửa biển - đảo biển Hội An, có thể nhận thấy, do xuất phát từ vị thế địa lý - văn hóa mà nơi đây đã tích hợp được các đặc trưng tiêu biểu của sắc thái văn hóa xứ Quảng và gắn với vai trò của cả xứ Quảng đối với miền Trung - Đàng Trong - Việt Nam. Điều này được kết nối thông qua hệ thống sông - Hội thủy và cửa biển, đảo của xứ Quảng, là một trong 3 yếu tố (*Hội thủy - Hội nhân - Hội thương*) để hình thành và phát triển nơi đây thành thương cảng thuyền buồm quốc tế nổi tiếng trong suốt hàng nghìn năm (*nếu tính từ thời kỳ văn hóa Sa Huỳnh - Champa*) và hơn 500 năm (*nếu tính từ thời kỳ Đại Việt*). Vùng đất này được mô tả, ghi chép, đánh dấu trên các thư tịch, họa đồ, bản đồ hàng hải xưa ở trong nước và quốc tế với các tên gọi: Feyfo, Faifo, Haifo, Faicfo, Haiso, Faiso, Faifoo, Hội An... và gắn với Cửa Đại - Cù Lao Chàm với các tên gọi: Pullu Ciam pello, Sanf - FuLaw, Cham-pu-lau, Chiêm Bất Lao, Cửa Đại Chiêm, Lâm Ấp phố... Hơn nữa, theo đánh giá gần

đây của giới sử học quốc tế thì "*Hội An là một ví dụ tiêu biểu về một kiểu thức hình thành Đô thị ở Châu Á*". Quả thực, con đường hình thành của Đô thị thương cảng quốc tế Faifo - Hội An là hệ quả tất yếu của nhiều lý do, nguyên nhân khách quan, chủ quan ở trong nước và thế giới, song trong phạm vi của bài viết này chúng tôi chỉ xin tập trung trình bày về "*Hệ thống sông và cửa biển, đảo ở Quảng Nam đối với Đô thị thương cảng Hội An*"<sup>1</sup>.

## 1. Khái quát về hệ thống sông, cửa biển, đảo ở Quảng Nam

Đô thị thương cảng cổ Hội An, về cơ bản nằm ở vị trí từ 15°15'26" đến 15°55'15" vĩ độ Bắc; 108°17'08" đến 108°23'10" kinh độ Đông, thuộc vùng hạ lưu, cửa sông - cận biển tỉnh Quảng Nam xưa, nơi hội tụ của các nguồn sông lớn, bao gồm các hệ thống cơ bản đó là: Hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia; hệ thống sông Trường Giang và sông Cổ Cò.<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Khái niệm Quảng Nam ở đây chúng tôi dùng bao gồm tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng hiện nay.

<sup>2</sup> Phần trình bày này chủ yếu chúng tôi dựa theo tài liệu đề tài: "*Báo cáo tổng hợp kết quả công trình khoa học đặc điểm khí hậu thủy văn tỉnh Quảng Nam - năm 2012*", thuộc Sở khoa học Công nghệ tỉnh Quảng Nam, chủ nhiệm đề tài: KS Trương Tuyền. Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Nam.

### **Hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia:**

Là hệ thống sông lớn nhất tỉnh (*Quảng Nam - Đà Nẵng*), được hợp thành bởi dòng sông Thu Bồn và sông Vu Gia<sup>3</sup>. Toàn hệ thống Thu Bồn – Vu Gia có lưu vực là 9.000km<sup>2</sup> (*chiếm 80% diện tích toàn tỉnh Quảng Nam hiện nay*), chiều dài của sông từ nguồn ra đến biển khoảng 200km. Trong đó, sông Thu Bồn<sup>4</sup>, được hình thành bởi 3 nhánh sông chính là sông Tranh (*bắt nguồn từ dãy núi cao hùng vĩ Ngọc Linh, thuộc huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, có đỉnh cao nhất Trung Bộ - 2.598m*); sông Khang (*từ một nhánh bắt nguồn trên rặng núi Răng Cưa, cao 1.152m*) và một nhánh bắt nguồn từ núi Gió Quýt (*cao 832m*); và sông Trường bắt nguồn từ dãy núi Giê Lang, Phước Sơn (*có vạt buôn Phước Sơn nổi tiếng xưa kia*)<sup>5</sup>. Ba nhánh

sông này hợp lưu với nhau tại ngã ba Bình Kiều thành dòng chính Thu Bồn, rồi qua Hòn Kẽm - Nông Sơn - Đại Bình và chảy giữa 2 huyện Duy Xuyên và Đại Lộc, sau đó hội nhập với sông Vu Gia tại Giao Thủy. Bắt đầu từ đây, lòng sông được mở rộng và dòng nước chảy chậm hơn do độ dốc thấp giữa đồng bằng trù phú của huyện Điện Bàn và Duy Xuyên. Sông Vu Gia được hợp bởi 3 nhánh sông chính là: sông Bung, sông Cái và sông Con/Côn/Kôn<sup>6</sup>, các nhánh sông này đều bắt nguồn từ dãy núi cao phía Tây, Tây - Bắc tỉnh Quảng Nam, thuộc vùng biên giới Việt - Lào và giáp các tỉnh Kon Tum, Thừa Thiên - Huế. Sau khi sông

<sup>3</sup> Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Quảng Nam ghi là “nguồn Ô Da...sông Ô Da...nay đổi thành Vu Gia”

<sup>4</sup> Sông Thu Bồn được nhắc đến như một dòng sông thiêng trong minh văn của người Chăm từ cuối thế kỷ thứ 4 với danh hiệu Mahanadi (*Đại giang thần*). Vào thế kỷ thứ VI (năm 527), tác giả Thủy Kinh Chú - Lịch Đạo Nguyên đã mô tả dòng sông này với cái tên Tiểu Nguyên Hoài (*Siao Yuan Hoai*) và Đại Nguyên Hoài (*Ta Yuan Hoai*) bao quanh kinh thành Trà Kiệu - Simhapura của vương quốc Champa, rồi đổ ra Đại Chiêm hải khẩu (*tức cửa biển Hội An*).

<sup>5</sup> Nhánh sông Tranh có lưu vực 2.140km, dài 130 km, bắt nguồn từ dãy núi cao hùng vĩ Ngọc Linh (*cao ?*) len lỏi qua những dải rừng đại ngàn thuộc các xã của Nam Trà My (*hiện nay*), có những bản làng của người Cor, Xơ đăng. Chảy xuôi qua huyện Nam, Bắc Trà My, huyện Tiên Phước về đến cách thị trấn Tân An (*huyện Hiệp Đức*) thì sông Tranh nhập với sông Khang. Sông Khang (*còn gọi là Chang*), có lưu vực rộng 790km<sup>2</sup>, dài 104km. Sông này bắt nguồn từ 2 nhánh: một nhánh gọi là sông Trạm, từ rặng núi Răng Cưa (*cao 1.152m*) thuộc huyện Nam Trà My; một nhánh khác gọi là sông Tiên, bắt nguồn từ núi Gió Quýt (*cao 832m*), chảy qua khu vực mỏ vàng Bồng Miêu. Vùng thượng nguồn sông Trạm và sông Tiên là trung tâm lượng mưa lớn nhất của tỉnh Quảng Nam. Sau khi sông Tranh và sông Khang gặp nhau,

qua khỏi thị trấn Tân An khoảng 9 km thì gặp nhánh sông Trường. Nhánh sông Trường có lưu vực rộng 450km<sup>2</sup>, dài 30km. Nhánh sông này bắt nguồn từ dãy núi Giê Lang, Phước Sơn (*có vạt buôn Phước Sơn nổi tiếng xưa kia*).

<sup>6</sup> Sông Bung: có lưu vực rộng 2.433km<sup>2</sup>, dài 118km. Sông này bắt nguồn từ dãy núi cao trên biên giới Việt - Lào (*gồm có 3 nhánh: nhánh thứ nhất khởi nguồn từ dãy núi Tam A Lút, Tam Fuele cao 1400m; nhánh thứ hai là sông Đak Pơ Rinh và nhánh thứ ba là sông A Vương đều bắt nguồn từ độ cao 1500m trên biên giới Việt - Lào và tỉnh Thừa Thiên - Huế*). Sông Bung chảy qua địa hình hiểm trở, nhiều thác ghềnh, nhưng là nhánh sông có lưu vực lớn nhất của sông Vu Gia. Sông Cái: có lưu vực rộng 1850km<sup>2</sup>, dài 130km, gồm có 3 nhánh lớn là sông Đak Mi, sông Đak Sé và sông Giăng. Nhánh sông Đak Mi xuất phát từ dãy núi Ngọc Linh, huyện Đak Lây, tỉnh Kon Tum, chảy từ hướng Nam lên hướng Bắc, đến thị trấn Khâm Đức (*huyện Phước Sơn*) nhập với nhánh sông Đak Sé (*bên phía trái*) làm thành sông Cái. Nhánh sông Giăng bắt nguồn từ đỉnh Ngọc Peng Tuk (*biên giới Việt - Lào*), chảy theo hướng từ Nam lên Bắc đổ ra sông Cái. Từ ngã ba Trung Hiệp, sông Bung và sông Cái hợp lưu chảy giữa hai dãy núi đến Hà Tân (*xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc*) thì gặp nhánh sông Con từ phía tả ngạn đổ vào. Sông Con (*còn gọi là sông Côn/Kôn*): có lưu vực 627km<sup>2</sup>, dài 54km, bắt nguồn từ đỉnh núi Đồng Rập (*1.323m*), ở gianh giới giáp với tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sông chảy theo hướng Đông đến An Diêm (*xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc*), nhập theo nhánh sông Vàng, từ phía Tây núi Bà Nà (*cao 1.478m*), rồi qua huyện Đông Giang.



Qua miền Di sản. Ảnh: Phan Vũ Trọng

Bung, sông Cái và sông Con hợp lưu tại ngã ba Hà Tân (*thuộc xã Đại Lãm*), thành dòng chính sông Vu Gia, sông này chảy theo hướng Tây - Đông, đến Phiếm Ái (*xã Đại An, huyện Đại Lộc*) tách làm hai. Nhánh chính chảy qua Quảng Huế hợp lưu với sông Thu Bồn tại Giao Thủy; nhánh nhỏ làm thành sông Ái Nghĩa<sup>7</sup>.

Như vậy, Giao Thủy là nơi hợp lưu của hai dòng chính là Thu Bồn và Vu Gia (*tạo nên hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia*). Từ đây, sông tiếp tục chảy về hướng Đông đến làng Văn Ly (*nay thuộc xã Điện Quang*) thì tách làm hai. Một nhánh về phía Nam, đổ xuống Chiêm Sơn, Trà Kiệu (*huyện Duy Xuyên*), rồi lại chia thành hai ngã, một ngã gọi là sông Bến Giá, chảy một đoạn (*4km*) lại nhập với sông chính Thu Bồn tại Câu Lâu;

còn một ngã làm thành sông Bà Rén, nhập vào sông Thu Bồn ở xã Duy Nghĩa (*sông Bà Rén còn tiếp nhận nguồn nước từ khe suối của dãy núi Hòn Tàu, Trà Kiệu và sông Ly Ly*)<sup>8</sup>. Nhánh thứ hai, từ Văn Ly chảy qua Kỳ Lam, Câu Nhi, Cẩm Lâu, rồi gặp lại nhánh thứ nhất tại

Bến Giá (*cách Câu Lâu về phía thượng nguồn khoảng 1km*) tạo thành khu Gò Nổi trù phú, nổi tiếng của Điện Bàn và cả Quảng Nam với nghề trồng dâu, nuôi tằm, ương tơ, dệt lụa, vải, sản xuất đường mía... Bên dòng chính của sông Thu Bồn, tại Cẩm Lâu, bên tả ngạn, có một chi lưu chảy ra phía Bắc, làm thành đường thủy nội quan trọng nối sông Thu Bồn với sông Hàn - còn gọi là con sông đào - Vĩnh Điện (*rộng 50m, dài 22km, gọi là sông đào nhưng theo sử liệu, thực ra là một nhánh sông cổ đã bị bồi cạn và được đào/khơi thông lại*) nối sông Thu Bồn với sông Hàn (*Đà Nẵng*). Phân hạ lưu sông Thu Bồn - Vu Gia, bắt đầu từ Bến Giá, chảy qua cầu Câu Lâu đến cửa biển Đại Chiêm - Cửa Đại, Hội An 16km, qua các làng xã thuộc huyện Duy Xuyên, thị xã Điện Bàn và thành phố Hội An hiện nay.

<sup>7</sup> Sông Ái Nghĩa khi chảy qua huyện Hòa Vang có tên là sông Yên. Đến xã Hòa Khương thì sông này nhận thêm nguồn nước của sông Thủy/Túy Loan. Sông Thủy Loan bắt nguồn từ sườn núi phía Đông của núi Bà Nà (*1478m*), Sông Thủy Loan hợp với sông Yên thành sông Cẩm Lệ đổ ra Cửa Hàn - Đà Nẵng.

<sup>8</sup> Sông Ly Ly - Rù Rì, có lưu vực rộng 260km<sup>2</sup>, dài 40km, bắt nguồn từ núi Chôm, nằm giữa Quế Sơn và huyện Hiệp Đức, Hòn Tàu, nhập vào sông Bà Rén ở thôn Phú Trung, xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên.

### **Hệ thống sông Trường Giang:**

Sông này có chiều dài khoảng 60km, chạy theo hướng Bắc - Nam và chạy dọc theo bờ biển, được ngăn cách với biển bởi dải cồn cát rộng lớn (*có đoạn khoảng 2km - ở phía Nam, có đoạn 7km - ở phía Bắc*). Ở phía Bắc, sông Trường Giang nối với hạ lưu hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia, ở phía Nam nối với hệ thống sông Tam Kỳ<sup>9</sup>. Như vậy, sông Trường Giang không có thượng lưu, cũng không có hạ lưu. Nguồn nước của sông Trường Giang được tiếp nhận từ hai hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia và Tam Kỳ, một phần do ảnh hưởng của thủy triều. Hai đầu của sông Trường Giang đều thông với biển, phía Bắc gặp sông Thu Bồn cùng ra biển thông qua Cửa Đại - Hội An; phía Nam nhập lưu với sông Tam Kỳ ra biển thông qua Cửa Lở và cửa An Hòa thuộc địa phận huyện Núi Thành.

### **Sông Cổ Cò hay Lộ Cảnh Giang:**

Sông Cổ Cò, trong các thư tịch của triều Nguyễn còn ghi là Lộ Cảnh Giang, ngoài ra khi chảy qua mỗi địa phương làng xã còn có các tục danh khác đó là: sông Bãi Dài, sông Dài, sông Hà Sáu, sông Bến Trễ, sông Đé Vồng... với tổng chiều dài khoảng 27,5km. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn: “*Sông Cổ Cò, ở vùng dưới hai huyện Diên Phước và Hòa Vang.*

---

<sup>9</sup> Hệ thống sông Tam kỳ bắt nguồn từ vùng núi phía Nam, nơi giáp ranh giữa tỉnh Quang Nam và Quảng Ngãi, có đỉnh núi Chúa cao 1362m. Dòng chính dài 64km và có lưu vực rộng 994km<sup>2</sup>. Sông Tam Kỳ qua các huyện Tiên Phước, Phú Ninh, Núi Thành và thành phố Tam Kỳ, đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ các nhánh sông: sông Ba Kỳ, sông Trầu và sông An Tân (*còn gọi là Bến Ván*). Sông Ba Kỳ năm 1980 bị chặn ở đèo Tư Yên tạo thành hồ Phú Ninh, với diện tích lưu vực 235km<sup>2</sup>, dung tích hữu ích 273triệu m<sup>3</sup>, có khả năng tưới cho 20 ngàn ha đất nông nghiệp.

*Sông này từ xã Thanh Châu chảy theo hướng Bắc, đến phía Tây núi Tam Thai nhập với sông Cẩm Lệ, nay nước sông cạn, ghe thuyền không đi được*”. Như vậy, con sông này chạy dọc theo ven biển giống như sông Trường Giang và chủ yếu tiếp nhận nguồn nước từ vùng hạ lưu của hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia tại xã Thanh Châu (*tức vùng thuộc xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An ngày nay*) và theo chế độ thủy triều, rồi chảy theo hướng Bắc, Tây - Bắc, qua Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng đổ vào sông Cẩm Lệ, theo sông Hàn ra cửa biển Cửa Hàn - Đà Nẵng. Nhiều nhà nghiên cứu dân gian cho rằng: do sông chạy ven biển qua nhiều nông - cồn cát, núi Ngũ Hành Sơn nên có nhiều đoạn uốn lượn quanh co giống như cò của con cò nên được gọi là sông Cổ Cò (?). Đây là con sông nổi tiếng trong lịch sử ngoại thương của xứ Đàng Trong trước đây, nối liền giữa Cửa Hàn - Đà Nẵng với Cửa Đại - Hội An.

**Hệ thống cửa biển, đảo:** Cửa biển/sông luôn đóng vai trò quan trọng hàng đầu không chỉ đối với xứ Quảng mà cả ở Đàng Trong - miền Trung, Việt nam, suốt từ thời kỳ Tiền - Sơ sử đến giai đoạn lịch sử Cổ - Trung - Cận đại Việt Nam, đó chính là cửa biển/sông Cửa Đại. Tiếp đến là cửa biển/sông Cửa Hàn – Đà Nẵng ở phía Bắc và cửa biển Cửa Lở, cửa An Hòa ở phía Nam. Nói đến Cửa Đại, *Đại Nam nhất thống chí* mô tả: “*Cửa Đại rộng 160 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống 4 thước 5 tấc*”<sup>10</sup> (*1 trượng = 4m, 1 thước = 0,4 m, 1 tấc = 0,04 m*). Hơn nữa, cách

---

<sup>10</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam nhất thống chí tập III*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.328.

xa bờ về phía Đông Đông Bắc khoảng 17km có cụm đảo Cù Lao Chàm (còn có những tên gọi khác nhau trong lịch sử *Pulociam, Pulaucham, Polochiam pello, Chiêm Bất Lao, Tiêm Bích La,...*), bao gồm 8 hòn đảo lớn, nhỏ: Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mồ, Hòn Lá, Hòn Khô mẹ, Hòn Khô con, Hòn Tai, Hòn Nôm với tổng diện tích khoảng 15,5km<sup>2</sup> (*chiếm một phần tư tổng diện tích thành phố Hội An hiện nay*). Ngoài xa cụm đảo này là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam từ thời các Chúa Nguyễn luôn được quan tâm quản lý và khai thác bằng việc lập các đội hải thuyền đến đây. Các hòn đảo ở Cù Lao Chàm quần tụ lại tạo thành hình cánh cung, xoay vào hướng đất liền, trên Hòn Lao với nhiều bãi cát thoai thoải, có dân cư sinh sống ở Bãi Làng, Bãi Ông, Bãi Hương. Cù Lao Chàm như những người lính gác khổng lồ làm “trấn sơn”, che chắn, canh giữ bờ biển Hội An và là nơi trú ẩn cho các thương thuyền trong những ngày sóng gió. Đồng thời Cù Lao Chàm còn là điểm dừng chân để trao đổi hàng hóa, lấy nước ngọt, là điểm hoa tiêu, mốc vịnh hằng cho các thương thuyền trên con đường hàng hải và ra vào Cửa Đại, Cửa Hàn buôn bán với Hội An - xứ Quảng, Đàng Trong. Còn về Cửa Hàn, Đại Nam thống nhất chỉ cũng cho biết: “Tân biển Đà Nẵng ở giữa hai huyện Diên Phước và Hòa Vang, là chỗ hai dòng sông Cẩm Lệ và Vĩnh Điện, cửa lạch rộng 105 trượng, thủy triều lên sâu 5 thước, 5 tấc, thủy triều xuống 4 thước 5 tấc”. Hơn nữa theo hệ thống sông Cò, sông Trường Giang các cửa biển này đều được thông thương với nhau (theo đường thủy nội địa).

## 2. Khái quát về vai trò của hệ thống sông và cửa biển, đảo ở Quảng Nam đối với Đô thị thương cảng Hội An

Qua khảo sát hệ thống sông, cửa biển, đảo ở Quảng Nam, có thể khẳng định toàn bộ hệ thống sông, cửa biển của Quảng Nam đều thông thương với nhau và hội tụ ở Hội An - vùng hạ lưu hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia và đều có thể ra biển Đông thông qua Cửa Hàn - Đà Nẵng, Cửa Đại - Hội An và cửa An Hòa, Cửa Lở (nay thuộc địa phận huyện Núi Thành). Dựa trên cơ sở này, nhiều chứng cứ về khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử và văn hóa học đã cho chúng ta biết đến một hệ thống (chợ, bến chợ) trao đổi kinh tế dựa vào các dòng sông ở Quảng Nam sớm được hình thành, qua nhiều thời kỳ, giai đoạn lịch sử (từ thời kỳ cư dân Tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh, đến cư dân Champa, Đại Việt - Đại Nam). Không gian trao đổi hàng hóa, từ vùng núi phía Tây, Tây - Nam Quảng Nam giáp với tỉnh Quảng Ngãi, các tỉnh ở Tây Nguyên, sang Tây, Tây - Bắc giáp với biên giới Việt - Lào, tỉnh Thừa Thiên - Huế; từ thượng nguồn, nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số ở vùng rừng núi phía Tây Quảng Nam như người: Cor, Xơ Đăng, Mnông (ở huyện Bắc và Nam Trà My), Cơ Tu (ở huyện Đông và Nam Giang), Ve, Tà Riềng (ở huyện Nam Giang), Bh' noong (ở huyện Phước Sơn)... đến cư dân sống tại vùng gò đồi trung du thuộc các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Đại Lộc, Phú Ninh, Nông Sơn, Quế Sơn, Hòa Vang... và đến/xuống vùng đồng bằng, hạ lưu ven biển như Điện Bàn, Duy Xuyên, Hội An, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành và cả Đà Nẵng... đều có thể trao đổi mua bán

sản vật với nhau (*với các mặt hàng lâm, nông thổ sản, thủy - hải sản và hàng hóa sản xuất được - hàng thủ công, mỹ nghệ, mặt hàng chế biến nông - thủy - hải sản, thực phẩm*) tạo thành một mạng lưới buôn bán thủy nội địa khá phong phú đa dạng. Nhiều địa danh chợ/bến chợ ven sông nổi tiếng được hình thành như: Vạn buôn/nguồn Phước Sơn, Bến Hiên, Bến Giằng, Trà My, Tiên Phước... ở vùng thượng nguồn, gò đồi - trung du; hay Chợ Bà, Chợ Được, Trà Nhiêu, Trung Phước, chợ Hàn... ở vùng hạ lưu, ven biển... Như vậy, hàng hóa, sản vật chủ yếu được trao đổi mua bán thông qua các chợ - bến chợ ven sông, tại các điểm bãi bồi, ngã ba, nơi của các chi lưu, nhánh sông gặp nhau, từ đầu nguồn xuống hạ lưu mà trung tâm mua bán sầm uất nhất là nơi hội tụ, hợp lưu của các hệ thống sông, nguồn sông, tạo thành ngã tư sông/ *“tứ giác nước”* của cả xứ Quảng đó là thương cảng Faifo - Hội An<sup>11</sup>. Vùng hạ lưu, *“Tứ giác nước”* được tạo bởi *“trục ngang”* (trục Tây - Đông) với hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia, thông ra cửa sông/biển - Cửa Đại, và *“trục dọc”* (trục Bắc - Nam), nối thông giữa sông Cổ Cò

<sup>11</sup>Nhiều chứng cứ về khảo cổ học và lịch sử cho chúng ta biết rằng lưu vực sông Thu Bồn đã phát triển toàn diện về mặt kinh tế - xã hội từ những thế kỷ trước và sau Công nguyên. Có thể nói, hệ thống di tích khảo cổ học tiền-sơ sử dọc sông Thu Bồn đã hình thành một *“hệ thống trao đổi ven sông”* giữa miền ngược và miền xuôi. Đây là một hệ thống kinh tế đặc thù được áp dụng để tìm hiểu sự hình thành của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á. Có thể nói hầu hết các di tích khảo cổ học được phát hiện, các công trình - thiết chế chính trị, tôn giáo, tín ngưỡng, kinh tế, địa bàn dân cư khu vực dọc theo hệ thống sông Thu Bồn - Vu Gia, cả Xứ Quảng xưa đều ôm men theo các dòng sông, trên các cồn, bãi, nông, trảng cát... và phân bố theo trục Đông - Tây, mặt tiền theo hướng sông - nhìn biển (*nghĩa là vừa xoay ra sông, vừa nhìn ra biển, đó là hướng Đông Nam*).

ở phía Bắc với sông Trường Giang ở phía Nam<sup>12</sup>. Và từ Faifo - Hội An được lan tỏa, mở rộng ra cả khu vực - Đàng Trong - miền Trung, cả nước, quốc tế, thông qua các cửa biển: Cửa Đại, Cửa Hàn... Từ hình thức sơ khai/giản đơn là trao đổi (*Mít non gửi xuống cá chuồn gửi lên*), mua - bán, đến các hình thức bao mua, mại biện, đặt hàng, tiền đặt cọc của các thương lái, đến cả hình thức đặt cơ sở thu mua, gom hàng, cả hình thức hôn nhân tạo dựng cơ sở mua bán lâu dài... Cảnh tấp nập bán buôn, thu hút hàng hóa trên bến cảng Hội An được Lê Quý Đôn ghi lại *“phàm hóa vật sản xuất từ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở bến Hội An, vì thế khách phương Bắc đều tụ tập ở đây để mua về nước”* và *“những thuyền từ Sơn Nam về thì chỉ mua được một thứ củ nâu, thuyền từ Thuận Hóa thì cũng mua được một thứ hồ tiêu. Còn từ Quảng Nam (Hội An) về thì các món hàng không có món gì không có... hàng hóa nhiều lắm dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc vẫn không hết.”*<sup>13</sup>. Hàng hóa, sản phẩm của cả xứ Quảng, Đàng Trong đổ về Hội An để xuất đi các nước có thể kể ra gồm có: Hàng lâm thổ sản: Gỗ (*ó, vàng, mun, sơn, trắc...*), quế, song, mây, củ nâu, trầm hương, kỳ nam, xạ hương, các loại thuốc nam, da thú, ngà voi, sừng tê giác, tiêu, cau, sáp ong, mật ong...; Thủy hải sản: Hải sâm, đồi mồi, vây cá, da cá mập, ốc hương, tôm

<sup>12</sup> Đây là những khái niệm, gợi ý, đề xuất hướng nghiên cứu của cố giáo sư Trần Quốc Vượng, liên quan đến cảng thị - đô thị học ở miền Trung, Việt Nam.

<sup>13</sup>Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.256-257.

khô, tổ yến (yến sào)...; Hàng thủ công: Tơ lụa, đường (phèn, phôi, cát), mật mía, sản phẩm nghề làm xà cừ... Kim loại: Vàng thô...<sup>14</sup>. Các loại hàng hóa thông qua cửa biển thương nhân Trung Quốc đem đến thương cảng Faifo - Hội An để trao đổi, được Lê Quý Đôn ghi chép lại đó là: “*Hàng mang đến thì sa đoan, gấm vóc, vải, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm y phục, dày tốt, nhung, đơ-ra (?), kính, pha lê, quạt giấy, bút mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sứ, đồ sành,...*”<sup>15</sup> còn thương nhân Nhật Bản đem đến thị trường Hội An “*vàng, bạc, đồng, tiền vàng, tiền bạc, tiền đồng, sắt, tiền kẽm, các loại vũ khí, áo lụa cao cấp, tranh tượng, quạt, dù, đồ gốm, sứ, sơn mài, đồ dùng, đồ trang sức bằng bạc...*”<sup>16</sup>. Thuyền buôn của các nước phương Tây, nhưng cũng rất nhiều thuyền buôn xuất phát từ các nước Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản...), Nam Á (Ấn Độ...) và Đông Nam Á... đến thương cảng Hội An, với mặt hàng chủ yếu của họ qua ghi chép của thương nhân, giáo sĩ lúc bấy giờ cho biết: theo thương nhân Pháp Poivre, đến Đà Nẵng năm 1744: “*tất cả các thứ hàng bằng sắt (đồ sắt tây), hàng thủy tinh, một số hàng vải nhẹ màu đẹp (ví dụ màu đỏ) sẽ có thể bán được ở đây. Có thể bán chạy ở đây tất cả các thứ vũ khí - làm ở Châu Âu, nhất là lưỡi kiếm làm theo mẫu trong xứ này... Vải Ly-ông (Lyon) hoa vàng và bạc người Đà Nẵng dùng nó để làm túi*

*đựng trà, đựng thuốc. Còn có thể mang đến một số vải đỏ tươi, một số thảm, một số vải Brelagne... Trong những hàng sắt, chớ nên quên những vòng tay và hoa tai mạ...*”<sup>17</sup>. Thương nhân các nước Nam và Đông Nam Châu Á cũng có rất nhiều sản phẩm hàng hóa tham gia vào thị trường thương mại ở Đô thị thương cảng Hội An đáng kể đó là: “*Từ Xiêm: Ngà voi, thiếc, chì, gạo...; Cao Miên: Bạch đậu khấu, sáp ong, lạc, gỗ, da trâu, sừng tê...; Batavia: bạc, lưu huỳnh, sợi, vải thô, đỏ và trắng, đồ sơn...; Manila: Bạc, lưu huỳnh, vỏ ốc, thuốc lá sợi...*”<sup>18</sup>. Mặt khác, do nhu cầu sử dụng và dưới sự tác động mạnh mẽ của nền thương mại mà nhiều làng nghề/nghề truyền thống của xứ Quảng đã phát triển khá mạnh mẽ, đa dạng và phong phú.

Nói về cửa biển, đảo: Trước khi bị bồi lấp vào nửa sau thế kỷ XIX, sông Cò Cò nối liền Cửa Đại - Hội An với Cửa Hàn - Đà Nẵng và là một lộ trình giao thông đường thủy thuận lợi, được nhiều thương khách sử dụng, đi lại. Năm 1618, C. Borri đã viết: “*Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam. Người ta cập bến bằng hai cửa biển: Một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An). Các cửa biển cách nhau chừng ba hay bốn dặm, kể đó biển chia thành hai nhánh đi sâu vào đất liền chừng bảy hay tám dặm, làm thành như hai con sông luôn tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía đi tới*

<sup>14</sup>Nguyễn Chí Trung (2005), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Nxb Đà Nẵng, tr.150.

<sup>15</sup> Nguyễn Chí Trung (2005), Sđd, tr.151.

<sup>16</sup>Nguyễn Chí Trung (2005), Sđd, tr.151.

<sup>17</sup>Nguyễn Chí Trung (2005), Sđd, tr.151.

<sup>18</sup>Nguyễn Chí Trung (2005), Sđd, tr.151.

cũng đi vào con sông này”<sup>19</sup>. Như vậy, con sông Cổ Cò có vai trò nối thông Cửa Hàn - Đà Nẵng với Cửa Đại - Hội An và đầm Trà Quế với đầm Trà Nhiêu. Đầm Trà Quế gắn với sông Cổ Cò/Đế Vồng được xem là “*Vũng Tàu Bắc*”, còn đầm Trà Nhiêu gắn với dòng Trường Giang, Cửa biển Kỳ Hà ở phía Nam, cùng với hệ Thu Bồn được xem là “*Vũng Tàu Nam*” của thương cảng Hội An trong lịch sử. Giáo sĩ người Ý, C.Borri ghi nhận: “*Trong khoảng hơn 100 dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng... Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng tỉnh Quảng Nam (tức Hội An - TG)*”<sup>20</sup>; Hoặc một thương nhân Pierre Poivre (đến Đàng Trong năm 1748) nhận xét: “*... Thương cảng này sâu, nên tàu thuyền cập bến dễ dàng, an toàn - Faifo là địa điểm thương mại quan trọng nhất Đàng Trong, có gần 6.000 người Trung Hoa là những nhà buôn bán lớn nhất*”<sup>21</sup>.

Chính từ những yếu tố với hệ thống sông, cửa biển - địa lợi này, mà bằng vào những chứng cứ khảo cổ học cho biết, ngay từ thế kỷ I, II trước Công nguyên, Hội An đã là một cảng thị sơ khai thu hút thương nhân các nước từ vùng Nam Á, vịnh Thái Lan, qua Đông Nam Á - hải đảo lên vùng Đông Á. Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ XV sau Công nguyên, qua di tích khảo cổ và tư liệu thư tịch của Ba Tư, Ả Rập, Trung Quốc... khẳng định khu vực Hội An là Chiêm Cảng - có Lâm Ấp

phổ đóng vai trò quan trọng bậc nhất của Vương quốc Champa (*tức nước Lâm Ấp hay Chiêm Thành*), cùng với cụm đảo Cù Lao Chàm đây là vị trí quan trọng hàng đầu trong tuyến hàng hải ở khu vực và quốc tế. Nơi có thể trao đổi hàng hóa, tích lũy lương thảo, nước ngọt, nghỉ ngơi, sửa chữa tàu/thuyền... Hơn nữa, quan hệ thương mại thông qua Chiêm cảng - Vương quốc Champa, thời kỳ này đã được mở rộng đến tận các nước ở vùng Trung Cận Đông, Địa Trung Hải, tức là với cả thế giới Ba Tư - Ả Rập, vùng Biển Đỏ. Đặc biệt, khu vực Hội An càng sôi động hơn dưới thời Đại Việt (suốt gần 3 thế kỷ XVII, XVIII, đầu XIX).

Mặt khác khu vực Hội An cũng là nơi tập trung các tuyến giao thương chủ đạo trên biển, thu hút tất cả những đặc sản có giá trị trên trường quốc tế về đây bán buôn, trao đổi. Ngoài ra, xuất phát từ môi trường sông nước, biển đảo Hội An còn rất nổi tiếng với nghề buôn ghe bầu và một nghề khá đặc biệt khác đó là nghề khai thác yến sào. Và trai làng Thanh Châu - Hội An xưa kia luôn được các Chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn trọng dụng, bổ sung vào những đội lính Trường Sa, Hoàng Sa chuyên khai thác tài nguyên trên biển Đông. Và do là nơi có vị trí hiểm yếu về quân sự, kinh tế nên từ thời các Chúa Nguyễn đến các triều đại phong kiến sau này dân làng Thanh Châu, Làng Câu/Phước Trạch - Hội An còn được giao nhiệm vụ cảnh giới tàu thuyền đi lại, ra vào vùng biển Cửa Đại - Hội An. Nhiều căn cứ thủy quân, bến tàu được thành lập tại đây, nhiều tướng lĩnh người Thanh Châu được giữ trọng trách và ghi công lớn trong quân đội của các triều đại phong

<sup>19</sup> Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ dịch, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.91.

<sup>20</sup>Cristophoro Borri (1998), Sdd, tr.91.

<sup>21</sup>Nguyễn Chí Trung (2005), Sdd, tr.31.



Bình yên Cửa Đại. Ảnh: Phan Vũ Trọng

kiến. Phải chăng, cũng bởi vai trò của vùng đất và người dân nơi đây mà Vua Quang Trung đã chọn người con gái tộc Trần (*bà Trần Thị Quy*) làng Thanh Châu làm Thứ phi, đồng thời bà cũng là cháu, con, em của các vị tướng trong một gia đình họ Trần (*Thanh Châu*) có công lớn trong việc phò vua Quang Trung khởi nghiệp, lên ngôi hoàng đế. Và vùng Hội An cũng có khá nhiều các vị tướng có công lớn với chúa Nguyễn Ánh - vua Gia Long sau này.

Hệ thống sông và cửa biển, đảo là một yếu tố - địa lợi, tạo nên vị thế địa lý, địa kinh tế, lịch sử, văn hóa cho vùng đất Hội An, và cùng với các yếu tố khác (*Thiên thời, nhân hòa*) có tính chất quyết định, tạo nên những tính chất đặc trưng khá tiêu biểu nổi bật của Đô thị thương cảng này trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á đó là: 1/ Hội An là một cảng thị quốc tế có lịch sử sớm, liên tục lâu, dài, gần 2.000 năm: Được khởi đầu từ nền văn hóa Sa Huỳnh (*cách ngày nay hơn 2.000*

*năm*), tiếp nối bởi Chiêm Cảng - có Lâm Ấp, dưới thời vương quốc Champa (*từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ XV sau Công nguyên*) và thời kỳ Đại Việt – Đại Nam (*từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX*). 2/ Cảng thị Hội An là một cảng sông, cận biển với nhiều cửa vào (*ít nhất là 2 cửa: Cửa Đại và Cửa Hàn*). 3/ Cảng thị Hội An là một mẫu hình tiêu biểu về một loại hình hình thành Đô thị ở Đông Nam Á. Nghĩa là con đường hình thành đô thị của Hội An không theo các điều kiện truyền thống như: từ một trung tâm chính trị - kinh thành, nơi vua - chúa đóng đô; hay là hệ quả tách ra tất yếu do sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp - công nghiệp ra khỏi lãnh địa phong kiến, của sản xuất nông nghiệp truyền thống; hay từ kết quả bởi chính sách đô thị hóa thuộc địa của chủ nghĩa thực dân... Mà ở đây, con đường hình thành của Đô thị Hội An là hệ quả duyên kết tuyệt vời, hiếm có của các yếu tố địa lý thuận lợi với hệ thống sông và cửa biển, đảo gắn với tư duy, nhận thức nhạy bén

các lớp thể hệ cư dân nơi đây (*từ thời Tiền - Sơ sử đến các thời kỳ Cổ - Trung - Cận đại*), với những yếu tố thuận lợi của từng thời kỳ lịch sử ở trong nước, khu vực và thế giới. Đó là con đường Hội nhập, tiếp biến và phát triển. 4/ Cảng thị Hội An có hệ thống quy mô và hoàn chỉnh vào bậc nhất ở Việt Nam thời kỳ Cổ - Trung - Cận đại, nhất là vào thời kỳ các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nhìn một cách tổng thể theo nghĩa Đô thị thương cảng bao gồm cả trung tâm và vệ tinh rộng lớn đó là: Cửa biển: “...*Một gọi là Pullu Ciam Pello (Cửa Đại - Hội An), Cửa kia là Turon (Cửa Hàn - Đà Nẵng)*..., chúng hợp với nhau làm một, nơi đó người ta gặp các tàu đi vào từ cửa này hay cửa khác... ở đây gọi là Faifo...; Tiền cảng: nơi neo đậu tàu/thuyền của các nước sau khi vào cửa (*Cửa Đại hoặc Cửa Hàn*) như: Tournon, Trà Nhiêu, Trà Quế, Trung Phường... làm thủ tục hải quan...; Các bến chợ trên sông: Đà Nẵng, Trà Nhiêu, Thăng Bình, Thành Hà, Trà Kiệu, Trà My...; Điểm tiền tiêu: Ở về phía Đông Hội An là Cù Lao Chàm một “*trấn sơn*”, đảo tiền tiêu của Cửa biển, Phố cảng Hội An hay điểm dừng chân, mốc vịnh hàng cho các thương thuyền trên con đường hàng hải; Dinh Trấn Quảng Nam/ Trung tâm hành chính - chính trị: có vai trò quản lý trực tiếp mọi hoạt động của Đô thị thương cảng quốc tế Faifo - Hội An, với tính chất xem Hội An là “*Đặc khu kinh tế*”; Phố chợ Faifo - Hội An, trung tâm Hội chợ quốc tế: nơi diễn ra các hoạt động mua bán, hội chợ hàng năm. Tất cả các vị trí: *Cửa biển - Sông, Tiền cảng, Bến chợ trên sông, Điểm tiền tiêu, Dinh Trấn Quảng Nam*... vừa là vệ tinh trực tiếp của trung tâm phố chợ Faifo - Hội An, đồng thời vừa là phần nhân tố

hữu cơ, gắn kết cấu thành Đô thị thương cảng quốc tế Hội An, tạo nên sự vượt trội về tính quy mô, hoàn chỉnh của thương cảng này ở trong cả khu vực Đông Nam Á. Nói đến những tính chất đặc trưng này của Đô thị thương cảng quốc tế Faifo – Hội An hẳn không thể không nói đến vai trò của hệ thống sông và cửa biển, đảo trong không gian cả xứ Quảng - Đàng Trong, Việt Nam ♦

### **Tài liệu tham khảo**

1. Cristophoro Borri (1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ dịch, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại, Quyển thượng*, Ban Tu thư Thị hội Cổ học Đà Nẵng xuất bản.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1964), *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch Nguyễn Tào, Sài Gòn.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam nhất thống chí tập III*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Ủy ban quốc gia Hội thảo quốc tế Hội An ( 1991), *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội.
6. Nguyễn Chí Trung (2005), *Cư dân Faifo - Hội An trong lịch sử*, Nxb Đà Nẵng.

# TRUYỀN THỐNG KHOA BẢNG QUAN TRIỀU VÀ ĐẤU TRANH YÊU NƯỚC VÀO THỜI NGUYỄN Ở HỘI AN

CN. Trương Hoàng Vinh

Hội An nguyên là danh xưng của địa danh cấp xã, nay là danh xưng của đơn vị hành chính thành phố trực thuộc tỉnh Quảng Nam. Hội An trong lịch sử đã là một thương cảng quốc tế sầm uất ở Đàng Trong, một thương cảng nổi bật của miền Trung Việt Nam trong thế kỷ XIX - đến đầu thế kỷ XX rồi trở thành đô thị hành chính cấp tỉnh của Quảng Nam từ khi Thực dân Pháp đặt tòa Công sứ Quảng Nam ở Hội An đến năm 1945. Trong hành trình phát triển của Quảng Nam, người dân Hội An đã cần cù lao động, sáng tạo, linh hoạt, mạnh dạn trong nghề nghiệp, kinh doanh, đầu tư tri thức, đóng góp vào hoạt động chính trị qua nhiều triều đại. Với giới hạn của một bài viết, chúng tôi xin giới thiệu một số thông tin tư liệu thể hiện truyền thống khoa bảng, quan triều và đấu tranh yêu nước ở Hội An dưới triều Nguyễn, góp thêm những mốc son trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam.

## 1. Truyền thống khoa bảng

Khoa cử và xuất thân giúp đời là quan niệm truyền thống của Nho học, được áp dụng xuyên suốt các triều đình phong kiến. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu Gia Long, một trong những việc làm đầu tiên là vua Gia

Long ra chỉ dụ về khoa cử: “*Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được, phải nên giáo dục thành tài rồi sau mới thi Hương, thi Hội lần lượt cử hành thì người hiền tài sẽ nổi nhau lên giúp việc*”<sup>1</sup>. Sau đó, vua Minh Mệnh cũng chỉ rõ: “*Đặt ra giáo chức là để rèn luyện nhân tài, dự trữ làm người hữu dụng trong nước. Người nhận chức ấy, khuôn phép rất là quan trọng*”<sup>2</sup>. Qua một số chỉ dụ trên cho thấy khoa bảng - khoa cử, học gắn với hành luôn là vấn đề được triều đình phong kiến xem trọng, là mục tiêu của bao lớp người, ở mọi địa phương, nhất là trong giới thanh niên.

Theo đó, ở Hội An, cũng có nhiều người đã xác định khoa cử để lập nghiệp, cống hiến cho xã hội. Vào thời Nguyễn, ở Hội An có 4 vị đỗ đại khoa là 1 Tiến sĩ, 3 Phó bảng (*chúng tôi sẽ giới thiệu cụ thể ở phần truyền thống quan trường*) và 11 Cử nhân. Những vị khoa cử đã làm quan ở nhiều cương vị, địa phương, lĩnh vực khác nhau. Về 11 vị đỗ cử nhân

<sup>1</sup> Quốc Sử quán triều Nguyễn (2001), *Đại Nam Thực lục*, tập 1 (*tái bản lần thứ I*), Tổ Phiên dịch Viện Sử học - Viện Khoa học Xã hội dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.256.

<sup>2</sup> Nội các triều Nguyễn (2013): *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, T.3, tr.87,180.

được Cao Xuân Dục mô tả trong *Quốc triều Hương khoa lục*<sup>3</sup> (1) như sau:

1. Trần Văn Tú, đỗ cử nhân khoa Quý Dậu (1813) (ông quê xã Cẩm Đăng (?), huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, nay thuộc thành phố Hội An, được bổ vào Cống sĩ viện, làm Tri huyện ở hai huyện Bình Sơn và Chân Định, năm 1820, giữ chức Lang trung bộ Hộ).

2. Nguyễn Văn Điền, đỗ cử nhân khoa Kỷ Mão (1819) (về tiểu sử sẽ được đề cập ở phần truyền thống quan trường - người viết chú thích).

3. Trương Tăng Diên, đỗ cử nhân khoa Ất Dậu (1825), (ông quê xã Minh Hương, huyện Diên Phước, nay là phường Minh An, thành phố Hội An, ông làm quan tới chức Tri huyện).

4. Hoàng Kim Côn, đỗ cử nhân khoa Quý Mão (1843) (ông quê xã Kim Bồng, huyện Duy Xuyên, nay thuộc xã Cẩm Kim, thành phố Hội An, làm quan tới chức Huấn đạo).

5. Nguyễn Văn Tuyền, đỗ cử nhân khoa Đinh Mùi (1848) (ông quê xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, nay thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Ông làm quan tới chức Án sát Hà Nội. Thân phụ của ông là Nguyễn Văn Điền).

6. Trương Hoài Phác, đỗ cử nhân khoa Giáp Tý (1864), (ông tự là Thế Nho, sinh năm Mậu Thân (1848). Quê làng Minh Hương, tổng Phú Triêm, nay thuộc phường Minh An, thành phố Hội An.. Làm Tri phủ Thanh Oai. Năm 1890

vì có quan hệ với văn thân Nghệ Tĩnh nên bị giáng chức, sau được bổ Tri huyện. Ông qua đời năm 1901 tại Hội An).

7. Huỳnh Toàn, đỗ cử nhân khoa Đinh Mão (1867) (ông quê xã Kim Bồng, huyện Duy Xuyên, nay là xã Cẩm Kim, thành phố Hội An, làm quan tới chức Tu soạn).

8. Mai Dân, đỗ cử nhân khoa Giáp Thân (1884) (ông quê xã Cẩm Phô, huyện Diên Phước, nay là phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam).

9. Trương Đồng Hiệp, đỗ cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894) (ông hiệu là Thuấn Phu, sinh năm Đinh Tỵ (1857), quê xã Minh Hương, nay thuộc phường Minh An, thành phố Hội An, làm chức Giáo thụ, nổi tiếng viết văn bia cho làng Minh Hương tại Hội An và các làng lân cận).

10. Nguyễn Tấn Cung, người xã Thanh Châu, huyện Hòa Vang.

11. Nguyễn Tự, người xã Thanh Châu Nhâm, huyện Hòa Vang.

Hội An cũng có một số lượng lớn các vị đỗ Tú tài nhưng chúng tôi sẽ giới thiệu trong những bài viết khác với các thông tin đầy đủ hơn.

## 2. Truyền thống quan trường

Trong tinh thần khoa bảng gắn với xuất thân, công hiến sức mình cho triều đình nên tất cả các vị khoa bảng ở Hội An đã kể trên đều tham gia hoạt động quan trường trong triều Nguyễn, họ đã trải qua ở nhiều chức vụ, công cán tại quê hương Quảng Nam cũng như tại

<sup>3</sup> Cao Xuân Dục (2001), *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb Lao động.

hiều địa phương trong cả nước. Đặc biệt, Hội An có đến 2 vị thượng thư bộ binh của triều Nguyễn, 2 gia đình vừa khoa bảng vừa có truyền thống quan trường. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về hai gia đình này qua nhiều nguồn tư liệu:

### 2.1. Gia đình Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân:

**Hiện nay, tại số 8/2 Nguyễn Thị Minh Khai có di tích Nhà thờ tộc Nguyễn Tường - di tích lịch sử văn hóa cấp Tỉnh, dân gian gọi là Dinh Ông. Đây là nơi thờ cụ Nguyễn Tường Vân cùng tiền nhân của tộc - một tộc họ có nhiều đóng góp trong thời kỳ đầu triều Nguyễn của nước ta. Tiên tổ của tộc**

Nguyễn Tường làng Cẩm Phổ hiện nay là Nguyễn Tường Vân, ông sinh năm 1774, mất năm 1820. Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường, phần hành trạng cụ Nguyễn Tường Vân có đoạn: “Ông Tổ ta họ Nguyễn, húy Mô, là người xã Đệ Dương, huyện Bồng Sơn, phủ Vi Nhân. Ông Có Nguyễn Tường Huân trốn tránh loạn Tây Sơn, bèn đưa cả gia đình vào ở xã Mỹ Hội, huyện Tân Bình, phủ Gia Định mà sinh sống... Năm sau (1796) (ông) thi đỗ Tam trường <sup>4</sup> ... Đinh Tỵ năm thứ 18 (1797), (ông) tòng chinh ở cửa biển Quảng Nam, Đà

Nẵng...”<sup>5</sup>. Tháng 04 năm 1803, ông được ban chiếu thăng chức Quảng Nam dinh Cai bạ, bắt đầu sự nghiệp quan trường ở Quảng Nam, có lẽ đây là thời gian đánh dấu sự định cư ổn định, hình thành gia tộc Nguyễn Tường ở Hội An. Năm 1809, vì cấp dưới tự tiện thả tù,



Nhà thờ tộc Nguyễn Tường phái I. Ảnh tư liệu

dung túng cho quân đánh bạc nên cụ Nguyễn Tường Vân bị giáng làm Thiêm sự. Sau đó, ông tiếp tục nỗ lực công cán nên thăng tiến, được sắc ban chức Thượng Thư Bộ Binh, tước Nhuận Trạch Hầu vào năm Minh Mệnh nguyên niên (1820). Trong sắc phong chức Thượng thư Bộ Binh, vua Minh Mạng nhận định về công trạng của ông như sau: *Khanh văn học tinh thông, tham dự chính sự lâu năm, làm việc lưu tâm. Nghĩ việc binh chính quan trọng, đặc chuẩn cho giữ chức Quyền Binh Bộ Thượng thư, lĩnh*

<sup>4</sup> Tam trường là chế độ khoa cử thời chiến bao gồm các đợt thi khảo hạch, thi hương, thi hội, không trải qua thi đình tại cung Đại nội.

<sup>5</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 2 - *Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*, tr.37.

ấn bộ đường, quản lý các công việc trong bộ. Hãy nên dốc hết lòng trung, thận trọng chức này, để xứng với sự ủy nhiệm. [Trẫm] hết lòng mong đợi nên việc. Hãy tuân theo! Đặc chiếu. Niên hiệu Minh Mệnh năm thứ nhất, ngày 7 tháng 7 (1820)”<sup>6</sup>.

Cụ Nguyễn Tường Vân còn có hai con trai cùng đỗ đạt, có nhiều đóng góp trong chốn quan trường triều Nguyễn cũng như xã hội, đó là Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh và Tiến sĩ Nguyễn Tường Phổ.

- Một bản triều Nguyễn cho biết về cụ “Nguyễn Tường Vĩnh (阮祥永) Phó bảng (Anh em cùng đăng khoa) sinh năm: Kỷ Mùi (1799). Quê quán: Cẩm Phố, Diên Phước, Quảng Nam. Đỗ Cử nhân khoa thi năm Đinh Dậu (1837). Đỗ Phó bảng năm 40 tuổi. Làm quan tới chức Tuần phủ Định Tường. Ông là anh của Tam giáp Nguyễn Tường Phổ”<sup>7</sup>. Ông được con cháu tộc Nguyễn Tường mô tả “Tính ngài hiền lành, chẳng tranh với người. Suốt ngày vui vẻ... ngài ưa yên tĩnh, giản dị mà sâu sắc, nên chọn trung chính, lòng không hề đổi. Mọi người đều khen ngài là bậc hiền. Ngài nhậm chức tại Định Tường 7 năm, thời tiết thuận hòa, mùa màng tươi tốt, dân được yên ổn đầy đủ”<sup>8</sup>. Và cụ “Nguyễn Tường Phổ (阮祥溥) Sắc ban đệ Tam

giáp (Đồng Tiến sĩ xuất thân) (Anh em cùng đăng khoa) Sinh năm: Đinh Mão (1807). Quê quán: Cẩm Phố, Diên Phước, Quảng Nam. Đỗ Cử nhân khoa thi năm Tân Sửu (1841). Đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 36 tuổi. Làm quan, chức Tri phủ; bị giáng chức, sau được bổ chức Giáo thụ, quyền Đốc học. Ông là người chính trực, không ham thăng tiến, chỉ lấy văn thơ, chén rượu làm vui. Người đời ví ông như Đào Bành Trạch. Ông là em của Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh”<sup>9</sup>.

**2.2. Gia đình Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Diên:** Tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An có gia đình thuộc tộc Nguyễn Văn đã có nhiều người làm quan, đóng góp công sức cho sự nghiệp phát triển đất nước thời đầu triều Nguyễn gồm các vị Nguyễn Văn Yển (cha), Nguyễn Diên (con), Nguyễn Văn Tuyền (cháu nội).

- Ông Nguyễn Văn Yển (cha của ông Nguyễn Diên) làm chức Thư ký Bắc Thành, Hàn Lâm Viện thị giảng học sĩ vào thời Gia Long, được phong Triều Liệt Đại phu, ban tên thụy là Đoan Lang<sup>10</sup>.

- Ông Nguyễn Văn Diên: Sinh năm 1791, tự là Tam Lễ, thụy là Trang Lượng, đỗ cử nhân năm Kỷ Mão, thời Gia Long (năm 1819), làm quan, dốc sức công hiến cho nhân dân, triều đình qua 3 đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến năm 1852) với nhiều chức vụ, tiêu

<sup>6</sup> Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đại Lộc (2020), *Lý lịch di tích mộ Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân*.

<sup>7</sup> Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (2021), *Khoa bảng Trung bộ và Nam Trung bộ qua tài liệu một bản triều Nguyễn*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.19,43.

<sup>8</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 2 - *Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*, tr.41-43.

<sup>9</sup> Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (2021), *Sđd*, tr.201-202.

<sup>10</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, *Lý lịch di tích Mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu và Lý lịch di tích Mộ Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Diên*.

biểu là: Đồng lý xây dựng lăng miếu Đông và Xương lăng ở kinh đô Phú Xuân - Huế vào năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), Tổng đốc Nam Định, Hưng Yên, Đồng lý thanh tra Bộ Hộ và Bộ Hình, Tham tri Bộ Binh. Ông mất vào năm Nhâm Tý (*Tự Đức ngũ niên - 1852*) khi công cán tại Hải Dương, được Vua truy phong là Tư Thiện đại phu, Thượng tri, Thượng khanh, Thượng thư Bộ binh. Sự đức độ, gần dân của ông Nguyễn Văn Diên được thể hiện rất rõ qua văn bia khắc trên mộ ông do Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, ngọn cờ đầu phong trào Cần Vương đất Nam Định đề bút là “...*Xem như: Ngài chế đài Nguyễn Tường Công, ôn hòa độ lượng, mát mẽ như gió thoảng xa nên khoa thế 3 quốc triều ta, đáng hiền tài sớm đạt, trải hoạn đồ hơn 30 năm... Xử sự tròn mà thông suốt nên việc không ứ đọng, thận kính mà giản đơn nên người người đều thân mến... Quan cai trị mà đến với dân để cổ lệ sĩ phu như nắng mùa đông và bóng mát mùa hạ... Nếu không phải có đức độ chân thật thì làm sao được tốt như vậy...*”<sup>11</sup>.

- Nguyễn Văn Tuyên: Con trai trưởng ông Nguyễn Văn Diên, đỗ cử nhân năm Mậu Thân - 1848, giữ chức Thủ ấn Đồng lý đại thần, làm Án Sát Hà Nội thành<sup>12</sup>.

**2.3. Tham tri bộ Binh Trần Ngọc Giao:** Tại khối Lâm Sa, phường Cẩm Phô hiện đang bảo tồn ngôi mộ của tham tri Bộ binh Trần Ngọc Dao, thụy là

Trang Khải. Ông sinh năm 1799, đỗ Phó bảng<sup>13</sup> tại khoa thi Kỷ Sửu (1829), tiền nhân của ông là người gốc phủ Tuyên Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc và vào khoảng thế kỷ XVII sang Đại Việt mưu sinh, làm đồ thau thiết ở làng Mậu Tài, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế, đã có một số vị tộc Trần ở làng Mậu Tài - Phú Vang vào lập nên làng Mậu Tài làm nghề thau thiết ở Hội An. Ông làm quan vào đời vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị, trải qua nhiều chức vụ quan trọng là Binh bộ tham tri kiêm Đô sát viện, Tham tri Bộ lễ, Phó Hữu đô ngự sử, tuần phủ Định Tường đẳng sứ địa phương, Đề đốc quân vụ kiêm lý lương hướng, thụy Trang Khải Trần hầu chi mộ. Tham tri bộ Binh Trần Ngọc Giao mất năm Thiệu Trị thứ 4 - 1844, hàm Tông Nhị Phẩm, thụy hiệu là Cáo thụ Trung Phụng đại phu<sup>14</sup> (10).

### 2.3. Một số vị quan chức trong các lĩnh vực khác

Ở Hội An còn có nhiều vị võ quan hoặc quan thợ, lính thợ các ngành nghề thủ công ở Hội An tiêu biểu như nghề khai thác yến sào Thanh Châu, nghề mộc Kim Bồng, nghề gốm Thanh Hà đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi vào danh mục di sản văn hóa Phi vật thể quốc gia. Các vị võ quan, quan thợ này đã chung tay trong sự nghiệp quân sự, đặc biệt là phát triển kinh tế - thủ công nghiệp, xây dựng vào thời Nguyễn, đây

<sup>11</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, *Lý lịch di tích Mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu và Lý lịch di tích Mộ Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Diên*.

<sup>12</sup> Như trên.

<sup>13</sup> Phó bảng Trần Ngọc Giao không được ghi trong tác phẩm Quốc triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục nhưng được đề cập trong Quốc sử quán triều Nguyễn (2007): *Đại Nam Thực lục*, tập 2, trang 381, Viện Sử học biên dịch, NXB Giáo dục.

<sup>14</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, *Lý lịch di tích Mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu và Lý lịch di tích Mộ Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Diên, Mộ Tham tri bộ Binh Trần Ngọc Giao – hoianheritage.net*.

là dấu ấn khá đặc trưng của người Hội An đối với Xứ Quảng lúc bấy giờ.

Tại khối Sơn Phô 2, phường Cẩm Châu có nhóm mộ cổ của Trương tộc làng Minh Hương, trong đó có mộ của ông Trương Chí Cẩn, được lập năm Tự Đức thứ 12 – 1859, bia mộ có ghi: 勅授承務郎兵部主事謚敦雅香亭張府君之墓 (*Sắc thụ Thừa vụ Lang Binh bộ Chủ sự thụy Đôn Nhã Hương Đình Trương Phủ Quân chi mộ*). Ông Trương Chí Cẩn là Tổ đời thứ 3 của tộc Trương Đôn Hậu làng Minh Hương làm chức Chủ sự bộ Binh được sắc phong Thừa vụ Lang<sup>15</sup>.

Trong gia phả tộc Trần làng Hội An lập năm 1917, có ghi lại rằng: ông Trần Văn Đợi (*Đại*) đã được bổ làm Hàn Lâm viện chế cáo (*nay đổi làm Thị giảng học sĩ*) trải qua nhiều chức, đến trước khi mất là Cai Bộ (*Phủ doãn*) dinh Quảng Đức (*nay là Thừa Thiên Huế*)<sup>16</sup>. Tư liệu gia tộc Nguyễn Đức - Sơn Phô Cẩm Châu còn lưu lại thông tin về nhiều vị quan võ: Ông Nguyễn Văn Cẩn đã được bổ chức Cai đội thuộc vệ Hào Lý, tước Cẩn Tài hầu, ông Nguyễn Văn Nghi được sắc ban chức Tham luận binh vụ (*tham mưu quân sự*) ở cơ 10 của tiếp 5 trong kính 5 thuộc Trung quân, tước Tú Ngọc hầu, ông Nguyễn Văn Tất được truy thực nhận là Tinh binh Chánh đội

trưởng suất đội...<sup>17</sup>. Ở làng Thanh Châu nay là xã Cẩm Thanh có nghề khai thác yến sào nổi tiếng, nhiều vị ở làng Thanh Châu và trong gia đình họ Hồ của làng Thanh Châu được triều đình ban cho các chức võ quan là Cai đội (*ông Trần Văn Giai*)<sup>18</sup>, Quản cơ, Phó quản cơ (*ông Hồ Văn Hòa được phong năm Thiệu Trị thứ 3 (1843)*)<sup>19</sup>, Quản lĩnh (*ông Hồ Văn Phú, Hồ Văn Khải được phong năm Thành Thái thứ 4 (1893)*), Đội trưởng (*ông Hồ Văn Bình được thăng chức năm Tự Đức năm thứ 28 (1875)*)<sup>20</sup>... phụ trách yến hộ khai thác yến sào ở Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa.

Trong tài liệu gia tộc Phan Xuân làng Kim Bồng, xã Cẩm Kim, chúng tôi đã phát hiện được một số sắc bằng của triều đình cấp cho ông Phan Văn Mưu – xã Kim Bồng (*nay là xã Cẩm Kim*) ở Cục thợ nề được bổ hàm tòng cửu phẩm - Đây là tư liệu chứng minh cụ thể cho truyền thống giỏi tay nghề của thợ làng nghề, được trưng tập tham gia xây dựng các công trình do triều đình phụ trách<sup>21</sup>. Ở làng Thanh Hà, gia phả tộc Nguyễn Văn lập năm Bính Thìn (1916) có ghi lại sự kiện ông Tổ đời thứ 05 - Nguyễn Văn Đông nguyên là thợ nung ngói ở Tượng cục Long Thợ thuộc kinh đô Huế. Nguyễn Văn Bình đời thứ 06 làm Thợ lại ở Ngõa tượng cục (*Cục làm ngói*). Ông Nguyễn Văn Lò, đời thứ 06, lúc 15

<sup>15</sup> Theo báo cáo Kết quả khảo sát hiện trạng khu mộ tộc Trương tại tổ 8, khối Sơn Phô 2, phường Cẩm Châu năm 2020 – Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm QLBTDS Văn hóa Hội An.

<sup>16</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 5 - *Tư liệu lưu trữ trong các gia đình, dòng họ*, Nxb Đà Nẵng, tr.32.

<sup>17</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sđd, tr.88-90.

<sup>18</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sđd, tr.8-9.

<sup>19</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sđd, tr.92.

<sup>20</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sđd, tr.91-92.

<sup>21</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sđd, tr.116-117.

tuổi đã thay anh là Văn Bình làm việc ở Tượng cục Long Thọ<sup>22</sup>. Theo Quảng Nam xã chí của Viện Viễn Đông Bác cổ thực hiện năm 1943 thì làng Thanh Hà có một số sắc phong liên quan đến 4 quan thợ khác gồm: 1. Ông Võ Văn Đăng - Cai đội Tượng binh Võ vệ lục đội, tước Đăng Văn hầu vào năm Gia Long 1 (1802); 2. ông Bùi Phước Thạch - Chánh cử phẩm Tượng mục vì rành nghề nấu ngói và gạch lưu li vào năm Minh Mạng 10 (1829); 3. Ông Bùi Phước Châu - Tòng cử phẩm Tượng mục vì rành nghề nấu ngói, vào năm Thiệu Trị 2 (1842); 4. Võ Văn Hòa - Tòng cử phẩm Tượng mục vào năm Tự Đức 14 (1861). Trong văn bia trùng tu miếu Thái giám thuộc Khu miếu tổ nghề gồm Nam Diêu, Thanh Hà (*niên đại năm 1893*), chúng tôi thấy xuất hiện nhiều người cũng tiền được ghi chức dịch là: Tượng mục (*1 người*), ngõa tượng - thợ làm ngói (*2 người*), đốc công, cừu hương mục (*1 người*)<sup>23</sup>. Tư liệu gia tộc Nguyễn Viết làng Đé Vồng có sắc phong năm Minh Mạng thứ 12 (1831) liên quan đến một võ quan là Nguyễn Tiến Tài chức Tri bạ ở Thủy vệ thuộc Hữu thủy quân<sup>24</sup>...

### 3. Truyền thống đấu tranh yêu nước

Trong lịch sử hình thành và phát triển Đất Quảng trải 550 năm, người dân Hội An vẫn mang trong mình khí chất khảng khái, anh hùng của con người xứ

Quảng, luôn đứng lên đấu tranh khi nước nhà bị xâm lăng, người dân bị chà đạp. Minh chứng cho truyền thống này, chúng tôi xin giới thiệu 2 vị tiền nhân nổi bật đã có những đóng góp quan trọng trong thời kỳ Thực dân Pháp đô hộ nước ta.

**3.1. Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu - Lãnh tụ phong trào Cần Vương:** Nguyễn Duy Hiệu, Phó bảng, Sinh năm: Đinh Mùi (1847). Quê quán: Thanh Hà, Diên Phước, Quảng Nam. Đỗ Cử nhân khoa thi năm Bính Tý (1876). Đỗ Phó bảng năm 33 tuổi. Làm quan tới chức Hồng lô Tự khanh...<sup>25</sup>. Năm 1882, ông được bổ làm Giảng tập, hàm Tứ phẩm - Hồng lô tự khanh, dạy học cho Hoàng tử Ưng Đăng, sau là vua Kiến Phúc. Một thời gian sau, ông viện cớ mẹ già ở chốn quê nhà không ai chăm sóc nên cáo lão về quê để lo tròn chữ hiếu. Khi vua Hàm Nghi xuất bôn, ra chiếu Cần Vương, ông hưởng ứng chiếu Cần Vương và vào tháng 9/1885 ông cùng Tiến sĩ Trần Văn Dư lập Nghĩa hội Quảng Nam, sơn phòng Dương Yên - Trà My<sup>26</sup> để kháng Pháp. Tiến sĩ Trần Văn Dư bị quân Pháp bắt, sát hại cuối năm 1885, ngay sau đó, cụ Nguyễn Duy Hiệu làm Hội chủ Nghĩa hội Quảng Nam, xây dựng căn cứ ở Trung Lộc (xã Quế Lộc, huyện Nông Sơn) thành lãnh địa có doanh trại, quân binh hùng mạnh, hào lũy, kho tàng, văn miếu, bãi tập, nhà lao, pháp trường, đồng ruộng.

<sup>22</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sdd, tr.119-165.

<sup>23</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2014), *Di sản Hán Nôm ở Hội An*, tập 1, Văn bia - Hội An, tr.20-25.

<sup>24</sup> Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019, Sdd, tr.181-182.

<sup>25</sup> Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (2021): *Khoa bảng Trung bộ và Nam Trung bộ qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.29.

<sup>26</sup> Tổng Quốc Hưng (2012), *Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu*, nguồn: hoianheritage.net.



Mộ Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu. Ảnh tư liệu

Từ Trung Lộ, chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo Nghĩa hội đánh trả nhiều cuộc tấn công của giặc Pháp, quân triều đình và tiến công vào các đồn quân Pháp, các thành trong tỉnh<sup>27</sup>... Ở Hội An, các vị Trần Trung Tri, Lương Như Bích, ông Tuy, ông Nhạc... cũng đã tham gia, lãnh đạo Nghĩa hội. Trước sự lớn mạnh của Nghĩa hội, tháng 9/1887, triều đình Huế cùng quân Pháp tập trung lực lượng mở các đợt tấn công lớn vào căn cứ Trung Lộ. Mặc dầu đã chống trả quyết liệt, anh dũng, nhưng với sự chênh lệch về lực lượng và phương tiện chiến đấu nên quân nghĩa quân đã chịu nhiều tổn thất. Các cụ Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến quyết định: giải tán nghĩa hội để tránh tù đầy cho các thành viên nghĩa hội, cụ Phan Bá Phiến uống thuốc tự vận, cụ Nguyễn Duy Hiệu về quê nhà Thanh Hà (Hội An) từ biệt mẹ già, báo quan rồi ông bị quân triều đình bắt, giải

<sup>27</sup> Mai Hồng Lâm, *Nguyễn Duy Hiệu - Với việc xây dựng tân tỉnh Trung Lộ ở Nông Sơn*, nguồn: nongson.quangnam.gov.vn.

về kinh đô Huế, xử chém vào Trung thu năm Đinh Hợi (1887).

### 3.2. Nhà yêu nước Châu

**Thượng Văn:** Hiệu là Thơ Đồng, ông sinh năm 1856, là con của một gia đình buôn bán giàu có của làng Minh Hương - Hội An. Ông đã chứng kiến nhiều sự khổ nhục, áp bức của người dân khi bị thực dân cai trị nên ông sớm có tinh thần kháng Pháp, giải phóng dân tộc. Ông hưởng ứng chiếu Cần Vương, đóng góp kinh phí từ

gia sản đến vốn liếng buôn bán của bản thân cho Nghĩa hội Quảng Nam. Sau khi Nghĩa hội Quảng Nam bị đàn áp, Châu Thượng Văn vẫn tiếp tục liên lạc với các chí sĩ Nguyễn Thành, Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu để khởi xướng Duy Tân Hội, tiếp tục kháng Pháp như lời tự phán của Phan Bội Châu là “*Thượng tuần tháng chạp Giáp Thìn tức tháng 1-1905, tôi cùng ông Ngự, Hải, ông Tử Kinh với nhà Tiểu La nhóm mật hữu ba bốn người như các ông Trình Ô Gia, tôn Thất Toại, Châu Thơ Đồng thương định những kế hoạch, chia đường làm việc*”. Ông cầm văn khế nhà đất được 350 đồng, ủng hộ Duy Tân Hội để cho thanh niên sang Đông Du để nâng cao dân trí, về nước làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Ngôi nhà của ông ở giữa chợ Phố cũng trở thành nơi hội họp, đón tiếp chí sĩ Đông Du, Duy Tân ghé đến Hội An.

Khi tham gia phong trào Đông Du, ông đã sớm bị mật thám Pháp theo dõi và trong sự kiện chống sưu thuế nổ ra năm 1908 ông bị quân Pháp bắt giam tại

nhà lao Hội An. Ông đã tuyệt thực 20 ngày trong nhà lao, sau đó ông bị giải đến Huế, qua đời vào tháng 3 năm Mậu Thân (tháng 4/1908)<sup>28</sup>. Cụ Huỳnh Thúc Kháng mô tả về những giây phút gập gờ cụ Châu Thượng Văn trong Nhà lao Hội An qua tác phẩm *Cuộc cự sưu ở Trung Kỳ năm 1908* là “*Châu Thượng Văn hiệu Thơ Đồng. Bạn thân với các cụ Tiểu La, Sào Nam. Trong ngoài thường có thư từ qua lại mà chính nhà Châu là cơ quan. Bị bắt, Châu mắng chửi chính sách bóc lột Pháp và nhận cả mọi việc, từ cách mạng đến cuộc chống sưu đều một tay mình đề xướng. Vào ngục rồi giải lên tỉnh để kết án, Châu tuyệt thực trong hai mươi ngày. Ngày đày ra Lao Bảo tới Huế thì tắt thở, Châu tuyệt thực bảo người bạn<sup>29</sup> cùng giam: “Tôi làm phần dễ, còn phần khó sau này các bạn gắng lấy”*. Nghe tin cụ Châu Thượng Văn mất, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã cảm động khóc qua câu đối:

“*Người đều sợ chết, người chẳng tham sống nhớ, tám thước mây râu, thẹn với non sông lo bữa gạo*”

“*Ai đương việc khó, người đành làm việc dễ, một phần gánh việc, hãy đem tâm huyết tỏ đồng bào*”<sup>30</sup>.

Các phong trào kháng Pháp của các vị tiền nhân ở Hội An lại được thế hệ sau tiếp nối qua phong trào cách mạng do

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo từ tháng 2/1930.

### Đôi lời kết

Nhìn chung, truyền thống khoa bảng, quan triều, quan thợ và đấu tranh yêu nước ở Hội An dưới triều Nguyễn là một trong nhiều nội dung minh chứng cho sự đóng góp của người và đất Hội An trong suốt quá trình 550 danh xưng Quảng Nam. Các nhà khoa bảng đã đều xuất thân, đóng góp nhiều công sức cho quan trường, xã hội không chỉ ở Quảng Nam và nhiều địa phương trong cả nước, ở cả chính quyền trung ương triều Nguyễn. Hội An đã có 2 vị thượng thư bộ Binh, 1 vị tham tri bộ Binh, nhiều vị quan của bộ binh. Đồng thời, nhiều vị quan có kiến thức uyên thâm đã được bổ làm nhiệm vụ giảng dạy cho hoàng tử, huấn đạo, đốc học... Các vị đều có hành trạng tốt và có tinh thần đấu tranh yêu nước, đây là một điều cần nhấn mạnh trong truyền thống thuần hậu của người Hội An. Điểm đặc biệt khác, nổi bật lên là ở Hội An có nhiều vị võ quan là quan thợ, xuất thân từ thợ giỏi của các làng nghề thủ công nổi tiếng của xứ Quảng là khai thác yếm sào Thanh Châu, mộc Kim Bồng, gốm, gạch, ngói Thanh Hà... Các vị quan thợ này đã góp phần quan trọng và đặc trưng vào sự nghiệp phát triển kinh tế, thủ công nghiệp, xây dựng của Quảng Nam vào thời nhà Nguyễn ♦

### Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Dục (2001), *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb Lao động.

<sup>28</sup> Trương Hoàng Vinh (2012), *Châu Thượng Văn - Danh nhân thời cận đại*, hoianheritage.net, Thứ sáu - 13/07/2012, 14:43.

<sup>29</sup> Người bạn ở đây là cụ Huỳnh Thúc Kháng.

<sup>30</sup> Trương Hoàng Vinh (2012), *Hội An qua góc nhìn của cụ Huỳnh Thúc Kháng* - Bài được in trong kỷ yếu Hội thảo Khoa học: *Thân thế và sự nghiệp cụ Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1947)* do UBND tỉnh Quảng Nam - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.82-83.

2. Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây; *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919) của Ngô Đức Thọ (chủ biên)*.
3. Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (2021), *Khoa bảng Trung bộ và Nam Trung bộ qua tài liệu mộc bản triều Nguyễn*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (2010), *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập 1, Gia Long (1802 - 1819), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
5. Tổng Quốc Hưng (2012), *Chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu*, nguồn: hoianheritage.net.
6. Mai Hồng Lâm, *Nguyễn Duy Hiệu - Với việc xây dựng tân tỉnh Trung Lộc ở Nông Sơn*, nguồn: nong son.quang nam.gov.vn.
7. Nội các triều Nguyễn (2013), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, T.3.
8. Phạm Ngô Minh - Trương Duy Hy (2007): *Khoa bảng Quảng Nam dưới thời nhà Nguyễn (1601-1919)*, Nxb Văn nghệ.
9. Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đại Lộc (2020), *Lý lịch di tích mộ Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân*.
10. Quốc Sử quán triều Nguyễn (2001), *Đại Nam Thực lục*, tập 1 (tái bản lần thứ I), Tổ Phiên dịch Viện Sử học - Viện Khoa học Xã hội dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, *Lý lịch di tích Mộ chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu và Lý lịch di tích Mộ Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Điển*.
12. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2014), *Di sản Hán Nôm ở Hội An*, tập 1, Văn bia - Hội An.
13. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2016), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 2 - *Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường*.
14. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2019), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 5 - *Tư liệu lưu trữ trong các gia đình, dòng họ*.
15. Trương Hoàng Vinh (2012), *Hội An qua góc nhìn của cụ Huỳnh Thúc Kháng* - Bài được in trong kỷ yếu Hội thảo Khoa học: *Thân thế và sự nghiệp cụ Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1947)* do UBND tỉnh Quảng Nam - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Trương Hoàng Vinh (2012), *Châu Thượng Văn - Danh nhân thời cận đại*, hoianheritage.net, Thứ sáu - 13/07/2012, 14:43.
17. Viện Viễn Đông Bác cổ, Quảng Nam xã chí - Tài liệu ghi chép khảo sát văn hóa làng xã Quảng Nam 1941 - 1943 - Thư viện Quốc gia lưu trữ, bản chép tay.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ SỞ DINH TRẦN QUẢNG NAM NHÌN TỪ HỘI AN

CN.Trần Văn An

## 1. Về khái niệm “dinh trấn”

Lâu nay, khi nói về lý sở của chính quyền phong kiến ở Quảng Nam qua các thời kỳ người ta hay dùng cụm từ “dinh trấn Quảng Nam”. Cách gọi này lâu ngày thành quen, nghe thuận tai nhưng xem xét kỹ thì có những điểm chưa hợp lý.

Dinh trấn là một từ ghép gồm “dinh” và “trấn”. Về từ “dinh” (营), Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Palluss Của ghi: “*Dinh, nhà quan, nhà thánh, chốn thiên thị, trại quan quân; một đạo quân có 10 cơ, vệ*”. Như vậy, “dinh” ở đây có 4 nghĩa: 1) Dinh thự, nơi ở của các quan lớn, nơi tiếp khách lớn; 2) Nơi chợ búa, đô hội; 3) Nơi đóng quân, doanh trại quân đội; 4) Tên 1 phiên hiệu quân đội gồm 10 cơ vệ. Ngoài ra, “dinh” còn có hai nghĩa nữa mà soạn giả Đại Nam quốc âm tự vị không đề cập đến đó là: 5) Một địa hạt, một phạm vi địa giới hành chính được phân chia bởi chính quyền phong kiến như dinh Quảng Nam, dinh Quảng Bình, dinh Quảng Đức... Và 6) Nơi thờ tự một số vị thần như dinh Thầy Thiêm, dinh Bà Thu Bồn, dinh Bà Chúa Ngọc.

Về từ “trấn” (鎮) “Đại Nam quốc âm tự vị” ghi: “Trấn, đàn áp, giữ gìn, một tỉnh, một xứ theo phép xưa, nhận xuống. Theo định nghĩa này thì trấn có một nghĩa trùng với nghĩa thứ 5 của từ dinh,

dùng để chỉ một địa hạt, một phạm vi địa giới hành chính theo sự phân chia của chính quyền phong kiến.

Như vậy, khi ghép “dinh” với “trấn” thì nghĩa của nó là chỉ một phạm vi địa giới hành chính, một địa hạt theo sự phân chia của các nhà nước phong kiến. Và như ta đã biết vùng đất Quảng Nam đã nhiều lần điều chỉnh địa giới và được gọi bằng các tên gọi hành chính như đạo thừa tuyên Quảng Nam, xứ Quảng Nam, trấn Quảng Nam, dinh Quảng Nam, tỉnh Quảng Nam. Vì vậy, khi dùng dinh trấn Quảng Nam tức là nói đến một đơn vị hành chính thời phong kiến tương đương với đơn vị Tỉnh ngày nay.

Còn khi muốn nói đến lý sở, trị sở của đơn vị hành chính này thư tịch thường dùng từ hành dinh hoặc trấn dinh, dinh thành, trấn thành. Vì vậy, để tránh nhầm lẫn, theo tôi khi nói về lý sở của dinh hoặc trấn Quảng Nam nên dùng từ Trấn dinh Quảng Nam thay vì Dinh trấn Quảng Nam, còn dùng từ dinh trấn Quảng Nam thì phải thêm chữ lý sở phía trước. Trong trường hợp trấn dinh thì trấn là tính từ, với nghĩa là giữ gìn, phòng thủ, và trấn dinh có nghĩa là nơi gìn giữ bảo vệ dinh.

## 2. Dinh Chiêm hay dinh trấn Thanh Chiêm

Trong thư tịch, không tìm thấy

danh xưng dinh trấn Thanh Chiêm, thành Thanh Chiêm mà chỉ có danh xưng dinh Chiêm, dinh Quảng Nam, trấn Quảng Nam, thành tỉnh Quảng Nam mà thôi. Thanh Chiêm chỉ là một trong những địa điểm đóng lỵ sở của dinh trấn Quảng Nam. Có thể nhận biết thực tế này qua nhiều tư liệu thư tịch.

Sách Phủ biên tạp lục do Lê Quý Đôn viết năm 1776 ghi: *“Từ tuần Ải Vân đi đến dinh Quảng Nam, tục gọi là dinh Chiêm ở xã Cần Húc ở huyện Duy Xuyên không quá hai ngày. Như đại quân đóng đồn ở dinh Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kê Thê (có cầu ván nhỏ) trên sông nhỏ Bản Toán, quán Lang Châu, xã Vân Quật...”*<sup>1</sup>.

Và *“Đến như dinh Chiêm ở Quảng Nam thì có quan trông giữ, gọi là dinh Quảng Nam ở xã Cần Hào (ở trước dịch là Cần Húc?) huyện Duy Xuyên, sở thuộc có ty xá sai, câu khê 3 người, cai hộp 7 người...”*<sup>2</sup>.

Sách Hoàng Việt nhất thống dư địa chí của Lê Quang Định viết năm 1806 ghi *“Từ quán nghỉ Thanh Chiêm thuộc địa phận xã Thanh Chiêm huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, thời xưa lỵ sở công đường đóng tại đây, đến khi loạn lạc mới dời đi, nay tạm đóng tại phố Hội An...”*<sup>3</sup>

Sách Đại Nam thực lục của Quốc sử quán triều Nguyễn phần Tiền biên làm xong năm 1844 ghi *“Nhâm Dần, năm thứ 45 (1602), (Chúa) đến đây thấy một dải núi cao dằng dãi mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng*

*“Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng”. Liền vượt qua xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc (huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ 6 trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn...”*<sup>4</sup>.

Đại Nam nhất thống chí, bản Tự Đức của Quốc sử quán triều Nguyễn có ba nơi ghi về lỵ sở Quảng Nam:

*“Thành tỉnh Quảng Nam: Chu vi 489 trượng, cao 1 trượng 2 thước linh mở 4 cửa, hào rộng 4 trượng 5 thước, sâu 7 thước linh, đầu bản triều dựng dinh trấn (?) ở xã Thanh Chiêm, thuộc huyện Diên Phúc, sau vì loạn mà bỏ, năm Tân Hợi lúc bắt đầu thời Trung Hưng, lấy lại Quảng Nam đặt tạm ở phố Hội An; năm Gia Long thứ 2 dời đến lỵ sở cũ ở xã Thanh Chiêm, thành đắp bằng đất, năm Minh Mệnh thứ 14 dời trụ sở đến xã La Qua cũng thuộc huyện Diên Phúc; thành đắp bằng đất, năm thứ 16 xây gạch”*<sup>5</sup>.

*“Lỵ sở cũ của Dinh Chiêm: ở xã Cần Húc huyện Duy Xuyên. Hồi đầu bản triều, dựng trấn dinh ở đây, dựng hành cung, phủ khó để phòng khi chúa đi tuần du, sau trải qua loạn lạc, bỏ hư. Xét sách Phủ biên tạp lục chép: Dinh Quảng Nam ở xã Cần Húc tục gọi dinh Chiêm đi từ dinh sở qua đó đến con sông nhỏ Kê Thê và Bào Nghĩa”, xã Cần Húc nay là Văn Đông huyện Diên Phước tiếp giáp xã Thanh Chiêm*<sup>6</sup>.

Thành cũ Quảng Nam: *“ở xã Thanh Chiêm, chu vi 300 trượng linh. Giữa đời*

<sup>1</sup> Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, NXB Thuận Hóa 1977, tr.117.

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn, *Sđd*, tr.145.

<sup>3</sup> Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, NXB Thuận Hóa, 2005, tr.219.

<sup>4</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, NXB Giáo dục 2007, tr.35, 36.

<sup>5</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Thuận Hóa 1997, tr.340.

<sup>6</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Sđd*, tr.369.

*Gia Long đắp bằng đất, năm Minh Mệnh thứ 14 dời đến địa phận xã La Qua, thành bị bỏ.”<sup>7</sup>*

Xâu chuỗi tất cả tư liệu này lại chúng ta có thể xác định sự chuyển dời lý sở của dinh/trấn/tỉnh Quảng Nam như sau: Ban đầu tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên (từ năm 1602) → xã Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh (không rõ thời gian) → phố Hội An (từ 1801 đến 1802) → xã Thanh Chiêm huyện Diên Phước (từ 1803-1832) → xã La Qua huyện Diên Phước (từ 1833 đến 1945).

Và các tư liệu này cũng cho thấy không hề có danh xưng dinh trấn Thanh Chiêm hoặc dinh Thanh Chiêm mà chỉ có dinh Chiêm hoặc dinh Quảng Nam đóng ở Thanh Chiêm mà thôi, vì vậy dùng danh xưng dinh trấn Thanh Chiêm là không chính xác.

Không chính xác hơn khi nhiều người đã dịch các từ Cachiam, Cacciam, Ca Chảo, Cotam, Dingciam mà các giáo sĩ phương Tây vào đầu thế kỉ XVII đã dùng để ghi âm những từ Việt là Kẻ Chàm, dinh Chàm, dinh Chiêm thành là Thanh Chiêm.

Các từ Cachiam, Cacciam, Cachảo, Cotam là ghi âm bằng chữ La tinh của từ tiếng Việt là Kẻ Chàm một tên gọi khác của vùng đất Quảng Nam đầu thời các chúa Nguyễn. Còn Dingciam là ghi âm của dinh Chiêm, dinh Chàm dùng chỉ lý sở của dinh Quảng Nam. Tuy nhiên, trong một số trường hợp ta thấy các giáo sĩ phương Tây dùng Caciam, Ca chảo để chỉ nơi làm việc của chúa Nguyễn hoặc dùng Dingciam để chỉ vùng đất Quảng Nam. Tất cả các trường hợp trên khi thay thế bằng từ Thanh Chiêm đều không chính xác. Vì vậy phải trả lại đúng tên

của chúng là Dinh Chiêm, Kẻ Chiêm thay vì dinh trấn Thanh Chiêm đang dùng ngày một phổ biến như hiện nay.

### 3. Lý sở Quảng Nam nhìn từ Hội An

Lý sở của dinh trấn Quảng Nam còn được gọi là dinh Chiêm và nó nằm về phía Tây, rất gần với phố Hội An. Điều này được nhận biết qua một số bản đồ cổ như Giao Châu địa dư đồ<sup>8</sup>, Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ<sup>9</sup>. Các bản đồ này cho thấy cách Hội An không xa về phía Tây, tại một cồn đất bao bọc bởi các nhánh sông có một địa điểm được ghi bằng chữ Hán và chữ Nôm: 占 营, 瞻 营. Cả hai chữ này đều đọc là Chiêm dinh tức dinh Chiêm, một tên gọi khác của lý sở dinh Quảng Nam thời các chúa Nguyễn. Trên các bản đồ này thì dinh Chiêm, phố Hội An, cửa Đại Chiêm và Cù Lao Chàm nằm trên cùng một trục thẳng và rất gần nhau. Ở đây ta thấy các chúa Nguyễn dường như đã kế thừa quy hoạch mạng lưới buôn bán kết nối từ vùng núi đến trung du, châu thổ ven sông và biển đảo có từ thời Champa với mô hình Núi Chúa → Khu đền tháp tín ngưỡng → Kinh đô → Phố Cảng → Cửa biển và đảo ngoài biển. Điểm mới của các chúa Nguyễn là đã đưa khu vực dinh thành, trấn dinh đến gần khu phố cảng hơn thời Champa. Dựa vào các bản đồ chúng tôi thấy rằng dinh thành, trấn dinh Quảng Nam, dinh Chiêm và Cảng thị Hội An đã cấu thành hai yếu tố đô và thị hoặc thành và thị để trở thành đô thị Hội An; thành thị Hội An theo mô hình

<sup>8</sup> Giao Châu địa dư đồ, sách biên soạn thời Lê, sao lục thời Nguyễn, Viện nghiên cứu Hán Nôm cộng hòa Pháp KHA 1716, tr.106.

<sup>9</sup> Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ, năm 1774, Viện Nghiên cứu Hán Nôm cộng hòa Pháp, KHA 2499, tr.141.

<sup>7</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, Sdd, tr. 370



Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ, năm 1774  
(có ghi: Chiêm dinh, Hội An phố, Đại Chiêm môn, Tiêm Bút Sơn)

Điện Bàn hiện nay.

Cuối cùng cũng cần nói rằng,

Đông. Điều khác nhau ở đây là đô thị - thương cảng Hội An không ra đời từ nhu cầu phục vụ đời sống của quan lại, binh lính và dân chúng tại trấn dinh, dinh thành Quảng Nam mà ra đời từ các nhu cầu về phát triển mậu dịch nội - ngoại thương. Và trấn dinh, dinh thành Quảng Nam thời các chúa Nguyễn dường như ra đời sau khu phố cảng Hội An nhằm làm nhiệm vụ quản lý khu phố này<sup>10</sup>.

không nên có cái nhìn tách bạch quá mức giữa phố cảng Hội An với dinh Chiêm, dinh Quảng Nam, nhất là trong tình trạng phân chia địa giới hành chính hiện nay. Hai khu vực, địa điểm này thật ra có sự gắn kết rất chặt chẽ trong mô hình phát triển đô thị chỉ khác là một bên làm chức năng quản lý, một bên làm chức năng hoạt động kinh tế thương nghiệp - ngoại thương. Chính có sự gắn kết, tương hỗ qua lại đó mà có thời Quảng Nam được gọi là “nước Quảng Nam” và từng trở thành vùng đất đi đầu trong mở cửa giao lưu hội nhập quốc tế thời các chúa Nguyễn và đi đầu trong canh tân đổi mới thời cận đại với các phong trào Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa thực... Những bài học lịch sử sẽ có giá trị thực tiễn to lớn nếu chúng ta có cái nhìn toàn diện, đứng đắn về mối quan hệ giữa phố cảng Hội An với dinh Chiêm, dinh thành Quảng Nam ♦

<sup>10</sup> Có thể xác định điều này qua ghi chép trong Đại nam thực lục tiền biên của Quốc sử quán triều Nguyễn. Ghi chép năm 1572: “Bấy giờ chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không 2 giá, không có trộm cướp. thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đồ hội lớn” (Sđd, tr 31). Thực lục lấy mốc năm 1558 khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa để tính đến năm 1572 là hơn 10 năm. Theo ghi chép này, ta thấy rằng đến năm 1572 thì thuyền buôn các nước đến nhiều, chứng tỏ việc buôn bán đã phát triển và chắc chắn Hội An cùng một số bến cảng xứ Quảng sẽ là những tụ điểm buôn bán lớn. Đến ghi chép năm 1602 về việc Chúa vượt đèo Hải Vân vào Quảng Nam để lập hành dinh tại Cần Húc và cử hoàng tử thứ 6 (Nguyễn Phúc Nguyên) vào trấn giữ cho thấy việc lập hành dinh

Quảng Nam và lý sở Cần Húc diễn ra sau sự phát triển của phố cảng.

# THÔNG TIN TƯ LIỆU

Với sự ưu đãi về điều kiện tự nhiên và chính sách mở cửa của các chúa Nguyễn, vào thời kỳ Trung đại, Hội An trở thành một thương cảng quốc tế sầm uất của xứ Đàng Trong, Việt Nam và của cả khu vực, thế giới. Trải qua những biến thiên lịch sử, ngày nay Hội An còn lưu giữ được một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất đa dạng và phong phú, cả về nội dung và loại hình, trong đó Khu phố cổ Hội An được đánh giá là một quần thể di tích kiến trúc - cư dân đô thị của thời Trung đại duy nhất còn lại hầu như nguyên vẹn ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Để nhận thức các giá trị về lịch sử - văn hóa Hội An được đầy đủ, thấu đáo, bên cạnh nguồn tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể đang còn hiện tồn tại địa phương, thì nguồn tư liệu thành văn được lưu giữ, bảo quản tại các trung tâm lưu trữ, các viện nghiên cứu như Trung tâm Lưu trữ quốc gia, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Thông tin Khoa xã hội Việt Nam như *Địa bạ, Châu bản triều Nguyễn, Mộc bản triều Nguyễn, Quảng Nam tỉnh tạp biên, Bản đồ, Quảng Nam xã chí...* Đây được xem là nguồn tư liệu đặc biệt quan trọng để nhận diện, nghiên cứu lịch sử - văn hóa Hội An nói chung, về từng loại hình di sản văn hóa vật thể, phi vật thể nói riêng. Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn tư liệu này, trong những năm qua, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tiến hành sưu tầm

## HỘI AN TRONG TƯ LIỆU QUẢNG NAM TỈNH TẬP BIÊN

### *Phòng Tư liệu và Thông tin Di sản*

và sao chụp lại với số lượng tư liệu khá phong phú.

Nhân sự kiện 550 năm danh xưng Quảng Nam (1471 - 2021), nhằm làm sáng tỏ thêm những vấn đề lịch sử - văn hóa, đặc biệt là vai trò, vị thế của Hội An trong tiến trình 550 năm vùng đất Quảng Nam, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu những thông tin mới về Hội An trong bộ tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên đã sưu tầm được tại Viện nghiên cứu Hán Nôm năm 2020.

### **1. Vài nét về tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên**

Bộ tài liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên (廣 南 省 雜 編) do Viện Viễn Đông bác cổ và Hội Văn hóa dân gian Đông Dương thực hiện vào đầu thế kỷ XX<sup>1</sup>. Quảng Nam tỉnh tạp biên gồm 15

<sup>1</sup>Tham khảo thêm bài viết “Quảng Nam tỉnh tạp biên - Tư liệu quý về văn hóa, lịch sử vùng đất Quảng Nam” của Lê Thị Hà, 2020, <https://vanghedanang.org.vn/quang-nam-tinh-tap-bien-tu-lieu-quy-ve-van-hoa-lich-su-vung-dat-quang-nam-le-thi-ha-3425.html> và bài viết “*Hội hương di sản Quảng Nam*” của Trần Đình Hằng, 2020, <http://baoquangnam.vn/van-hoa/hoi-huong-di-san-quang-nam-86102.html>.

quyển, mỗi quyển được đóng thành tập, mỗi tập được đánh số kí hiệu riêng, trong đó kí hiệu A.3116 gồm 5 tập (từ A3116/1 - A3116/5); kí hiệu A.3116a gồm 5 tập (từ A3116a/1-A3116a/5); kí hiệu A.3116b gồm 5 tập (A3116b/1-A3116b/5), với tổng số 3.176 trang, cụ thể như bảng sau:

**Bảng 1: Bảng kê số lượng trang tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên theo từng quyển**

| TT               | Tên tài liệu            | Ký hiệu   | Số trang     |
|------------------|-------------------------|-----------|--------------|
| 1                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116/1  | 140          |
| 2                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116/2  | 110          |
| 3                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116/3  | 84           |
| 4                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116/4  | 294          |
| 5                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116/5  | 252          |
| 6                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116a/1 | 254          |
| 7                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116a/2 | 224          |
| 8                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116a/3 | 266          |
| 9                | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116a/4 | 150          |
| 10               | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116a/5 | 238          |
| 11               | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116b/1 | 194          |
| 12               | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116b/2 | 194          |
| 13               | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116b/3 | 218          |
| 14               | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116b/4 | 256          |
| 15               | Quảng Nam tỉnh tạp biên | A.3116b/5 | 302          |
| <b>Tổng cộng</b> |                         |           | <b>3.176</b> |

Bản gốc Quảng Nam tỉnh tạp biên hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, được viết bằng chữ Hán, trên giấy bồi. Nội dung chủ yếu ghi chép về các đạo sắc phong của triều Nguyễn từ Gia Long đến Khải Định phong cho các thần và những quan viên có công ở các làng xã; Ngoài ra còn có ghi chép các công văn, đơn từ, gia phả, câu đối, hoành phi ở các đình, chùa, nhà thờ tộc... các làng

xã của các huyện, phủ thuộc tỉnh Quảng Nam, trong đó có một số giấy tờ thời các chúa Nguyễn và Tây Sơn.

Quảng Nam tỉnh tạp biên ghi chép về các làng xã cụ thể như sau:

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116/1, ghi chép về xã Thanh Hà thuộc tổng Phú Triêm; xã La Qua thuộc tổng Hạ Nông; xã Kim Thành tổng Hạ

Nông Trung thuộc phủ Điện Bàn và xã Long Xuyên, tổng Mỹ Khê thuộc phủ Duy Xuyên.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116/2, ghi chép về xã Hội An, xã Cẩm Phô thuộc thành phố Hội An, phủ Điện Bàn.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116/3, ghi chép về xã Minh Hương, xã Sơn Phong thuộc thành phố Hội An, phủ Điện Bàn.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116/4, ghi chép về xã Trang Diên và xã Ô Da thuộc tổng Quảng Hòa; xã Duy Phú thuộc tổng Phú Mỹ; xã Da Cốc thuộc tổng An Lễ; xã Chiêm Sơn thuộc tổng Mậu Hòa; và xã Phước Cơ, xã Mỹ Phú, xã Mỹ Phước thuộc phủ Duy Xuyên; và châu Hà Mật, tổng Phú Khương thuộc phủ Điện Bàn.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116/5, ghi chép về châu Hạc Toán, xã Mỹ Tân, xã Xuyên Đông, xã Quảng Đại, thuộc tổng Quảng Hòa, phủ Duy Xuyên.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116a/1, ghi chép về xã Cẩm Lậu và xã Câu Nhi thuộc tổng An Nhơn; xã Bất Nhi thuộc tổng Đa Hòa thượng; xã Phong Thử thuộc tổng Đa Hòa; xã Nông Sơn thuộc tổng Định An, thuộc phủ Điện Bàn; và xã An Lâm thuộc tổng Duy Đông, phủ Duy Xuyên.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116a/2, ghi chép về xã Ái Nghĩa thuộc tổng Đức Hạ, huyện Đại Lộc; xã Đông Phiên (Bàn) thuộc tổng Đa Hòa; xã Cẩm Sa thuộc tổng Thanh Quát; xã An Lưu và xã Cổ Lưu thuộc tổng Phú Triêm, phủ Điện Bàn.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116a/3, ghi chép về xã Mã Châu Tứ, xã Duy Trung thuộc tổng Duy Đông; xã Mỹ Cựu, thôn Phụng Tây, xã Mỹ Câu, châu Hà Nhuận, xã Trà Nhiều Đông thuộc tổng Mỹ Khê; xã Nhân Bồi thuộc tổng Tân An; xã An Phước và xã An Lạc thuộc tổng An Lạc, phủ Duy Xuyên.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116a/4, ghi chép về xã Sơn Phô, xã An Mỹ thuộc tổng Phú Triêm; xã Tân Hiệp, xã Đê Vông, xã Thanh Nam, xã Thanh Đông thuộc tổng Thanh Châu, phủ Điện Bàn.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116a/5, ghi chép về xã Đại Phú, xã Đông Lâm, xã Phú Hương thuộc tổng Đại An; xã Hà Tân, xã Đại Thanh thuộc tổng (?), huyện Đại Lộc.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116b/1, ghi chép về xã Quảng Lăng thuộc tổng Phú Triêm; xã Bình Ninh, xã Phong Hồ, xã Quảng Hậu thuộc tổng Thanh Quát, phủ Điện Bàn và 2 xã Duy Bình, Lộc Phú thuộc tổng Phú Mỹ; châu Lâm An Tây và xã Khánh Vân Đông thuộc tổng Quảng Hòa, phủ Duy Xuyên.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116b/2, ghi chép về xã Bàn Thạch, xã Thi Lại, xã Triều Châu thuộc tổng An Lạc; xã Vân Quật, xã Lang Châu thuộc tổng Mậu Hòa; xã Đông Tân thuộc tổng Mỹ Khê, phủ huyện Duy Xuyên.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116b/3, ghi chép về xã Lệ Trạch thuộc tổng Duy Đông; xã Thắng Lộc, xã An Thanh, xã An Lễ, xã An Mỹ thuộc tổng An Lễ thượng, phủ Duy Xuyên và xã Lộc Trường thuộc huyện Đại Lộc (*phía trong văn bản sắc phong là thôn*

Trường An, huyện Diên Phước, lại có phần thôn Trường An huyện Đại Lộc).

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116b/4, ghi chép về xã Quế Trạch, xã Phú Trang, xã Mông Lĩnh, xã Dưỡng Mông, xã Mông Nghệ, xã Hương Quế thuộc tổng Xuân Phú, huyện Quế Sơn.

- Quảng Nam tỉnh tạp biên, số ký hiệu A.3116b/5, ghi chép về xã Giảng

Hòa, xã Phú Thuận, xã Phú Xuân thuộc tổng Quảng Hòa, phủ Duy Xuyên.

**2. Hội An trong tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên**

Bộ Quảng Nam tỉnh tạp biên ghi chép về 11 làng xã ở Hội An thuộc các quyển có kí hiệu A3116/1, A3116/2, A3116/3 và A3116a/4, với số lượng 417 trang tư liệu (*chiếm tỉ lệ 13,13%*), cụ thể như sau:

**Bảng 2: Bảng kê số lượng trang tư liệu về các làng xã ở Hội An trong Quảng Nam tỉnh tạp biên**

| Stt              | Tên làng xã   | Số ký hiệu | Tổng số trang |
|------------------|---------------|------------|---------------|
| 1                | Thanh Hà 青霞   | A3116/1    | 75            |
| 2                | Hội An 會安     | A.3116/2   | 36            |
| 3                | Cẩm Phô 錦鋪    | A.3116/2   | 74            |
| 4                | Minh Hương 明鄉 | A3116/3    | 59            |
| 5                | Sơn Phong 山豐  | A3116/3    | 25            |
| 6                | Tân Hiệp 新合   | A3116a/4   | 24            |
| 7                | Đẻ Vông 底網    | A3116a/4   | 20            |
| 8                | Sơn Phô 山鋪    | A3116a/4   | 28            |
| 9                | An Mỹ 安美      | A3116a/4   | 29            |
| 10               | Thanh Nam 青南  | A3116a/4   | 22            |
| 11               | Thanh Đông 青東 | A3116a/4   | 25            |
| <b>Tổng cộng</b> |               |            | <b>417</b>    |

Về nội dung, ghi chép các đạo sắc phong từ thời vua Gia Long, Minh Mạng cho đến Khải Định phong cho các thần và những quan viên có công; hoành

phi và liễn đối (*ở các đình, chùa, nhà thờ tộc...*); và một số văn bằng khác (*nghư chiếu, tấu, đơn, trát...*) tại các làng xã ở Hội An từ thế kỷ XVIII trở về sau.

**Bảng 3. Bảng kê số lượng các loại tư liệu về Hội An**

## trong Quảng Nam tỉnh tạp biên

| Stt         | Loại tư liệu                          | Số lượng đơn vị |
|-------------|---------------------------------------|-----------------|
| 1           | Sắc phong                             | 283             |
| 2           | Hoành phi liên đối                    | 388             |
| 3           | Các loại khác (tấu, chiếu, truyền...) | 13              |
| <b>Tổng</b> |                                       | <b>684</b>      |

Theo bảng thống kê trên, phần ghi chép về các làng xã ở Hội An trong Quảng Nam tỉnh tạp biên gồm có 684 đơn vị tư liệu, trong đó sắc phong có 283 đơn vị (*chiếm tỉ lệ 41,37%*), hoành phi liên đối có 388 đơn vị (*chiếm tỉ lệ 56,73%*), các loại khác có 13 đơn vị (*chiếm tỉ lệ 1,90%*).

### 2.1. Về Sắc phong

Sắc phong<sup>1</sup> (敕 封) là loại hình văn bản hành chính cấp cao của vương triều,

<sup>1</sup> Thời nhà Nguyễn, theo Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ cho biết: “loại hình phong tặng cho các Vương tôn, Vương hậu, Hoàng tử, công chúa,... trong điều đình thì được gọi là Sách phong, loại hình thăng thưởng hàm tước cho quan viên từ chánh nhất phẩm đến tông ngũ phẩm đều gọi là Cáo thụ; từ chánh lục phẩm đến tông cửu phẩm đều gọi là Sắc thụ...” (Nội Các triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ, tập 3, Nxb Thuận Hóa, 1993, tr.56). Thời nhà Nguyễn, sắc phong có hai loại: Sắc phong nhân vật và sắc phong thần kỳ (*thiên thần, nhiên thần, nhân thần*). Sắc phong nhân vật là loại hình văn bản hành chính do Hoàng đế ban phong về phẩm hàm, tước vị... cho các quan lại của triều đình, thăng thưởng hàm tước, ban tặng hoặc truy tặng thụy hiệu cho ông bà cha mẹ của những quan viên có công trạng... Ngoài ra có loại sắc phong thần (*nhân thần và thiên thần, nhiên thần*) là do Hoàng đế phong tặng và xếp hạng cho các vị thần được thờ cúng trong các đình làng hoặc từ đường của các gia tộc (Theo Thư mục đề yếu Sắc phong triều Nguyễn ở Thừa Thiên Huế, Nxb Thuận Hóa, 2018). Hiện nay, loại hình sắc phong thần này hiện hữu ở đa số các làng xã trên địa bàn Hội An nói riêng, cả nước nói chung.

do hoàng đế ban bố và thưởng cấp cho quý tộc, quan chức, khen thưởng những người có công hoặc phong thần và xếp hạng cho các vị thần được thờ trong các đình, đền, miếu... của người Việt.

Theo thống kê, các làng xã ở Hội An có 283 sắc phong được ghi chép, trong đó làng có sắc phong được ghi chép nhiều nhất là làng Thanh Hà với 46 đơn vị sắc phong (*chiếm tỉ lệ 16,25%*), làng có ít sắc phong nhất là Đẽ Vững với 17 đơn vị sắc phong (*chiếm tỉ lệ 6,01%*). Theo thống kê ở mỗi làng xã đều có sắc phong, phổ biến từ 17 - 23 sắc phong, cụ thể như sau:

**Bảng 4. Bảng kê số lượng sắc phong các làng xã ở Hội An được ghi chép trong Quảng Nam tỉnh tạp biên**

| Stt | Tên làng xã | Số lượng sắc phong |
|-----|-------------|--------------------|
| 1   | Thanh Hà    | 46                 |
| 2   | Hội An      | 22                 |
| 3   | Cẩm Phô     | 37                 |
| 4   | Minh Hương  | 34                 |
| 5   | Sơn Phong   | 25                 |

|             |            |            |
|-------------|------------|------------|
| 6           | Tân Hiệp   | 20         |
| 7           | Đề Võng    | 17         |
| 8           | Sơn Phô    | 19         |
| 9           | An Mỹ      | 22         |
| 10          | Thanh Nam  | 20         |
| 11          | Thanh Đông | 21         |
| <b>Tổng</b> |            | <b>283</b> |

Một trong những vị thần được thờ ở Hội An có sắc phong nhiều là Đại Càn (大 乾) (57 sắc phong, chiếm tỉ lệ 20,14%). Tên dân gian là bà Đại Càn, danh hiệu được triều đình gia phong đầy đủ là: Hàm hoàng, Quang đại, Chí đức, Phổ bác, Hiển hóa, Trang huy, Dực bảo trung hưng Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương thượng đẳng thần. Trong Ô Châu cận lục khi viết về đền Tứ vị thánh nương ở Diễn Châu, tác giả Dương Văn An ghi lại hai thuyết về tục thờ Đại Càn như sau “...Một thuyết cho rằng Đại Càn gồm 4 mẹ con, đều là gái người Nam Tống bị nạn chết trên biển xác trôi vào cửa Cón (Càn). Một thuyết khác ghi Đại Càn là 2 mẹ con thuộc dòng dõi Hùng Vương, do bị kẻ thù ám hại nên bị đẩy ra biển đến cửa Cón thì chết... Ngư dân đánh cá nghỉ lại ở xứ ấy, nằm mơ thấy thần khẩn rằng “nếu thần có linh thiêng thì đêm nay cho đánh được thật nhiều cá, chúng tôi sẽ xin lập đền thờ. Quả nhiên được như lời khẩn, họ bèn lập đền thờ...”<sup>1</sup>.

<sup>1</sup>Dương Văn An (2009), *Ô Châu cận lục*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, hiệu đính và chú giải, Nxb Giáo Dục, tr.95-97.

Đại Càn là vị thần giữ vị trí đứng đầu trong danh sách các vị thần được thờ tự và là vị chủ thần được thờ trang trọng nhất tại nhiều đình làng tại Hội An cũng như nhiều địa phương. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tín ngưỡng biển trong cộng đồng dân cư tại chỗ.

Qua tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên cho biết 10/11 làng xã tại Hội An thờ Đại Càn và tôn Đại Càn làm vị chủ thần, thần lớn nhất của làng xã mình; là vị nữ thần linh thiêng, có công hộ quốc cứu dân nên được các vua nhà Nguyễn sắc tặng mỹ tự là Hàm hoàng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần và chuẩn cho các làng xã ở Hội An cúng tế theo điển lễ.

Ngoài thờ thần Đại Càn, một vị thần khác cũng được sắc phong và thờ phụng nhiều trong các di tích tại Hội An đó là thần Bạch Mã (46 sắc phong). Thần Bạch Mã (白 馬) hoặc Thái Giám Bạch Mã (太 監 白 馬) thường được dân gian gọi là ông Thái Giám. Đây là vị thần giữ vị trí cao và có ảnh hưởng lớn trong đời sống tín ngưỡng dân gian địa phương cũng như trong hệ thống phong thần của các vương triều phong kiến Việt Nam. Trong các làng ở Hội An, sắc phong thần Thái Giám Bạch Mã có ở nhiều nhất là làng Đề Võng (9 sắc phong); tiếp đến là làng Hội An (8 sắc phong), làng Cẩm Phô (6 sắc phong).

Qua số liệu thống kê cho thấy có đến 8/11 làng xã ở Hội An ghi trong bản khai có sắc phong thần Bạch Mã trong số các sắc phong thần của làng. Thần Bạch Mã thường được thờ chung với Đại Càn tứ vị thánh nương, Thiên Y A Na Chúa Ngọc và một số vị thần khác tại các đình làng. Tuy nhiên do tính chất đặc biệt về tín

ngưỡng nên một số địa phương đã dựng nên những ngôi miếu để thờ riêng vị thần này và gọi bằng một cái tên dân gian là miếu ông Thái giám như ở Thanh Hà có ba miếu Thái Giám Bạch Mã, một ở Nam Diêu, một ở Thanh Chiêm và tại Bàu Súng hiện vẫn còn một miếu Thái Giám. Tại Cẩm Phô trước đây cũng có hai miếu Thái Giám hiện nay không còn. Ở Cẩm Kim hiện cũng còn một miếu Thái Giám nhỏ...

Một vị thần khác cũng được thờ khá phổ biến ở Hội An là Thành Hoàng (城皇) với 10/11 làng xã có sắc phong (37 sắc phong). Thành Hoàng thường được

gọi là Bồn Cảnh Thành Hoàng (本境城皇), là vị thần cai quản khu vực của một đơn vị hành chính cụ thể, là vị thần phù hộ độ trì cho cộng đồng dân cư của làng, được thờ phổ biến rộng rãi trên khắp các làng xã ở Việt Nam. Theo quan niệm của dân gian Thành Hoàng là vị thần cai quản, bảo hộ cộng đồng dân cư của một làng xã. Triều đình nhà Nguyễn phong sắc cho thần Thành Hoàng là Bảo an Chánh trực Hựu thiện Đôn ngưng Dực bảo Trung hưng tôn thần; hoặc Quảng hậu Chánh trực Hựu thiện Đôn ngưng Dực bảo Trung hưng chi thần.

**Bảng 5: Thống kê sắc phong các vị thần thờ tại làng xã ở Hội An trong Quảng Nam tỉnh tạp biên**

| Stt | Tên các vị thần | Tên các làng xã |         |         |       |           |            |            |           |        |         |          | Tổng |
|-----|-----------------|-----------------|---------|---------|-------|-----------|------------|------------|-----------|--------|---------|----------|------|
|     |                 | Tân Hiệp        | Đề Vĩng | Sơn Phô | An Mỹ | Thanh Nam | Thanh Đông | Minh Hương | Sơn Phong | Hội An | Cẩm Phô | Thanh Hà |      |
| 1   | Nam Hải cự tộc  | 1               |         |         |       | 1         | 4          |            |           |        | 1       | 4        | 11   |
| 2   | Thành Hoàng     | 4               | 4       | 4       | 1     | 8         | 4          |            | 5         | 1      | 1       | 5        | 37   |
| 3   | Tứ Dương        | 5               | 1       |         |       |           |            |            |           |        |         | 8        | 14   |
| 4   | Đại Càn         | 5               | 1       | 5       | 8     | 5         | 5          |            | 8         | 10     | 5       | 5        | 57   |
| 5   | Bạch Mã         |                 | 9       | 5       | 5     |           | 5          | 3          |           | 8      | 6       | 5        | 46   |
| 6   | Ngũ Hành        | 1               | 1       | 1       | 1     |           | 1          | 1          |           | 1      | 1       | 1        | 9    |
| 7   | Thủy Long       |                 |         |         |       |           |            |            |           |        |         | 1        | 1    |
| 8   | Đế Quân         |                 |         |         |       | 2         | 2          | 8          |           |        | 2       |          | 14   |
| 9   | Thiên Y A Na    | 4               |         | 4       |       | 4         |            |            | 4         |        | 4       |          | 20   |

|    |                              |  |   |  |   |  |  |   |   |  |   |   |   |
|----|------------------------------|--|---|--|---|--|--|---|---|--|---|---|---|
| 10 | Bích Sơn                     |  | 1 |  |   |  |  |   |   |  |   |   | 1 |
| 11 | Thiên tiên thần nữ Đàn nương |  |   |  | 3 |  |  |   |   |  |   |   | 3 |
| 12 | Bộ hạ tam thập lục tướng     |  |   |  |   |  |  | 1 |   |  |   |   | 1 |
| 13 | Thiên Hậu                    |  |   |  |   |  |  | 9 |   |  |   |   | 9 |
| 14 | Huyền Thiên Đại đế           |  |   |  |   |  |  | 7 |   |  |   |   | 7 |
| 15 | Bộ hạ Thị nữ Nhất Đàn nương  |  |   |  |   |  |  | 1 |   |  |   |   | 1 |
| 16 | Bảo Sanh Đại đế              |  |   |  |   |  |  | 1 |   |  |   |   | 1 |
| 17 | Sanh thái tam vị Thánh nương |  |   |  |   |  |  | 1 |   |  |   |   | 1 |
| 18 | Cửu Thiên Huyền nữ           |  |   |  |   |  |  |   | 7 |  | 2 |   | 9 |
| 19 | Phi vận tướng quân           |  |   |  |   |  |  |   | 1 |  |   |   | 1 |
| 20 | Đông Nam sát hải             |  |   |  |   |  |  |   |   |  | 4 |   | 4 |
| 21 | Ngũ Hành sơn tinh chúa Ngọc  |  |   |  |   |  |  |   |   |  | 2 | 1 | 3 |
| 22 | Ngọc nữ linh cô              |  |   |  |   |  |  |   |   |  | 1 |   | 1 |

|                  |                                      |            |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |            |
|------------------|--------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| 23               | Bạch<br>Thổ<br>kim<br>tinh           |            |           |           |           |           |           |           |           |           | 1         |           | 1          |
| 24               | Nhân<br>thần/nh<br>ân vật<br>có công |            |           |           | 4         |           |           | 2         |           | 2         | 7         | 16        | 31         |
| <b>Tổng</b>      |                                      | <b>20</b>  | <b>17</b> | <b>19</b> | <b>22</b> | <b>20</b> | <b>21</b> | <b>34</b> | <b>25</b> | <b>22</b> | <b>37</b> | <b>46</b> | <b>283</b> |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      | <b>283</b> |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |            |

### 2.2. Về hoành phi liễn đối

Trong Quảng Nam tỉnh tạp biên, hoành phi, liễn đối của các di tích ở Hội An được ghi chép theo từng làng xã, thường phần trước chép hoành phi, sau chép liễn đối, ở mỗi hoành phi liễn đối có ghi thông tin về ngày, tháng, năm và họ tên người lập, người cúng.

Hầu hết các hoành phi liễn đối đều có niên đại vào thời các vua nhà Nguyễn.

Theo thống kê, số lượng hoành phi liễn đối các làng xã ở Hội An được ghi chép trong Quảng Nam tỉnh tạp biên là 388 đơn vị tư liệu, trong đó có 256 hoành phi (*chiếm tỉ lệ 65,98%*), và 132 liễn đối (*chiếm tỉ lệ 34,02%*)

**Bảng 6. Thống kê hoành phi, liễn đối các làng xã ở Hội An trong Quảng Nam tỉnh tạp biên**

| Stt | Tên làng xã | Số lượng  |          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             | Hoành phi | Liễn đối |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1   | Thanh Hà    | 37        | 39       | Đình tiền hiền: 6 hoành, 2 cặp liễn; Nhà thờ tộc Nguyễn Văn: 1 hoành; tộc Nguyễn Viết: 3 hoành, 1 cặp liễn; tộc Nguyễn: 1 hoành; tộc Ngụy: 1 hoành; tộc Võ Văn: 2 hoành, 1 cặp liễn; chùa Vạn Đức: 1 hoành, 1 cặp liễn; chùa Phước Lâm: 3 hoành, 2 cặp liễn; chùa Long Tuyền: 7 hoành; chùa Phước Long: 1 hoành |
| 2   | Hội An      | 19        | 15       | Đình (Ông Voi): 11 hoành, 9 cặp liễn; Hội An tiên tự: 8 hoành, 6 cặp liễn                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3   | Cẩm Phô     | 89        | 31       | Đình Cẩm Phô: 8 hoành, 2 cặp liễn; đình ấp Tu Lễ: 1 hoành; miếu Thành Hoàng: 1 hoành; miếu Hội đồng: 1 hoành; Văn Thánh: 2 hoành, 2 cặp liễn; Hà Trung ấp: 4 hoành; chùa Viên Giác: 2 hoành, 2 cặp                                                                                                              |

|           |            |          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|------------|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |            |          |          | liễn; nhà thờ Huỳnh Viêt: 6 hoành; nhà thờ Trần Trung: 6 hoành, 1 cặp liễn                                                                                                                                                                                        |
| 4         | Minh Hương | 67       | 22       | Chùa Ông: 24 hoành, 10 cặp liễn; Lai Viễn kiều: 1 hoành, 1 cặp liễn; Cẩm Hà Cung: 1 hoành; Hải Bình cung: 1 hoành; miếu Khổng Tử: 2 hoành; hội quán Phước Kiến: 2 hoành; hội quán Dương Thương: 2 hoành; Minh Hương Tụy tiên đường: 2 hoành; Ngũ Hành: 1 cặp liễn |
| 5         | Sơn Phong  | Không có | Không có |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6         | Tân Hiệp   | 9        | 4        | Đình tiền hiền Tân Hiệp: 1 hoành; Chùa Hải Tạng: 5 hoành                                                                                                                                                                                                          |
| 7         | Đề Võng    | 5        | 4        | Đình Đề Võng: 5 hoành                                                                                                                                                                                                                                             |
| 8         | Sơn Phô    | 9        | 11       | Đình Sơn Phô: 1 hoành; Nam Tôn Phật đường: 4 hoành, 3 cặp liễn                                                                                                                                                                                                    |
| 9         | An Mỹ      | 6        | 2        | Đình An Mỹ: 6 hoành                                                                                                                                                                                                                                               |
| 10        | Thanh Nam  | 8        | 1        | Đình Thanh Nam: 1 hoành, 1 cặp liễn                                                                                                                                                                                                                               |
| 11        | Thanh Đông | 7        | 3        | Đình Thanh Đông: có 6 hoành, 3 cặp liễn; chùa Long Hội: 1 hoành                                                                                                                                                                                                   |
| Tổng      |            | 256      | 132      |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Tổng cộng |            | 388      |          |                                                                                                                                                                                                                                                                   |

Trong các làng xã ở Hội An được ghi chép, thì làng Cẩm Phô có số lượng nhiều nhất là 120 hoành phi liễn đối, tiếp theo là làng Minh Hương có 89 hoành phi liễn đối, làng Thanh Hà có 76 hoành phi liễn đối... Riêng làng Sơn Phong không thấy ghi chép trong nguồn tư liệu này.

### 2.3. Một số tư liệu Hán Nôm khác

Bên cạnh sắc phong và hoành phi liễn đối, thì một số tư liệu Hán Nôm khác ở Hội An được ghi chép trong Quảng Nam tỉnh tạp biênchiếm tỉ lệ khá khiêm tốn, với 13 đơn vị tư liệu, đó là các loại chiếu, tấu, truyền, đơn... của 4 làng Sơn Phô, Hội An, Cẩm Phô, Thanh Hà.

**Bảng 7. Bảng kê các loại tư liệu Hán Nôm khác  
về các làng xã ở Hội An trong Quảng Nam tỉnh tạp biên**

| Stt         | Tên làng xã | Số lượng |          |           |          |          |          |           |          |          |
|-------------|-------------|----------|----------|-----------|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
|             |             | Chiếu    | Tấu      | Chấp bằng | Truyền   | Đơn      | Trát     | (Yết) Thị | Ngự chế  | Độ điệp  |
| 1           | Thanh Hà    |          | 1        | 1         |          |          |          |           |          | 1        |
| 2           | Hội An      |          | 2        |           |          |          |          |           |          |          |
| 3           | Cẩm Phô     | 1        |          | 1         | 1        | 1        | 1        | 1         | 1        |          |
| 4           | Sơn Phô     | 1        |          |           |          |          |          |           |          |          |
| <b>Tổng</b> |             | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>2</b>  | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>1</b> | <b>1</b> |

Tuy số lượng ít, nhưng nội dung những tư liệu này có giá trị quan trọng. Có thể kể đến như sắc truy tặng cho ông Trần Ngọc Dao, là người chính trực, có lòng đức độ, hết lòng với triều đình, nên gia tặng là Gia Nghị Đại phu lang son đẳng xứ Bồi Chánh sứ ti vào ngày 2 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 19 (1838); sắc cho ông Bùi Phước Châu am tường nghề gạch ngói vào ngày 24 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843); sắc cho ông Nguyễn Văn Chí, là người có tài năng, cẩn thận, có lòng cương trực, bất chấp hiểm nguy để giúp vua mà gặp nạn nên truy tặng làm Vũ công Đô úy Cẩm binh suất đội thủy là Tráng Nhuệ vào ngày 21 tháng 1 năm Tự Đức thứ 18 (1865); sắc cho bà Nguyễn Thị Giàu, là người đức độ, giữ trinh tiết, hết mực chăm lo cho con vào ngày 20 tháng 9 năm Tự Đức thứ 28 (1875); tờ độ điệp cho ông Đoàn Văn Thu chùa Vạn Đức, là người luôn gìn giữ giới luật, thông hiểu kinh văn, kiên trì đạo hạnh vào ngày 22 tháng 8

năm Minh Mạng thứ 11 (1830)...

### **3. Giá trị của tư liệu Quảng Nam tỉnh tạp biên đối với Hội An**

#### **3.1. Giá trị về mặt khoa học**

Đối với Quảng Nam nói chung, Hội An nói riêng, bộ Quảng Nam tỉnh tạp biên do Viện Viễn Đông bác cổ và Hội Văn hóa dân gian Đông Dương thực hiện vào nửa đầu thế kỷ XX là tư liệu vô cùng quý, có ý nghĩa và giá trị quan trọng trong nghiên cứu, tìm hiểu về các làng xã ở Quảng Nam vào giữa thế kỷ XX trở về trước. Bộ tư liệu này kết hợp với Quảng Nam xã chí dường như đã thể hiện được một cách khá đầy đủ về văn hóa các làng xã ở Quảng Nam, từ những di tích đến tín ngưỡng, văn hóa, phong tục tập quán, dân cư, nghề nghiệp,...

Qua những thông tin về 11 làng/xã ở Hội An được ghi chép trong Quảng Nam tỉnh tạp biên cho chúng ta nhận thức rõ tính đa dạng về văn hóa tín

ngưỡng của cư dân có sự giao thoa hội nhập văn hóa tại mảnh đất Hội An. Ít nhất có 23 vị thần/thánh có nguồn gốc cư dân Việt, Chăm, Hoa được tôn sùng, thờ tự trong các di tích ở Hội An. Các vị thần được sắc phong, thờ tự tại các làng/xã ở Hội An có sự khác nhau về đối tượng và số lượng.

Có thể thấy, tín ngưỡng thờ Đại Càn, Thành Hoàng, Bạch Mã Thái Giám, Ngũ Hành rất phổ biến ở các làng xã Hội An vào nửa đầu thế kỷ XX. Hiện nay, các tín ngưỡng này vẫn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống của cư dân Hội An. Tín ngưỡng thờ Cá Ông gắn liền với cư dân có nghề đánh bắt cá trên biển ở Tân Hiệp, Thanh Đông, Thanh Nam, Cẩm Phô, Thanh Hà. Tín ngưỡng thờ Bích Sơn xuất hiện ở làng Đẻ Vỡng, thờ Thiên tiên Thần nữ Đàn nương ở làng An Mỹ. Ở các xã, có trung bình 5 hoặc 6 vị thần được sắc phong, riêng ở xã Minh Hương có đến 9 vị thần được sắc phong, hầu hết có nguồn gốc từ Trung Hoa. Những văn bản sắc phong cho các nhân vật khẳng định những đóng góp của người Hội An đối với triều đình, đất nước trên lĩnh vực nghề thủ công truyền thống, chính trị,...

Những công trình kiến trúc tín ngưỡng làng xã, dòng họ cũng được quan tâm xây dựng từ rất sớm, khẳng định bề dày lịch sử, vị thế của mỗi làng xã, dòng họ. Giá trị mỹ thuật, nghệ thuật của mỗi công trình kiến trúc được khẳng định thêm qua những hoành phi liễn đối Hán Nôm trang trí ở nội thất. Giá trị văn bản của hoành phi liễn đối không chỉ ở mỹ từ dùng để ca ngợi công đức của các vị thần, đối tượng được thờ tự, về phong thủy của làng xã,... mà thể hiện thái độ

tôn kính, nhân sinh quan, khát vọng của cư dân mỗi làng xã, dòng họ.

### 3.2. Giá trị về mặt thực tiễn

Cùng với Quảng Nam xã chí, bộ Quảng Nam tỉnh tạp biên là tư liệu có giá trị lớn về mặt thực tiễn. Qua hai nguồn tư liệu này cung cấp nhiều thông tin khoa học để phục hồi lại những giá trị văn hóa của các làng xã ở Hội An đã bị mai một, hủy hoại do chiến tranh, thiên tai và những yếu tố tác động khác..., qua đó phục vụ mục tiêu bảo tồn di sản, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, mục tiêu xây dựng văn hóa con người Hội An theo nghị quyết của Đảng bộ thành phố và định hướng xây dựng Hội An thành phố sinh thái, văn hóa, du lịch.

Dưới góc độ văn hóa tín ngưỡng, những sắc phong, các công trình kiến trúc tín ngưỡng được ghi chép, thể hiện trong tư liệu góp phần khơi dậy truyền thống, niềm tự hào của cộng đồng cư dân về lịch sử văn hóa địa phương, tạo thêm sự gắn kết trong cộng đồng để chung tay xây dựng và phát triển quê hương. Quảng Nam tỉnh tạp biên ghi chép, lưu giữ nội dung nhiều hoành phi, liễn đối của các di tích đình, chùa, lăng miếu, nhà thờ tộc họ, hội quán... mà ngày nay không còn hiện hữu tại di tích. Vì vậy, trong quá trình tu bổ, phục dựng lại di tích hoặc phục hồi giá trị của di tích, những nội dung ghi chép này là cơ sở khoa học để phục dựng lại các bức hoành, các cặp liễn đối làm tăng tính trang nghiêm, linh thiêng, giá trị mỹ thuật của di tích ♦

## TIN TỨC - SỰ KIỆN

### **Phát hành sách “Thơ ca dân gian ở Hội An về kháng chiến và Bác Hồ” phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng**

**Nguyễn Cường**

Trong thời gian qua, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã sưu tầm trên địa bàn thành phố được trên một ngàn đơn vị thơ ca dân gian, trong đó thơ ca dân gian về kháng chiến và Bác Hồ chiếm tỉ lệ trên 20%. Thơ ca dân gian về kháng chiến và Bác Hồ ở Hội An ra đời trong khoảng thời gian từ khi Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời năm 1930 đến khi Đại thắng Mùa Xuân năm 1975 đã phản ánh sinh động về hai cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ, đầy mất mát, hy sinh nhưng cũng rất đổi vinh quang, anh hùng, thể hiện lòng kiên trung, bất khuất, niềm tin son sắt của các tầng lớp Nhân dân Hội An vào sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ.

Hưởng ứng việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, Trung tâm đã chọn lọc, biên tập và xuất bản sách “Thơ ca dân gian ở Hội An về kháng chiến và Bác Hồ”. Nội dung tập sách đã khái quát truyền thống đấu tranh yêu nước, cách mạng của quân và dân Hội An; giới thiệu các chủ đề phản ánh của thơ ca dân gian về hình tượng các tầng lớp Nhân dân, hình tượng Đảng, Bác Hồ, về chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua thơ ca trong tù, về binh vận và địch vận; kèm theo phụ lục 267 bài thơ ca.

Tập sách là tài liệu hữu ích cho công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng nói chung, về truyền thống đấu tranh yêu nước, cách mạng nói riêng cho cán bộ và Nhân dân Hội An. Chào mừng kỉ niệm 46 năm ngày giải phóng Hội An (28/3/1975-28/3/2021), Trung tâm đã xin ý kiến và được Ban Tuyên giáo Thành ủy thống nhất phát hành 100 cuốn sách trong dịp này đến các đồng chí báo cáo viên Thành ủy, các cơ sở Đảng trực thuộc trên địa bàn thành phố để tham khảo, sử dụng trong học tập Nghị quyết, sinh hoạt và các hình thức tuyên truyền khác trong thời gian đến ♦

### **Đoàn công tác Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch làm việc với tỉnh Quảng Nam**

**Thị Hoài**



Vào sáng ngày 12/3/2021, tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Đoàn công tác Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch đã có buổi làm việc với tỉnh Quảng Nam về xây dựng đô thị di sản và công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Đô thị cổ Hội An.

Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hoàng Đạo Cương và ông Trần Văn Tân - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đồng chủ trì buổi làm việc cùng sự tham gia của lãnh đạo các Sở, ban ngành tỉnh Quảng Nam và lãnh đạo các phòng ban liên quan của thành phố Hội An.

Tại buổi làm việc, sau khi nghe Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An báo cáo về những thành quả đạt được và những khó khăn trong công tác bảo tồn, phát huy khu phố cổ Hội An, đồng thời, qua những ý kiến của đại diện lãnh đạo các sở, ban ngành của tỉnh, Thứ trưởng Hoàng Đạo Cương đã nhấn mạnh việc cần khẩn trương tu bổ di tích Chùa Cầu trước nguy cơ sụp đổ của di tích giá trị này; xúc tiến nhanh dự án phòng cháy, chữa cháy Khu phố cổ và dự án chống mối mọt Khu phố cổ. Ngoài ra, Thứ trưởng đặc biệt ủng hộ xây dựng dự án nghiên cứu, đánh giá biến đổi khí hậu, tác động đến di sản văn hóa thế giới Hội An♦

**Bàn giao đưa vào sử dụng  
di tích Vạn Thiện Đồng Quy**

*Văn Sang*

Sau thời gian tu bổ, chiều ngày 16/03/2021, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã chủ trì, phối hợp cùng UBND phường Tân An và các ban ngành thành phố Hội An tiến hành bàn giao đưa vào sử dụng công trình tu bổ di tích Vạn Thiện Đồng Quy, phường Tân An.

Theo hồ sơ được phê duyệt, tổng mức đầu tư tu bổ di tích Vạn Thiện Đồng Quy là 212.984.000 đồng, thời gian thi

công là 90 ngày với nội dung đầu tư tu bổ gồm: phục hồi các vị trí nứt gãy, đắp vữa lại các hoa văn, loại bỏ rêu mốc, tô trát và quét vôi; phục hồi các đoạn tường rào bị gãy; phát lộ và gia cố phần móng; trồng cây tạo cảnh quan; tháo bỏ toàn bộ lớp gạch sân cũ và lát lại.



Việc tu bổ và tôn tạo cảnh quan di tích nhằm bảo đảm tính bền vững, ổn định cho di tích, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư trong việc gìn giữ và bảo tồn các giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc của địa phương♦

**Bổ sung Dự án Phòng cháy  
chữa cháy Khu phố cổ Hội An**

*Phước Tịnh*

Vừa qua, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 16/3/2021 về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương. Theo nội dung Nghị quyết, Dự án Phòng cháy chữa cháy Khu phố cổ Hội An được đưa vào danh mục đầu tư với tổng mức kinh phí là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng), thời gian thực hiện dự án từ năm 2021 đến 2024.

Quy mô đầu tư dự án gồm đầu tư xây dựng hệ thống báo cháy tự động cho

Khu phố cổ; đầu tư hệ thống cấp nước chữa cháy, chữa cháy vách tường và hệ thống dây điện, cấp quang trong hào kỹ thuật; đầu tư hệ thống điện chiếu sáng thông minh, các thiết bị cảm biến, camera quan sát, giám sát cảnh báo cháy; xây dựng nhà điều hành, cung cấp trang thiết bị; đào tạo nhân lực, giải pháp phần mềm, vận hành trung tâm điều hành; xây dựng bể chứa nước chữa cháy ngầm.

Việc đầu tư Dự án Phòng cháy chữa cháy Khu phố cổ Hội An nhằm phòng, tránh những nguy cơ do hỏa hoạn gây ra đối với di tích, qua đó góp phần bảo tồn nguyên vẹn và phát triển bền vững di sản văn hóa thế giới Hội An

### **Hội nghị phổ biến nội dung Quy chế và phát hành tập sách “Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An”**

**Thị Hoài**



Ngày 6/4/2021 tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, UBND thành phố Hội An đã tổ chức Hội nghị phổ biến nội dung Quy chế và phát hành tập sách “Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An”.

Ông Nguyễn Văn Lanh – Phó

Chủ tịch UBND thành phố Hội An và ông Phạm Phú Ngọc – Giám đốc Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đồng chủ trì hội nghị.

Tham dự hội nghị có đại biểu lãnh đạo các Ban Xây dựng Đảng của Thành ủy, đại biểu lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, địa phương và đội ngũ cộng tác viên bảo tồn di sản.

Tại Hội nghị, ông Nguyễn Văn Lanh nhận xét: *“Đây là lần đầu tiên, tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An. Quy chế này được xây dựng dựa trên các nghị định, thông tư và kế thừa 6 quy chế từng được thành phố Hội An ban hành trước đó. Quy chế vừa ban hành này có nhiều quy định mở rộng, chặt chẽ, rõ ràng, tạo cơ sở pháp lý cụ thể trong công tác bảo vệ, phát huy hiệu quả Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An nói riêng, di sản văn hóa Hội An nói chung. Do vậy, các cấp lãnh đạo, các ban ngành phải nắm vững quy chế và có trách nhiệm trong việc tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến cộng đồng, đặc biệt đến bộ phận cư dân đang sinh sống, sử dụng nhà ở/di tích trong Khu phố cổ Hội An”*.

Hội nghị cũng đã ghi nhận nhiều ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự. Những ý kiến trao đổi tại Hội nghị này được Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An tiếp thu và xây dựng kế hoạch chi tiết để tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy chế hiệu quả, qua đó góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân, các tổ chức cùng chung tay bảo tồn bền vững giá trị Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An

## Tọa đàm Công tác xuất bản và văn hóa đọc sách ở Hội An

Thị Hoài



Chào mừng ngày Sách Việt Nam lần thứ 8 năm 2021, vào sáng ngày 20/4/2021, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã tổ chức tọa đàm “Công tác xuất bản và văn hóa đọc sách ở Hội An” với mục đích trao đổi những vấn đề về công tác biên soạn, xuất bản các ấn phẩm về Hội An và những giải pháp để phát triển văn hóa đọc sách ở Hội An.

Tham dự tọa đàm có đại diện Ban Tuyên giáo Thành ủy, Phòng Văn hóa Thông tin, Phòng Giáo dục – Đào tạo, đại diện lãnh đạo Ban giám hiệu các trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hội An, đại diện Chi hội Khoa học lịch sử, Chi hội văn nghệ dân gian Hội An, nhóm Không Gian Đọc Hội An, đặc biệt, có sự tham gia của các nhà nghiên cứu lịch sử - văn hóa tại địa phương, thủ thư thư viện và một số em học sinh các trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố.

Tại buổi tọa đàm, ông Phạm Phú Ngọc - Giám đốc Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An cho biết: “*Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An với nhiệm vụ được giao, trong 35 năm qua, bên cạnh hoạt động quản lý, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa Hội An, công tác sưu tầm,*

*nghiên cứu, biên soạn và ấn hành, phổ biến các ấn phẩm sách về lịch sử - văn hóa Hội An luôn được quan tâm đặc biệt. Ngoài tập Bản tin - Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản đã xuất bản được 53 số (mỗi năm 4 số, từ năm 2008), Trung tâm đã chủ trì biên soạn, in ấn hơn 40 đầu sách để truyền truyền, quảng bá các giá trị lịch sử - văn hóa Hội An như sách về khảo cổ - lịch sử, văn hóa, di tích danh thắng, sách ảnh, sách chuyên môn về bảo tồn... Bên cạnh việc biên soạn và xuất bản sách, Trung tâm còn thành lập Văn phòng thông tin di sản (nay là Phòng Tư liệu và Thông tin Di sản) để phục vụ nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử - văn hóa Hội An của các cá nhân, tổ chức, cơ quan, đơn vị”.*

Buổi tọa đàm đã nhận được nhiều ý kiến trao đổi, góp ý của đại biểu các cơ quan ban ngành, các trường Trung học phổ thông, các nhà nghiên cứu và các em học sinh. Những ý kiến trao đổi tại buổi tọa đàm, Trung tâm sẽ tiếp thu và xây dựng thành những chương trình hành động cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng, qua đó góp phần phát triển truyền thống văn hóa đọc sách của người Hội An ♦

## Tiếp và làm việc với đoàn Văn phòng UNESCO Hà Nội

Diệu Châu

Vào chiều ngày 23/4/2021, ông Trần Văn An - Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An cùng với các chuyên viên của Trung tâm đã đón tiếp và làm việc với đoàn Văn phòng UNESCO Hà Nội đến khảo sát, nghiên cứu về Nghệ thuật Bài chòi tại Hội An. Đoàn do bà Phạm Thị Thanh Hương - Trưởng Ban Văn hóa, Văn phòng UNESCO Hà Nội làm trưởng đoàn.

Hiện tại, Văn phòng UNESCO Hà Nội đang triển khai hợp phần dự án “*Nghệ thuật tạo ra sự thay đổi*” nhằm lập danh sách và thống kê các nhóm nghệ sĩ, loại hình nghệ thuật hướng tới nâng cao nhận thức và thu hút sự chú ý của công chúng về các vấn đề nổi bật, cũng như khuyến khích tư duy sáng tạo.

Trong chuyến công tác này, đoàn làm việc với Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An và Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình Hội An để tư liệu hóa các thông tin về loại hình Nghệ thuật Bài Chòi tại Hội An.

Tại buổi làm việc, ông Trần Văn An đã chia sẻ các thông tin liên quan tới quá trình hình thành và biến đổi qua thời gian về đối tượng và nội dung cũng như việc bảo tồn loại hình nghệ thuật này tại Hội An.

Bài Chòi hiện nay là một sản phẩm du lịch độc đáo của Hội An, góp phần gìn giữ những lời ca tiếng hát của ông cha và phát huy, sáng tạo những nội dung mới gắn liền với thực tế đời sống của người dân địa phương mang lại sự hấp dẫn, lôi cuốn du khách

### **Thông qua bộ tài liệu Giáo dục di sản trong học đường ở Hội An**

**Thị Tuấn**

Chiều ngày 24/5/2021, tại UBND thành phố Hội An, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An đã báo cáo kết quả biên soạn bộ tài liệu Giáo dục di sản trong học đường ở Hội An.

Qua thời gian triển khai biên soạn, đến nay bộ tài liệu dùng cho cấp tiểu học đã hoàn thiện. Nội dung bộ tài liệu gồm hai phần. Phần 1, giới thiệu chung về bộ tài liệu; phần 2, giới thiệu chi tiết về 10



chủ đề học tập. Mỗi khối lớp sẽ được học 2 chủ đề. Di sản được đưa vào nội dung của bộ tài liệu bao gồm di tích Chùa Cầu, loại hình di tích đình, chùa, hội quán, nhà thờ tộc, lăng Ông, nhà cổ, làng nghề và nghệ thuật trình diễn dân gian Múa Thiên cầu ở Hội An. Đi kèm với bộ tài liệu còn có các clip giới thiệu về di sản theo từng chủ đề học tập và các công cụ phục vụ hoạt động trực quan sinh động để học sinh tham gia tìm hiểu về di sản.

Bộ tài liệu Giáo dục di sản trong học đường ở Hội An dùng cho cấp tiểu học đã được lãnh đạo Thành phố Hội An đánh giá cao và chỉ đạo Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An phối hợp cùng Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố triển khai in ấn, tập huấn cho giáo viên để đưa vào giảng dạy trong năm học 2021 - 2022

### **Bàn giao mặt bằng thi công tu bổ các di tích ở phường Minh An, phường Cẩm Châu và xã Cẩm Thanh**

**Phước Tịnh**

Vào ngày 4/6/2021, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An phối hợp với các ban ngành của Thành phố và UBND phường Minh An, phường Cẩm Châu và UBND xã Cẩm Thanh tiến hành bàn giao mặt bằng thi công tu bổ các di tích gồm: nhà số 33 Nguyễn Thái Học (*tức Bảo tàng Văn hóa Dân gian*), nhà số 108 Nguyễn Thái Học, nhà số

140 Trần Phú (*tức Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh*) thuộc phường Minh An; đình Sơn Phô thuộc phường Cẩm Châu và lăng Bà thuộc xã Cẩm Thanh.

Theo hồ sơ được phê duyệt, tổng mức kinh phí để tu bổ các di tích, bảo tàng nói trên là 250.925.000 đồng từ nguồn ngân sách Thành phố bố trí trùng tu di tích theo kế hoạch hằng năm, từ năm 2021. Những nội dung đầu tư tu bổ gồm:

Nhà số 108 Nguyễn Thái Học: Tháo dỡ toàn bộ mảng tường có cây xanh đeo bám tại nếp nhà sau (*phía Đông, tiếp giáp nhà 117 Trần Phú*), triệt hạ toàn bộ cây rễ và thân ăn sâu bên trong, xây lại tường như hiện trạng cũ.

Đình Sơn Phô: Sửa chữa, dặm dọi mái ngói âm dương đình.

Lăng Bà: Sửa chữa diềm cửa trên hiên bên phải, trần hậu tẩm, các mảng tường chính điện, con giống nhà Đông, hệ mái, và xử lý mối.

Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh và Bảo tàng Văn hóa Dân gian: Chặt tỉa cây xanh bám bên ngoài; trảy, tô trát lại các vị trí tường, nền hư hỏng, sửa chữa hệ thống thoát nước, sửa chữa hệ mái.

Việc tiến hành tu bổ các di tích nói trên vừa góp phần bảo tồn giá trị của di tích, vừa đáp ứng được các nhu cầu sinh hoạt thường nhật cũng như nhu cầu về địa điểm sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, tham quan của cộng đồng cư dân và du khách♦

### **Tọa đàm “Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam”**

**Khánh Vân**

Được sự thống nhất của UBND



thành phố Hội An, sáng ngày 17/6/2021 Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hoá Hội An phối hợp với Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An và Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam tổ chức tọa đàm với chủ đề “Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam”. Tham dự tọa đàm có ông Trần Anh – Bí thư Thành ủy Hội An, ông Nguyễn Văn Lan - Phó Chủ tịch UBND thành phố Hội An và lãnh đạo các cơ quan, ban ngành thành phố Hội An; đại diện Chi hội Khoa học Lịch sử Hội An và Chi hội Văn nghệ Dân gian Quảng Nam và hơn 20 nhà khoa học, nhà nghiên cứu trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, lĩnh vực quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Hội An.

Tọa đàm “Hội An trong lịch sử 550 năm danh xưng Quảng Nam” đã nhận được 14 bài tham luận của các học giả, nhà nghiên cứu. Các tham luận gửi đến tọa đàm rất phong phú, đề cập nhiều nội dung gồm: Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Hội An; Vai trò của Hội An trong mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới; Vai trò của Hội An trong việc giao lưu tiếp biến văn hóa ở xứ Quảng; Đất và người Hội An trong văn hóa xứ Quảng; Hội An – Cái nôi của các phong trào cách mạng ở Quảng Nam♦

# VĂN BẢN PHÁP QUY

## TRÍCH GIỚI THIỆU QUY CHẾ BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI KHU PHỐ CỔ HỘI AN

Ngày 18/12/2020, UBND tỉnh Quảng Nam có Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế Bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An. Quy chế gồm 10 chương, 37 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Trong tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản số 01 (53)-2021, Ban Biên soạn đã giới thiệu Quy chế từ điều 1 đến điều 11. Nay xin tiếp tục giới thiệu nội dung từ điều 12 đến hết điều 22 của Quy chế để chúng ta cùng tham khảo.

### Chương IV BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

#### Điều 12. Quy định về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

1. Các loại hình Di sản văn hóa phi vật thể (*những phong tục, tập quán, nếp sống truyền thống của các cộng đồng dân cư*) trong Khu phố cổ cần được giữ gìn và phát huy phù hợp.

2. Các không gian tín ngưỡng, thờ tự gắn liền với từng di tích cần được bảo vệ. Khi tu bổ, sửa chữa, sử dụng phải đảm bảo giữ gìn tối đa yếu tố nguyên gốc của các không gian này.

3. Định kỳ tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, phân loại các giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Khu phố cổ.

### Chương V TỔ CHỨC THAM QUAN, DỊCH VỤ DU LỊCH

#### Điều 13. Đơn vị tổ chức hoạt động tham quan du lịch

Ủy ban nhân dân thành phố Hội An phân công đơn vị thực hiện nhiệm vụ tổ chức các hoạt động tham quan du lịch trong Khu phố cổ.

#### Điều 14. Khách du lịch, đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành, hướng dẫn viên du lịch

##### 1. Khách du lịch:

a) Mua vé tham quan trước khi vào Khu phố cổ. Ngoài đối tượng theo quy định của pháp luật, trường hợp được miễn hoặc giảm mua vé tham quan khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Thực hiện đúng nội quy, quy định tại Khu phố cổ và điểm tham quan; tôn trọng phong tục, tập quán, tín ngưỡng của nhân dân trong Khu phố cổ, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội và môi trường du lịch.

##### 2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành:

a) Có trách nhiệm mua vé tham quan cho khách du lịch.

b) Được miễn, giảm mua vé hoặc cung cấp hướng dẫn viên tại điểm miễn phí

nếu có số lượng và đối tượng khách đúng theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dịch vụ du lịch bằng ghe bơi khi được cấp có thẩm quyền cấp phép và có trách nhiệm đăng ký tuyến, thời gian hoạt động, vận tải khách du lịch đúng số lượng cho phép, trang bị đủ áo phao, thu phí vận chuyển đúng quy định, bảo vệ môi trường nước, phương tiện đảm bảo an toàn; thực hiện đúng các quy định khác của cấp có thẩm quyền.

### **3. Hướng dẫn viên du lịch:**

a) Thuyết minh chính xác, đầy đủ và tạo được ấn tượng tốt cho khách du lịch về Khu phố cổ.

b) Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều này.

## **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý điểm tham quan**

1. Được đón tiếp và phục vụ khách du lịch tại điểm tham quan đảm bảo văn minh, lịch sự.

2. Được hưởng lợi ích tài chính từ khoản thu phí tham quan theo tỉ lệ hoặc định mức do nhà nước quy định.

3. Có trách nhiệm bài trí ngăn nắp, gọn, sạch, đẹp, đảm bảo điều kiện phục vụ khách du lịch. Việc đón tiếp, hướng dẫn, giới thiệu phải văn minh, lịch sự, nhiệt tình, thân thiện, an toàn, phù hợp với thuần phong mỹ tục.

4. Chấp hành và nhắc nhở khách du lịch chấp hành các quy định về bảo tồn di sản văn hóa, xây dựng và niêm yết nội quy điểm tham quan; kiểm soát vé tham quan; phát hành vé và thu tiền của khách du lịch khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

5. Điểm tham quan là di tích tôn giáo, tín ngưỡng được tổ chức hoạt động kinh doanh các ấn phẩm văn hóa viết, nghe nhìn nhằm giới thiệu lịch sử, văn hóa, du lịch của Việt Nam, Hội An và điểm tham quan; nếu kinh doanh các mặt hàng khác khi được cấp có thẩm quyền cho phép. Điểm tham quan khác được bán các mặt hàng lưu niệm thủ công mỹ nghệ bằng chất liệu gỗ, gốm, sành sứ, tre, sản phẩm từ cói, trang sức, vật lưu niệm nhỏ, tranh ảnh nếu có vị trí bố trí riêng biệt độc lập với khu vực dành cho tham quan, không ảnh hưởng đến hoạt động tham quan, không ảnh hưởng mỹ quan, cảnh quan của di tích và có niêm yết giá cụ thể.

6. Thực hiện đúng quy định về tu bổ di tích; phòng, chống cháy, nổ, môi, một được quy định tại Quy chế này.

## **Chương VI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TRUNG BÀY, QUẢNG CÁO**

### **Điều 16. Hoạt động kinh doanh**

1. Ngành, nghề kinh doanh; mặt hàng buôn bán hàng rong, hàng vỉa hè:

a) Các ngành, nghề kinh doanh được phép kinh doanh theo quy định có thể tổ chức kinh doanh trong Khu phố cổ (trừ các ngành, nghề quy định tại Phụ lục III, Quy chế này) nhưng đảm bảo không ảnh hưởng xấu và làm giảm giá trị Khu phố cổ.

b) Ngành, nghề được ưu tiên tổ chức kinh doanh trong Khu phố cổ quy định tại Phụ lục IV, Quy chế này. Khuyến khích việc duy trì, khôi phục hoạt động kinh doanh các mặt hàng truyền thống của các thương hiệu nổi tiếng có từ trước năm

1975 (trừ các ngành, nghề kinh doanh được quy định tại Khoản 1, Điều này).

2. Tổ chức kinh doanh trong khu vực I, II:

a) Thực hiện đầy đủ, đảm bảo các quy định về sử dụng, tu bổ, tôn tạo di tích; kinh doanh đúng ngành, nghề đăng ký; thực hiện đúng quy định về đảm bảo an toàn phòng, chống cháy, nổ; vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm.

b) Niêm yết công khai, rõ ràng giá hàng hóa, dịch vụ trong địa điểm kinh doanh. Khuyến khích chủ cơ sở kinh doanh, nhân viên giao dịch, bán hàng mặc trang phục truyền thống hoặc đồng phục của cửa hàng đảm bảo gọn gàng, lịch sự; thái độ giao tiếp nhã nhặn, văn minh.

3. Bán hàng rong, vỉa hè:

Việc buôn bán hàng rong, vỉa hè thực hiện theo Đề án bố trí buôn bán hàng rong, vỉa hè trong Khu phố cổ Hội An ban hành kèm theo Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hội An và các văn bản điều chỉnh, bổ sung, thay thế Quyết định này.

### **Điều 17. Hoạt động trưng bày**

1. Hoạt động trưng bày trong khu vực I:

a) Trưng bày hàng hóa phía bên trong vách tường mặt tiền nhà trở vào, đảm bảo không che lấp các hạng mục và chi tiết kiến trúc ngôi nhà. Đối với các nhà thuộc tuyến đường Phan Bội Châu, được trưng bày bên trong trụ hiên nhà. Đối với các nhà có sân trước, có hiên cách vỉa hè trên 4,0m, được trưng bày bên trong hiên nhà. Trong trường hợp nhà có sân vườn, có hiên cách vỉa hè rộng trên 5,0m, có thể sử dụng trưng bày

các phương tiện hoạt động dịch vụ của nhà hàng, quán giải khát, sửa chữa bảo hành đồ dùng cá nhân trên hiên và sân vườn trong phần đất được giao quyền sử dụng.

b) Các điểm kinh doanh được trang bị các loại đèn có ánh sáng duy nhất màu vàng, không nhấp nháy, tránh sử dụng các loại đèn dây led; sử dụng các loại chụp đèn được làm bằng chất liệu truyền thống (gỗ, tre, lồng đèn,...) để chiếu sáng hàng hóa, hàng mẫu; nguồn sáng không chiếu hắt ra đường phố. Hạn chế tiếng ồn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Sử dụng các loại nhạc cổ điển, nhạc thính phòng, nhạc cổ truyền Việt Nam. Ngoại trừ thiết kế trang trí được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo giấy phép được cấp.

c) Sử dụng các loại móc nhựa treo chuyên dùng có máng, ma-nơ-canh bán thân cốt bằng gỗ bọc vải để giới thiệu mẫu trang phục tại nếp nhà trước.

d) Sử dụng chất liệu gỗ hoặc giả gỗ làm tủ, kệ, giá treo để bảo quản, trưng bày hàng hóa, hàng mẫu. Trường hợp kinh doanh ngành trang sức, vàng bạc, đá quý, thuốc tân dược, đồng hồ đeo tay, kính mắt, máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh, bánh các loại được sử dụng 01 tủ gỗ có lắp kính không tráng thủy để trưng bày, độ cao tủ phải cách trần nhà tối thiểu 1,5m, vị trí đặt tủ đảm bảo không che lấp các chi tiết kiến trúc trong nhà; được phép lắp các loại bóng đèn có ánh sáng màu vàng có công suất từ 5W trở xuống. Riêng đối với ngành kinh doanh dịch vụ cắt tóc được sử dụng kính tráng thủy có khung bằng gỗ làm gương soi, diện tích gương soi không quá 20% diện tích tường. Trường hợp kinh doanh ngành dịch vụ lữ hành, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, xe vận chuyển khách du lịch được sử dụng các loại bảng treo dựa tường,

phía bên trong vách tường nhà trở vào bằng chất liệu gỗ, sơn màu đà, nâu, vàng sẫm, chữ viết trên gỗ màu vàng sẫm, không nhũ ánh bạc, sử dụng hình ảnh bằng vật liệu, chất liệu truyền thống để cung cấp thông tin, giới thiệu sản phẩm cho khách. Độ cao bảng cách trần nhà tối thiểu 1,5m, vị trí treo bảng đảm bảo không che lấp các chi tiết kiến trúc trong nhà và diện tích bảng không quá 15% diện tích mỗi bức tường nhà khu vực kinh doanh.

**2. Hoạt động trưng bày trong khu vực II:**

a) Trừ những quy định tại điểm b, c, d, Khoản 2, Điều này, việc trưng bày cần thực hiện đúng quy định tại điểm c, d, Khoản 1, Điều này.

b) Hạn chế sử dụng chất liệu kính, kính tráng thủy tại nếp nhà trước; khuyến khích sử dụng tủ gỗ, giả gỗ có hình thức truyền thống để trưng bày, bảo quản hàng hóa.

c) Sử dụng loại đèn có ánh sáng duy nhất một màu, không nhấp nháy để trang trí, quảng cáo. Trong trường hợp có thiết kế trang trí quảng cáo được cấp thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo nội dung cho phép.

d) Trường hợp kinh doanh ngành dịch vụ lữ hành, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, xe vận chuyển khách du lịch thực hiện theo Điểm d, Khoản 1, Điều này; diện tích bảng không quá 20% (*khu vực IIA*) và 30% (*khu vực IIB*) diện tích mỗi bức tường.

## **Điều 18. Hoạt động quảng cáo**

**1. Hoạt động quảng cáo, cổ động trực quan:**

a) Trong khu vực I và khu vực II, các

hoạt động quảng cáo sinh lời bằng bảng, biển, pa nô, băng rôn, hình khối, các loại mái che, dù, phướn, dây cờ được thực hiện khi các cấp có thẩm quyền cho phép.

b) Trong khu vực I, các hoạt động cổ động trực quan bằng hình thức bảng, biển, pa nô, băng rôn, hình khối được thực hiện khi các cấp có thẩm quyền cho phép.

**2. Hoạt động viết, đặt biển hiệu:**

a) Trong khu vực I, cho phép treo 01 biển hiệu được cấp phép.

b) Chất liệu biển hiệu:

Trong khu vực I: Biển hiệu được sử dụng các chất liệu theo nội dung đã được cấp phép (*gỗ, mây, tre hoặc các chất liệu truyền thống khác; màu đà, nâu, vàng sẫm*).

Trong các trục đường chính thuộc khu vực IIA và IIB: Biển hiệu được sử dụng các vật liệu, chất liệu truyền thống (*gỗ, mây, tre...*), các vật liệu giả gỗ; tránh sử dụng các chất liệu hiện đại như: Hộp đèn, mi-ca, tấm bạt, hệ thống đèn ne-on uốn chữ, đèn dây, ...

c) Kích thước biển hiệu:

Biển hiệu ngang: Ngôi nhà có chiều ngang trên 5,0m thì biển hiệu có kích thước tối đa dài 1,8m, rộng 0,6m; từ 4,0m đến 5,0m thì biển hiệu có kích thước tối đa dài 1,5m, rộng 0,5m; dưới 4,0m thì biển hiệu có kích thước tối đa dài 1,2m, rộng 0,5m; treo đặt song song với mặt hiên nhà.

Biển hiệu dọc: Kích thước tối đa cao 0,8m, rộng 0,5m; dựng dọc theo hiên nhà. Chiều cao tính từ mặt đất lên đầu bảng tối đa là 1,25m

## **Chương VII**

### **TRẬT TỰ AN TOÀN**

### **VÀ QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG RỦI RO**

#### **Điều 19. Trật tự an toàn**

1. Trong khu vực I, lắp đặt các vật, phương tiện đảm bảo không gây tiếng ồn và độ rung, gây cháy, nổ hoặc thải chất độc hại đến môi trường; không phát sáng, chiếu sáng ảnh hưởng đến cảnh quan và di tích.

2. Trong khu vực I, các loại ô tô lưu thông trên các đường phố và các loại thuyền máy đi lại vào các ngày lễ lạt khi được các cấp có thẩm quyền cho phép.

3. Mọi hoạt động tiến hành trong Khu phố cổ, kể cả tu bổ di tích được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và cảnh quan môi trường.

#### **Điều 20. Phòng, chống cháy, nổ**

1. Định kỳ thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá để có kế hoạch phòng cháy và chữa cháy cho Khu phố cổ.

2. Định kỳ kiểm tra, vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy công cộng tại khu vực chợ và các tuyến đường để đảm bảo hoạt động tốt khi có sự cố cháy, nổ.

3. Hệ thống điện chiếu sáng và sinh hoạt trong mỗi di tích, công trình được kiểm tra định kỳ, đảm bảo an toàn về thiết bị, đường dây... Nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ, phương tiện phát sinh lửa, sinh nhiệt được giám sát chặt chẽ; các chất dễ cháy phục vụ nhu cầu sinh hoạt được bảo quản, sử dụng an toàn.

4. Sử dụng dụng cụ khi đốt hương, vàng mã tại gia đình và di tích công cộng được đặt tại khu vực an toàn; dập, tắt các nguồn lửa, nguồn nhiệt trước khi đóng cửa mà không có người trong di tích.

5. Các điểm kinh doanh chấp hành đúng quy định của cấp có thẩm quyền về trưng bày, xếp đặt hàng hóa; nơi chứa hàng hóa bố trí tách biệt với nơi ở, nơi sinh hoạt, nơi có nguồn phát sinh lửa, sinh nhiệt; thường xuyên có người trực đêm tại điểm kinh doanh (*không có người ở*).

6. Các điểm kinh doanh, điểm tham quan trang bị đầy đủ bình chữa cháy và các dụng cụ, phương tiện phòng cháy, chữa cháy khác theo quy định. Các dụng cụ, phương tiện này cần được kiểm định theo định kỳ.

7. Định kỳ có các hình thức tuyên truyền, tập huấn, diễn tập nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về đảm bảo an toàn cháy, nổ.

8. Khi phát hiện cháy nổ, những người có mặt tại hiện trường có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các bước về “Tiêu lệnh chữa cháy” theo quy định.

#### **Điều 21. Phòng, tránh bão, lụt**

1. Hàng năm khảo sát kiểm tra, đánh giá tình trạng di tích để có kế hoạch triển khai phòng chống trước mùa mưa bão.

2. Chủ di tích có trách nhiệm kiểm tra, phòng chống di tích của mình. Trường hợp đặc biệt được cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ chống đỡ.

#### **Điều 22. Phòng, chống mối, mọt**

1. Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình trạng mối, mọt tại di tích để có kế hoạch phòng chống.

2. Chủ di tích có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên tình trạng mối, mọt; có giải pháp phòng, chống phù hợp hoặc kịp thời thông báo cho cơ quan chức năng để được hỗ trợ.

## THỊ TRẤN CỔ OURO PRETO, BRAZIL

Sưu tầm và dịch: Diệu Châu

Được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII, Ouro Preto (Vàng đen) là trung tâm của cơn sốt vàng và là thời hoàng kim của Brazil thế kỷ XVIII. Trong thế kỷ XIX, do khai thác quá nhiều nên các mỏ vàng bắt đầu cạn kiệt, ảnh hưởng đến sự phồn thịnh của thành phố, nhưng nhiều nhà thờ, những cây cầu và đài phun nước vẫn tồn tại, minh chứng cho sự thịnh vượng trong quá khứ và tài năng đặc biệt của nhà điêu khắc Aleijadinho, thuộc trường phái nghệ thuật kiến trúc Baroque.

### Giá trị nổi bật toàn cầu

Được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII, cách thủ đô Rio de Janeiro 513km về phía Bắc, thị trấn cổ Ouro Preto (Vàng đen) được bao bọc bởi các sườn dốc của Vila Rica (*Thung lũng giàu có*), trung tâm của khu vực khai thác vàng và là thủ phủ của tỉnh Minas Gerais từ 1720 - 1897. Thị

trấn cổ Ouro Preto nổi bật với các con đường quanh co, khuôn viên đất lồi lõm không đều nhau, chạy dọc theo các đường bao quanh của cảnh quan đồi núi với các tòa nhà công cộng, nhà ở, đài phun nước, các cây cầu và nhà thờ tạo thành một tổng thể đồng nhất nổi bật, thể hiện được hình dạng, đường cong tuyệt đẹp của kiến trúc Baroque. Ouro Preto là biểu tượng của Inconfidência Mineira vào năm 1789 - một phong trào độc lập ở Brazil và là quê hương của các nghệ sĩ kiệt xuất, chịu trách nhiệm trong nhiều tác phẩm quan trọng nhất của thời kỳ Baroque của Brazil, bao gồm Nhà thờ São Francisco của Assisi được thiết kế bởi kiến trúc sư và nhà điêu khắc nổi tiếng Antônio Francisco Lisboa (*Aleijadinho*). Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, việc khai thác vàng ngưng trệ, kinh tế suy giảm, Ouro Preto mất dần ảnh hưởng với khu vực xung quanh, song, chính hoàn cảnh này lại tạo điều kiện cho việc bảo tồn các công trình và mô hình đô thị được xây dựng vào thời kỳ đầu của giai đoạn thuộc địa.

**Tiêu chí (i):** Nằm ở một địa hình xa xôi và cách trở, kiến trúc và mô hình quy hoạch đô thị bản địa với giá trị thẩm mỹ đặc biệt và độc đáo của Ouro Preto khiến thị trấn trở thành một kho báu vô giá của

nhân loại. Đáng chú ý nhất trong các công trình kiến trúc của thị trấn là những di tích tôn giáo và tòa nhà hành chính, bao gồm Palácio dos Governadores (Dinh Thống đốc), ngày nay là Trường kỹ thuật Khai thác mỏ, và nhà Casa de Câmara e Cadeia (*Nhà hành chính và Nhà tù*) trước đây, nay là Bảo tàng Inconfidência. Các nhà thờ với kiến trúc Baroque với các tác phẩm điêu khắc của Antônio Francisco Lisboa, Aleijadinho, nghệ sĩ vĩ đại nhất Brazil thời thuộc địa, và các bức tranh trần nhà của Manuel da Costa Athaide cùng với những bức tranh khác. Đây là đại diện tiêu biểu cho các loại hình nghệ thuật mang tầm cỡ quốc gia và được phát triển trong một khu vực với điều kiện tiếp cận khó khăn, sự khan hiếm vật liệu và nhân công lao động trong thế kỷ XVIII.



thiết kế với việc kết hợp sử dụng hai loại vật liệu đá phiến (gneiss) và đá mỹ nghệ (soapstone). Sự thiếu vắng của các tu viện, nhà dòng chính thống do sắc lệnh của Vương quốc Bồ Đào Nha vốn cấm việc thiết lập các trật tự tôn giáo ở Minas Gerais và không có quy định chặt chẽ cho các công trình tôn giáo, dẫn đến việc xây dựng các nhà thờ, nhà nguyện tại đây đã thể hiện được sự lộng lẫy và độc đáo trong kiến trúc, kết hợp với nghệ thuật truyền thống của hai nền văn hóa.

**Tiêu chí (iii):** Các công trình xây dựng của thị trấn Ouro Preto là bằng chứng độc đáo về tài năng sáng tạo của một xã hội được xây dựng dựa trên sự trù phú nhờ việc khai thác mỏ dưới sự cai trị của thực dân Bồ Đào Nha. Mặc dù kiến trúc, tranh vẽ và các tác phẩm điêu khắc bắt nguồn từ các mô thức cơ bản do người nhập cư Bồ Đào Nha du nhập vào, song những tác phẩm tại đây khác rất nhiều so với nghệ thuật châu Âu đương đại, không chỉ về không gian mà còn cả trong cách xử lý trang trí, đặc biệt là các tác phẩm điêu khắc đá trên mặt tiền của các ngôi nhà, thể hiện sự độc đáo trong

### Tính nguyên gốc

Thị trấn cổ Ouro Preto vẫn giữ được tính chất là đô thị hạt nhân được xây dựng từ thời thuộc địa, bao gồm sự đa dạng của các công trình dân sự và tôn giáo, được nhận diện qua tính thẩm mỹ và kiến trúc tinh tế thể hiện giá trị nổi bật toàn cầu. Không phải tất cả trong số này đều ở trạng thái bảo tồn tốt; một số ngôi nhà và nhà thờ bị bỏ quên.

Thị trấn cổ dễ bị ảnh hưởng bởi sự phát triển đô thị, giao thông, công nghiệp hóa và tác động du lịch. Việc mở rộng Ouro Preto đến các sườn đồi xung quanh,

làm cho địa hình không ổn định về mặt địa chất, đặt ra mối đe dọa, thiệt hại đối với môi trường đô thị, như các khu vực cây xanh, khảo cổ và không gian công cộng.

### Tính chân xác

Ngày nay, các công trình về kiến trúc tôn giáo và dân sự, kèm theo các tác phẩm nghệ thuật tại Thị trấn cổ Ouro Preto đã được bảo tồn về hình thức và thiết kế, vật liệu và cảnh quan. Sự phát triển một cách có kiểm soát của các khu vực xung quanh thành phố và việc giới hạn về quy mô của những tòa nhà mới đều nhằm mục đích bảo tồn, phát huy cảnh quan đô thị của Ouro Preto từ thế kỷ XVIII và XIX. Việc cấp phép xây dựng, sửa chữa đối với các công trình dân sự và thương mại là không thể tránh khỏi, tuy nhiên, những công trình này phải bắt buộc giữ gìn và bảo tồn nguyên trạng mặt tiền ban đầu. Các biện pháp bảo tồn được Chính phủ Liên bang ban hành với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, dựa trên các chỉ tiêu quy hoạch đô thị và dự án bảo tồn, phục hồi liên tiếp đã đảm bảo tính chân xác của di sản văn hóa này.



### Yêu cầu về quản lý và bảo vệ

Từ những năm 1930, thị trấn cổ Ouro Preto đã được đặt mục tiêu bảo tồn thông qua một loạt sáng kiến của chính phủ. Các Nghị định liên quan đầu tiên của Thành phố là Nghị định số 13 năm 1931 và Nghị định số 25 năm 1932 do Thị trưởng João Velloso ban hành về việc bảo tồn kiến trúc mặt tiền của các công trình thuộc địa. Một năm sau, Tổng thống Getúlio Vargas đã công nhận thị trấn là di tích cấp quốc gia, sáng lập ra Dịch vụ Di sản Lịch sử và Nghệ thuật Quốc gia (*Serviço do Patrimônio Histórico e Artístico Nacional - SPHAN*), ngày nay là Viện Di sản Lịch sử và Nghệ thuật Quốc gia (*Instituto do Patrimônio Histórico e Artístico Nacional - IPHAN*). Ngày 30 tháng 11 năm 1937, ban hành Nghị định - Luật số 25, là các công cụ pháp lý cần thiết, vẫn có hiệu lực đến ngày nay, để bảo vệ tất cả di sản văn hóa được xác định là có giá trị nổi bật đối với quốc gia. Dựa trên Nghị định này, kiến trúc đô thị của Ouro Preto đã chính thức được đưa vào danh sách đăng ký là Di sản Mỹ thuật (*Livro de Tombo de Belas Artes*) vào ngày 20 tháng 01 năm 1938.

Bắt đầu từ những năm 1950, thành phố được mở rộng nhanh chóng với sự gia tăng lớn lưu lượng giao thông trong bối cảnh phát triển kinh tế mới nổi của khu vực, hậu quả trực tiếp của các hoạt động khai thác và sản xuất thép được tăng cường. Để đáp ứng lại, Chính phủ Liên bang đã xây dựng một đường cao tốc quanh thành phố được đặt theo tên của Giám đốc đầu tiên của SPHAN,

Rodrigo Mello Franco de Andrade. Biện pháp thứ hai được thực hiện để bảo vệ thành phố khỏi việc tăng lưu lượng phương tiện quá mức, là xây dựng một bến xe buýt ở ngoại ô Ouro Preto để giải tỏa sự tập trung của xe buýt du lịch, nội thành, và liên bang. Nhằm tăng cường công tác quản lý di sản văn hóa Ouro Preto, IPHAN đã mở Văn phòng Kỹ thuật trong thành phố vào những năm 1980 với một đội ngũ chuyên gia đa ngành. Với những biện pháp tích cực này, Chính phủ Brazil đã đệ trình lên UNESCO công nhận Thị trấn cổ Ouro Preto là Di sản thế giới. Vào ngày 05 tháng 09 năm 1980, thị trấn trở thành di sản văn hóa đầu tiên của Brazil được đưa vào Danh sách Di sản Thế giới. Ngày 15 tháng 9 năm 1986, IPHAN đã mở rộng phạm vi giá trị cho di sản thông qua việc ghi vào danh sách địa danh lịch sử và cảnh quan thiên nhiên thế giới, khảo cổ học và dân tộc học.

Vào những năm 1990, Nhóm Tư vấn Kỹ thuật (*Grupo de Assigatoramento Técnico - GAT*) được thành lập, bao gồm các chuyên gia kỹ thuật đại diện cho IPHAN và chính quyền thành phố, cùng các cơ quan khác của chính phủ để đảm bảo sự nỗ lực bảo tồn thị trấn. Nhóm đã đưa ra một loạt các hướng dẫn để kiểm soát việc sử dụng và lấn chiếm đất ở trung tâm thị trấn, gọi là Khu vực bảo vệ đặc biệt. Những hướng dẫn này đã chính thức được hợp nhất trong Chỉ thị IPHAN, được ban hành năm 2004.

Tương tự, một loạt quy định được các cấp chính quyền đồng ý ban hành để triển khai cụ thể Quy hoạch Tổng thể

Thành phố được phê duyệt thông qua Luật bổ sung số 1 ngày 01 tháng 12 năm 1996. Mười năm sau, Quy hoạch Tổng thể đã được đệ trình để xem xét và cập nhật thông qua một đạo luật bổ sung đặc biệt của thành phố.

Ngoài các sáng kiến lập pháp này, thành phố đã áp dụng một số biện pháp khác để điều chỉnh việc sử dụng đất đô thị, đặc biệt là thông qua việc giới thiệu nhiều Dự án kiến trúc kiểu mẫu dựa trên các Quy hoạch Thiết kế Cộng đồng. Ngoài khu vực được đưa vào Danh sách Di sản của UNESCO, Ouro Preto đã thành lập Dịch vụ Kiến trúc và Kỹ thuật Công cộng Thành phố, được giao nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật miễn phí về việc thiết kế cho các gia đình có thu nhập thấp và giám sát các dự án xây dựng nhà ở xã hội.

Với mục đích tăng cường công tác quản lý được chia sẻ cho di sản này, năm 2006, thành phố đã thành lập Ban Thư ký Di sản và Phát triển Đô thị, cơ quan bao gồm một nhóm chuyên gia đa ngành. Ban Thư ký hỗ trợ cho Hội đồng Chính sách Đô thị và Di sản Văn hóa Thành phố và được tài trợ thông qua Quỹ Bảo tồn Di sản.

Vào năm 2010, IPHAN đã ban hành các quy tắc và tiêu chí để bảo tồn mô hình kiến trúc và đô thị của Ouro Preto, nhằm đưa ra các biện pháp điều chỉnh, can thiệp trong quá trình bảo tồn những công trình kiến trúc trong khu vực và những quy tắc đó được chính quyền liên bang bảo vệ và bãi bỏ. Cũng trong năm 2010, IPHAN đã ban hành hai quy tắc nhằm tăng cường công tác quản lý của thành phố: Chỉ thị số 187 ngày 11 tháng

6 năm 2010, điều chỉnh các thủ tục điều tra đối với các hành vi vi phạm hành chính bao gồm cáo buộc liên quan đến hành vi và ứng xử được coi là có hại hoặc làm tổn hại đến kiến trúc di sản văn hóa của thành phố và Chỉ thị số 420 ngày 22 tháng 12 năm 2010, về các thủ tục liên quan đến việc can thiệp ở mức cho phép vào các cấu trúc di sản được bảo vệ và các khu vực xung quanh tương ứng.

Một số thách thức vẫn còn tồn tại trong việc đảm bảo quản lý thị trấn thích hợp như việc tăng cường quy hoạch mở rộng đô thị thông qua các biện pháp kiểm soát bổ sung đối với việc chiếm giữ các sườn đồi xung quanh, điều chỉnh quy hoạch giao thông chung trong khu đô thị xung quanh khu vực được bảo vệ và phát triển hiệu quả tiềm năng văn hóa du lịch của khu vực, biến thành phố thành một điểm đến văn hóa quốc tế, được công nhận bởi sự phong phú về di sản văn hóa.

Không gian di sản được mở rộng ra phía sau để xây dựng những công trình, nhà ở mới, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cùng với việc thay thế các vật liệu và kỹ thuật truyền thống bằng các vật liệu mới cũng là một vấn đề thách thức đối với di sản, đặc biệt là việc mở rộng đáng kể Đại



học Liên bang và Trường Kỹ thuật địa phương. Nhiều biện pháp đã được thực hiện ở cả cấp liên bang và thành phố để ngăn chặn xu hướng này, đây cũng là nỗ lực của chính quyền

trong việc bảo tồn di sản và nó đã mang lại những thành công nhất định cho đến nay.

Trong suốt thời gian qua, thị trấn cổ Ouro Preto đã nhận được nhiều khoản đầu tư lớn nhằm bảo tồn, phục hồi các di sản văn hóa và đảm bảo, theo cách này, di sản vẫn tồn tại và được sử dụng cho các thể hệ hiện tại và tương lai ♦

Nguồn: <https://whc.unesco.org>



**Nhà xuất bản Đà Nẵng**  
**Số 03 - Đường 30 Tháng 4 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**  
**ĐT: 0236 3797874 - 3797823 \* Fax: 0236 3797875**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:** Giám đốc NGUYỄN THÀNH  
**Chịu trách nhiệm nội dung:** Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY  
**Biên tập:** TRẦN VĂN BAN

*Thực hiện liên kết xuất bản:* **Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An**  
**ĐC: 10B - Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam**

## **HỘI AN**

*Thực hiện tập Thông tin nghiên cứu Bảo tồn Di sản này, Ban Biên soạn đã nhận được tin, bài cộng tác của các tác giả: Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Chí Trung, Trần Văn An, Nguyễn Đức Minh, Phùng Tấn Đông, Trương Nguyên Ngã, Trần Xuân Mẫn, Nguyễn Hoài Quảng, Tôn Thất Hương, Huỳnh Đồng, Phan Duy Hiên, Nguyễn Thị Vĩnh Linh, Nguyễn Thanh Dương, Trương Hoàng Vinh, Lê Thị Tuấn, Võ Hồng Việt, Nguyễn Cường, Trần Thanh Hoàng Phúc, Phạm Phước Tịnh, Nguyễn Văn Thịnh, Trần Thị Lệ Xuân, Nguyễn Thị Khánh Vân,, Đào Thị Diệu Châu, Khiếu Thị Hoài, Nguyễn Thị Lệ Thương,...*

*Do khuôn khổ tập Thông tin có hạn nên Ban Biên soạn không thể đăng hết những tin, bài đã nhận. Những bài còn lại Ban Biên soạn sẽ sử dụng ở số tiếp theo.*

*Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các tác giả.*

**Bìa 1: Bản đồ Hội An và khu vực lân cận được trích trong Thiên Nam Tứ chí lộ đồ thư**

**Bìa 4: Thuyền ra Cửa Đại. Ảnh: Vĩnh Tân**

---

In 300 cuốn, khổ 19 x 27cm, tại Công ty cổ phần In - Phát hành sách và TBTH Quảng Nam  
- 260 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ. ĐT: 02353.859367. Email: Chebaninqnam@gmail.com.  
Số ĐKXB: 360-2021/CXBIPH/1-09/ĐaN. GPXB số: 824/QĐ-NXBĐaN  
do Nhà xuất bản Đà Nẵng cấp 04/8/2021. Mã số ISBN: 978-604-84-6123-2.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2021.